

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

HỒ VĂN MỪNG

**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÌNH TRẠNG  
NGHÈO CỦA HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ  
TẠI KHU VỰC MIỀN NÚI TỈNH KHÁNH HÒA**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ  
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ**

**HÀ NỘI - 2024**

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

HỒ VĂN MỪNG

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÌNH TRẠNG  
NGHÈO CỦA HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ  
TẠI KHU VỰC MIỀN NÚI TỈNH KHÁNH HÒA

LUẬN ÁN TIẾN SĨ  
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ  
Mã số: 9340410

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS BÙI VĂN HUYỀN

HÀ NỘI - 2024

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả sử dụng trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

**Tác giả**



**Hồ Văn Mừng**

## MỤC LỤC

MỞ ĐẦU .....	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	10
1.1. Tổng quan các công trình về nghèo và các yếu tố ảnh hưởng tới nghèo.....	10
1.2. Đánh giá khái quát các công trình đã tổng quan.....	22
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TÌNH TRẠNG NGHÈO CỦA HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ .....	25
2.1. Khái quát về nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số.....	25
2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ đồng bào dân tộc thiểu số .....	39
Chương 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....	52
3.1. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu .....	52
3.2. Các mô hình đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số vùng Miền núi tỉnh Khánh Hoà.....	63
Chương 4. THỰC TRẠNG NGHÈO VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGHÈO CỦA HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI KHU VỰC MIỀN NÚI TỈNH KHÁNH HÒA .....	75
4.1. Khái quát về tình hình kinh tế xã hội, thực trạng nghèo và thực hiện các chính sách giảm nghèo ở tỉnh Khánh Hòa .....	75
4.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Khánh Hòa từ kết quả khảo sát.....	86
4.3. Đánh giá chung về tình trạng nghèo và các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo của hộ đồng bào dân tộc thiểu số khu vực Miền núi tỉnh Khánh Hoà .....	118
Chương 5. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO ĐỐI VỚI CÁC HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI KHU VỰC MIỀN NÚI TỈNH KHÁNH HÒA .....	126
5.1. Bối cảnh mới ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại các khu vực Miền núi tỉnh Khánh Hoà.....	126
5.2. Quan điểm, mục tiêu giảm nghèo đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại khu vực Miền núi tỉnh Khánh Hòa.....	129
5.3. Đề xuất giải pháp, kiến nghị nhằm giảm nghèo đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số khu vực Miền núi tỉnh Khánh Hòa .....	137
KẾT LUẬN .....	152
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN .....	155
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	156
PHỤ LỤC .....	170

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ADB	: Ngân hàng phát triển Châu Á (Asia Development Bank)
AMOS	: Phần mềm phân tích cấu trúc mô mạng (Analysis of Moment Structures)
CPR <sub>s</sub>	: Chiến lược toàn diện về giảm nghèo (The Comprehensive Poverty Reduce Strategy)
CV	: Đơn vị mã lực tàu thuyền (Chevaux Vapeur)
DF	: Số bậc tự do (Degrees of Freedom)
EFA	: Phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis)
GDP	: Tổng sản phẩm Quốc nội (Gross Dometic Products)
GFI	: Chỉ số đánh giá mô hình SEM (Gooness - of - fit Index)
Ha	: Đơn vị diện tích (Hecta) = 10.000 m <sup>2</sup>
IDA	: Hiệp hội phát triển Quốc tế (International Development Association)
ILO	: Tổ chức Lao động Quốc tế (International Labor Organization)
IMF	: Quỹ tiền tệ quốc tế (International Monetary Fund)
KH & CN	: Khoa học và Công nghệ
KTTT	: Kinh tế thị trường
ML	: Phương pháp ước lượng Maximum Likelihood
ODA	: Viện trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance)
OECD	: Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Co-operation and Development)
OLS	: Phương pháp bình phương bé nhất (Ordinary Least Square)
OPHI	: Tổ chức nghiên cứu nghèo và sáng kiến phát triển con người của Đại học Oxford
PPA	: Phương pháp đánh giá có sự tham gia của người dân (Participatory Poverty Assessment)
QĐ-TTg	: Quyết định của Thủ Tướng
QLNN	: Quản lý Nhà nước
RMSEA	: Chỉ số đo lường sai số tổng thể (Root Mean Square Error Approximation)
SE	: Sai số chuẩn (Standard Error)
SEM	: Mô hình phương trình cấu trúc (Structural Equation Modelling)

SPSS	: Phần mềm thống kê cho khoa học xã hội (Statistic Packages for Social Sciences)
THCS	: Trung học cơ sở
TLI	: Chỉ số Tucker - Lewis (Tucker - Lewis Index)
UNEP	: Chương trình môi trường Liên Hiệp Quốc (United Nations Environment Program)
UNICEF	: Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc (United Nations Children's Fund)
USD (\$)	: Đồng đô la Mỹ (Đơn vị tiền tệ Hoa Kỳ)
VNĐ	: Đồng Việt nam (Đơn vị tiền tệ Việt Nam)
WB	: Ngân hàng Thế giới (World Bank)

## DANH MỤC BẢNG

	Trang
Bảng 1.1: Tổng hợp các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo .....	19
Bảng 2.1: Các chỉ số đo lường nghèo đa chiều của Alkire & Foster .....	33
Bảng 2.2: Các chỉ số nghèo đa chiều tại Việt Nam (theo chuẩn mới đa chiều giai đoạn 2022-2025) .....	35
Bảng 2.3: Xác định các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến nghèo của hộ gia đình của đồng bào dân tộc thiểu số .....	49
Bảng 3.1: Số lượng hộ nghèo được điều tra của từng địa phương trong mẫu nghiên cứu.....	58
Bảng 3.2: Tỷ lệ hộ điều tra tại các xã và 2 huyện miền núi Khánh Hòa .....	59
Bảng 3.3: Thống kê mô tả theo Độ tuổi .....	60
Bảng 3.4: Trình độ học vấn của chủ hộ gia đình đồng bào DTTS .....	60
Bảng 3.5: Tình trạng sức khỏe của chủ hộ gia đình đồng bào DTTS .....	61
Bảng 3.6: Thống kê mô tả theo Dân tộc .....	61
Bảng 3.7: Thống kê mô tả theo Quy mô hộ gia đình .....	62
Bảng 3.8: Thống kê mô tả theo diện nghèo.....	63
Bảng 3.9: Thang đo các biến độc lập và phụ thuộc của Mô hình 2.....	70
Bảng 4.1: Tình hình nghèo của tỉnh Khánh Hòa năm 2021 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020) .....	77
Bảng 4.2: Tình trạng nghèo của tỉnh Khánh Hòa năm 2023 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025) .....	78
Bảng 4.3: Tỷ lệ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa năm 2021 và 2023 .....	80
Bảng 4.4: Số hộ nghèo tại khu vực miền núi Khánh Hòa .....	85
Bảng 4.5: Số lượng và cơ cấu cán bộ quản lý địa phương, chuyên gia được điều tra.....	87
Bảng 4.6: Nhận định của cán bộ quản lý địa phương, chuyên gia được điều tra về yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ gia đình đồng bào dân tộc tại khu vực Miền núi Khánh Hòa.....	88
Bảng 4.7: Đánh giá của cán bộ quản lý địa phương, chuyên gia về chính sách hỗ trợ sản xuất, dạy nghề cho hộ gia đình đồng bào dân tộc nghèo tại khu vực Miền núi Khánh Hòa.....	90
Bảng 4.8: Đánh giá của cán bộ quản lý địa phương, chuyên gia về chính sách hỗ trợ tạo việc làm, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho hộ gia đình đồng bào dân tộc nghèo tại khu vực Miền núi Khánh Hòa .....	92

Bảng 4.9: Đánh giá của cán bộ quản lý địa phương, chuyên gia về chính sách hỗ trợ về giáo dục và đào tạo cho hộ gia đình đồng bào dân tộc nghèo tại khu vực Miền núi Khánh Hòa.....	94
Bảng 4.10: Đánh giá của cán bộ quản lý địa phương, chuyên gia về chính sách hỗ trợ về y tế cho hộ gia đình đồng bào dân tộc nghèo tại khu vực Miền núi Khánh Hòa.....	95
Bảng 4.11: Đánh giá của cán bộ quản lý địa phương, chuyên gia về chính sách hỗ trợ về người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý cho hộ gia đình đồng bào dân tộc nghèo tại khu vực Miền núi Khánh Hòa .....	96
Bảng 4.12: Đánh giá của cán bộ quản lý địa phương, chuyên gia về chính sách hỗ trợ về hưởng thụ văn hóa, thông tin cho hộ gia đình đồng bào dân tộc nghèo tại khu vực Miền núi Khánh Hòa .....	97
Bảng 4.13a: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo “Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội” (lần 1).....	100
Bảng 4.13b: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo “Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội” (lần 2).....	101
Bảng 4.14: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo “Ý chí vươn lên thoát nghèo” .....	101
Bảng 4.15: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo “Điều kiện sống của hộ gia đình ” .....	102
Bảng 4.16: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo “Chất lượng giáo dục tại địa phương”.....	103
Bảng 4.17: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo “Chính sách của Nhà nước đối với hộ nghèo”.....	103
Bảng 4.18: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo “Nghèo đa chiều”.....	104
Bảng 4.19: Kết quả phân tích nhân tố đối với các biến thuộc nhân tố độc lập	106
Bảng 4.20: Kết quả phân tích yếu tố đối với các biến thuộc yếu tố phụ thuộc.....	109
Bảng 4.21: Kết quả mô hình hồi quy Binary logistic .....	111
Bảng 4.22: Tóm tắt kết quả kiểm định thang đo .....	114
Bảng 4.23: Kết quả kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa các yếu tố độc lập với Nghèo đa chiều (chuẩn hóa) .....	116
Bảng 4.24: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu .....	117



## DANH MỤC BIỂU ĐỒ, HÌNH

Trang

Biểu đồ 3.1: Hoạt động kinh tế của hộ gia đình đồng bào DTTS .....	62
Biểu đồ 3.2: Đánh giá của hộ gia đình đồng bào DTTS về nguồn thu nhập chính của gia đình .....	63
Hình 3.1: Mô hình 1 - Các yếu tố cố định của hộ gia đình ảnh hưởng đến xác suất nghèo của đồng bào DTTS khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà.....	68
Hình 3.2: Mô hình 2- Các nhân tố tác động đến nghèo đa chiều của hộ gia đình DTTS vùng núi tỉnh Khánh Hoà.....	74
Hình 4.1: Vị trí địa lý tỉnh Khánh Hòa và 2 huyện miền núi Khánh Vĩnh và Khánh Sơn.....	76
Hình 4.2: Kết quả CFA của thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều (chuẩn hóa) .....	113
Hình 4.3: Kết quả mô hình SEM (chuẩn hóa).....	115

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Nghèo là vấn đề mang tính toàn cầu, thu hút được sự quan tâm đặc biệt của các tổ chức quốc tế, của các quốc gia, của giới lãnh đạo chính trị, các nhà hoạch định chính sách cũng như chỉ đạo thực tiễn. Năm 1981, nhà kinh tế học Amartya Sen (Noben kinh tế) đã phân tích về nguyên nhân của nghèo đói, nhấn mạnh nguyên nhân của tình trạng này là khả năng tiếp cận tài nguyên và cơ hội. Năm 1990, Ngân hàng Thế giới lần đầu tiên xuất bản báo cáo toàn cầu chuyên sâu về nghèo đói (Báo cáo phát triển thế giới: Nghèo, 1990), trong đó nhấn mạnh tăng trưởng và các chính sách xã hội trong việc giảm nghèo. Tuy nhiên, những thay đổi về bối cảnh phát triển đòi hỏi khung cơ sở lý luận tiếp tục được nghiên cứu, hoàn thiện.

Ở Việt Nam, tình trạng nghèo và giảm nghèo là mục tiêu quan trọng, xuyên suốt trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Công tác giảm nghèo là nội dung quan trọng được thể hiện trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm của các cấp, các ngành, địa phương, đơn vị. Việt Nam đã công bố cam kết thực hiện các mục tiêu phát triển của Liên hợp quốc tại Hội nghị thượng đỉnh các quốc gia năm 2000. Theo báo cáo của Liên hợp quốc, Việt Nam là một trong số ít các nước hoàn thành sớm các mục tiêu thiên niên kỷ, trong đó có mục tiêu xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực. Tại cuộc họp vào ngày 12/10/2022, Ủy ban về các vấn đề kinh tế và tài chính Khóa 77 Đại hội đồng Liên hiệp quốc đã thảo luận chung về xóa nghèo, phát triển nông nghiệp và an ninh lương thực. Tại đây, đại diện cho Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Việt Nam cam kết xóa nghèo, phát triển nông nghiệp bền vững và đảm bảo an ninh lương thực.

Nghị quyết Đại hội các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc luôn xác định phải tạo

ra bước tiến rõ rệt về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, giảm tỷ lệ hộ nghèo... Việt Nam đã đạt được thành tựu rất ấn tượng trong công tác giảm nghèo những năm vừa qua, nhưng Việt Nam vẫn đang phải đối diện với nhiều thách thức để duy trì kết quả giảm nghèo đã đạt được. Tốc độ giảm nghèo không đồng đều giữa các khu vực và nhóm dân số khác nhau. Tỷ lệ nghèo vẫn khá cao ở vùng Tây Bắc (32,7%), vùng ven biển Bắc Trung Bộ (19,3%), Tây Bắc và Đông Bắc (17%), những nơi có tỷ lệ cao các DTTS cư trú.

Chỉ thị số 05- CT/TW, ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030, nêu rõ “Đảng và Nhà nước ta xác định công tác giảm nghèo bền vững là chủ trương lớn, quan trọng, nhất quán, xuyên suốt trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước. Những năm qua, các cấp uỷ, tổ chức đảng luôn quan tâm, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, cùng với sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực của toàn dân, công tác giảm nghèo đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật: Hệ thống chính sách, pháp luật về giảm nghèo được ban hành khá đồng bộ, toàn diện; ngân sách nhà nước và nguồn lực huy động từ xã hội đầu tư cho công tác giảm nghèo ngày càng tăng; nhận thức, ý chí vươn lên của người nghèo tăng cao, có nhiều tấm gương điển hình nỗ lực vươn lên thoát nghèo; hàng chục triệu hộ nghèo đã thoát nghèo, nhiều hộ có cuộc sống trung bình, khá giả, nhiều địa bàn nghèo thoát khỏi tình trạng khó khăn, một số địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh. Nếu năm 1993 tỷ lệ hộ nghèo cả nước là 58,1%, đến năm 2020 chỉ còn 2,23%. Việt Nam đã hoàn thành sớm mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc về giảm nghèo, được cộng đồng quốc tế đánh giá là điểm sáng về giảm nghèo trên thế giới. Tại Rio de Janeiro, Brazil, trong khuôn khổ Hội nghị thượng đỉnh G20 năm 2024, Thủ tướng Phạm Minh Chính đã dự lễ phát động Liên minh toàn cầu chống đói nghèo và khẳng định, Việt Nam đã về đích sớm 10 năm trong thực hiện các Mục tiêu phát triển

Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc; là hình mẫu thành công trong hàn gắn, khôi phục lại vết thương chiến tranh; xóa đói, giảm nghèo; trong đó tỉ lệ hộ nghèo giảm từ trên 58% vào đầu những năm 1990 xuống khoảng 1,9% năm 2024..... Bên cạnh những thành tựu đạt được, kết quả giảm nghèo chưa thật sự bền vững, nguy cơ tái nghèo và phát sinh nghèo còn cao; chênh lệch mức sống, điều kiện tiếp cận các dịch vụ cơ bản, tiếp cận thị trường, giải quyết việc làm giữa các địa phương, vùng, miền, nhóm dân cư chưa được thu hẹp nhiều; một số nơi tỉ lệ hộ nghèo còn cao, đời sống còn khó khăn, nhất là vùng đồng bào DTTS, miền núi, biên giới, bãi ngang ven biển và hải đảo. Một số cơ chế, chính sách, chương trình giảm nghèo chưa thực sự hiệu quả; một bộ phận người nghèo vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng, chưa chủ động tự vươn lên thoát nghèo. Một số cấp ủy đảng, chính quyền chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của công tác giảm nghèo; lãnh đạo, chỉ đạo có lúc, có nơi chưa quyết liệt, kịp thời, hiệu quả quản lý nhà nước có mặt còn hạn chế. Nguồn lực đầu tư cho công tác giảm nghèo chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn, chưa khơi dậy được tiềm năng, thế mạnh, chưa phát huy được nội lực của toàn dân và cộng đồng. Biến đổi khí hậu, thiên tai, quá trình đô thị hoá nhanh, chất lượng nguồn nhân lực thấp; đặc biệt, tác động của dịch bệnh Covid-19 tiếp tục là những thách thức lớn đối với công tác giảm nghèo bền vững”. Như vậy, Chi thị số 05 đã chỉ rõ kết quả giảm nghèo và đề cập tới các yếu tố ảnh hưởng tới tình trạng nghèo, giảm nghèo.

Khánh Hòa, là địa bàn thuộc khu vực duyên hải Nam Trung Bộ có 9 huyện, thị xã, thành phố, trong đó có 2 huyện miền núi rất khó khăn về kinh tế là Khánh Sơn và Khánh Vĩnh. Theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, tính đến cuối năm 2021, toàn tỉnh Khánh Hòa có 12.874 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 3,86 % (theo chuẩn mới giai đoạn 2022-2025), tuy nhiên nhóm hộ nghèo là người đồng bào DTTS chiếm tỷ trọng cao trong tổng số hộ nghèo. Trong đó, 2 huyện miền núi là Khánh Sơn, Khánh Vĩnh có tỷ lệ hộ nghèo rất

cao (Khánh Vĩnh: 45,90%; Khánh Sơn: 47,43%) (theo Quyết định số 4894/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa về phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa). Trong điều kiện Khánh Hòa là một tỉnh thuộc nhóm “khá” trong cả nước, tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP giai đoạn 2016-2019 bình quân 7,5%/năm, cao hơn mức bình quân của cả nước; sau đại dịch Covid - 19, Khánh Hòa là địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP tăng cao trong khu vực và cả nước (năm 2022 tăng 20,7%, cao nhất cả nước), là một trong 18 tỉnh tự cân đối ngân sách, có điều tiết về Trung ương nhưng còn hai huyện nghèo với tỷ lệ hộ nghèo rất cao là điều đáng quan tâm. Hơn thế nữa, trong mục tiêu của thời gian tới Khánh Hòa sẽ trở thành thành phố trực thuộc Trung ương theo Kết luận 53-KL/TW, ngày 24/12/2012 của Bộ Chính trị, mục tiêu này sẽ không đạt được nếu tỷ lệ hộ nghèo của hộ đồng bào DTTS miền núi không giảm đáng kể. Vì vậy, việc tìm ra những yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo, nguyên nhân nghèo của hộ đồng bào DTTS tại hai huyện miền núi của tỉnh Khánh Hòa để từ đó có những chính sách và giải pháp cơ bản và lâu dài cho việc giảm nghèo đối với khu vực này là hết sức cần thiết và cấp bách.

Với những lý do trên, tác giả đã lựa chọn đề tài ***“Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa”*** làm luận án tiến sĩ với mục tiêu nhằm phân tích một số yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ đồng bào DTTS tại khu vực Miền núi tỉnh Khánh Hòa, từ đó các cơ quan quản lý, chính quyền các địa phương đề ra những chính sách giảm nghèo thiết thực nhằm nâng cao thu nhập và các điều kiện xã hội cơ bản cho hộ nghèo người đồng bào DTTS một cách bền vững và đảm bảo được mục tiêu phát triển theo Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVII, XVIII và Nghị quyết 09-NQ/TW, ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### ***\* Mục đích nghiên cứu***

Mục đích nghiên cứu của luận án là xác định những yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ đồng bào DTTS tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa; phân tích ảnh hưởng của các yếu tố đến tình trạng nghèo của hộ đồng bào DTTS tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa; trên cơ sở đó, luận án đề xuất giải pháp nhằm cải thiện tình trạng nghèo cho đồng bào dân tộc tại khu vực này.

### ***\* Nhiệm vụ nghiên cứu***

Để thực hiện được mục đích nghiên cứu trên đây, luận án tập trung thực hiện các nhiệm vụ chính sau đây:

- Tổng quan về tình hình nghiên cứu có liên quan đến tình trạng nghèo, các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo, chỉ ra những điểm thống nhất, khoảng trống nghiên cứu và hướng nghiên cứu của luận án.

- Hệ thống hóa có bổ sung, làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn trong về tình trạng nghèo, các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo nói chung, với đồng bào DTTS nói riêng.

- Phân tích, đánh giá thực trạng nghèo của hộ đồng bào DTTS tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa.

- Phân tích và đánh giá các thực trạng yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ đồng bào DTTS tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa; chỉ ra kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân.

- Đề xuất hệ thống giải pháp nhằm cải thiện tình trạng nghèo cho đối tượng đồng bào DTTS tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Khánh Hòa trong thời gian tới.

## **3. Câu hỏi nghiên cứu**

Từ những mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu trên, Luận án tập trung giải quyết các câu hỏi nghiên cứu:

(1) Yếu tố nào ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ đồng bào DTTS?

(2) Thực trạng nghèo của hộ đồng bào DTTS tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa như thế nào?

(3) Yếu tố nào ảnh hưởng và ảnh hưởng của các yếu tố đến trạng nghèo của hộ đồng bào DTTS tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa như thế nào?

(4) Những giải pháp, chính sách nào cần thực hiện nhằm cải thiện tình trạng nghèo cho hộ đồng bào DTTS tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa?

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

##### **\* Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến tình trạng nghèo của hộ đồng bào DTTS tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa.

##### **\* Phạm vi nghiên cứu**

- *Không gian:* Luận án tập trung nghiên cứu các hộ đồng bào nghèo DTTS tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa, trong đó nghiên cứu điển hình tại 2 huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh tỉnh Khánh Hòa.

Lý do chọn 2 huyện này vì tính đại diện và tiêu biểu của Khánh Sơn và Khánh Vĩnh, thể hiện tỷ lệ hộ nghèo của 2 huyện (cao nhất tỉnh Khánh Hòa); cả 2 huyện cũng là huyện nghèo theo Quyết định 353/QĐ/TTg ngày 13/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ). Ngoài ra, 2 huyện nêu trên có trên 75% dân số là người đồng bào DTTS. Với đặc điểm nêu trên, 2 huyện cũng là điển hình khi xác định các yếu tố ảnh hưởng và kiểm định ảnh hưởng của các yếu tố tới tình trạng nghèo.

- *Thời gian:* Giai đoạn 2017-2023.

Số liệu thứ cấp thu thập trong giai đoạn 2017-2023

Số liệu về thông tin khảo sát từ tháng 10 đến tháng 12/2021.

- *Phạm vi nội dung:*

Luận án phân tích yếu tố ảnh hưởng và ảnh hưởng của các yếu tố đối

với tình trạng nghèo của hộ gia đình đồng bào DTTS.

Bên cạnh những yếu tố ảnh hưởng truyền thống ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ gia đình, luận án còn tập trung vào đánh giá về cảm nhận của người dân về những yếu tố gây ra nghèo của hộ gia đình, như: điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng, đặc điểm xã hội và cộng đồng của đồng bào dân tộc...

- *Khách thể nghiên cứu*: Khảo sát các hộ gia đình đồng bào DTTS tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa.

### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng, cụ thể:

- Phương pháp phân tích, tổng hợp: Trên cơ sở hệ thống dữ liệu thứ cấp, luận án sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp nhằm tìm kiếm những kết quả mang tính quy luật, những kết luận khoa học trên cơ sở những phân tích, đánh giá có căn cứ, có bằng chứng.

- Phương pháp phân tích thống kê, so sánh: Luận án sử dụng phương pháp này để tổng hợp các số liệu, thông tin phục vụ cho quá trình phân tích, đánh giá các nội dung nghiên cứu của luận án, từ đó nhận diện được thực trạng nghèo của hộ đồng bào DTTS tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa; những kết quả và những bất cập của chính sách của nhà nước trong thực tiễn tại địa phương.

- Phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA): Phân tích nhân tố khám phá là kỹ thuật được sử dụng nhằm thu nhỏ và tóm tắt các dữ liệu sau khi đã đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha và loại đi các biến không đảm bảo độ tin cậy. Trong nghiên cứu, có thể thu thập được một số lượng biến khá lớn, hầu hết các biến này có liên hệ với nhau và số lượng của chúng phải được giảm bớt xuống đến một số lượng mà chúng ta có thể sử dụng được. Liên hệ giữa các nhóm biến có liên hệ qua lại lẫn nhau được xem xét và trình bày dưới dạng một số ít các nhân tố cơ bản.



- Phương pháp phân tích nhân tố khẳng định và kiểm định giả thuyết thông qua phương trình cấu trúc tuyến tính (SEM): Mô hình SEM (Structural Equation Modeling) đã được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực nghiên cứu như tâm lý học (Anderson & Gerbing, 1988; Hansell và White, 1991), xã hội học (Lavee, 1988; Lorence và Mortimer, 1985) và trong lĩnh vực quản lý (Tharenou, Latimer và Conroy, 1994). ...Mô hình SEM là sự mở rộng của mô hình tuyến tính tổng quát (GLM) cho phép nhà nghiên cứu kiểm định một tập hợp phương trình hồi quy cùng một lúc. Điều này có nghĩa giúp kiểm định cùng đồng thời các mối quan hệ lý thuyết giữa các khái niệm, các biến có thể là tiềm ẩn hoặc biến quan sát, đồng thời phân tích sai số đo lường trong cùng một mô hình. So với các phương pháp truyền thống như hồi quy đa biến, việc sử dụng mô hình SEM là có lợi thế hơn vì nó có thể tính được sai số đo lường.

## **6. Đóng góp mới của luận án**

### **\* *Đóng góp mới về lý luận, học thuật***

- Về cách tiếp cận: Điểm mới của luận án thể hiện ở tiếp cận 2 chiều, vừa đo lường, phân tích yếu tố truyền thống (Đo lường cảm nhận của người nghèo để làm rõ tình trạng nghèo khách quan (Objective Poverty)) tác động đến tình trạng nghèo, vừa tiếp cận từ góc độ của người nghèo (đánh giá nghèo chủ quan (Subjective Poverty)) thông qua cảm nhận của họ về tình trạng nghèo của chính hộ gia đình mình.

- Luận án đề xuất mô hình nghiên cứu nhằm đo lường ảnh hưởng của các yếu tố tới tình trạng nghèo của hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

- Luận án đề xuất bổ sung yếu tố “cảm nhận của người nghèo” vào mô hình nghiên cứu, nhằm đo lường mức độ ảnh hưởng của yếu tố này tới tình trạng nghèo; yếu tố “cảm nhận của người nghèo” ảnh hưởng trực tiếp đến nỗ lực thoát nghèo của hộ nghèo (nếu họ vẫn hài lòng với tình trạng thu nhập, tài sản và mức sống hiện tại, họ sẽ không có nỗ lực thoát nghèo, vì họ không thấy mình nghèo).

**\* *Đóng góp mới về mặt thực tiễn***

- Chỉ ra ảnh hưởng của các yếu tố tới tình trạng nghèo của hộ đồng bào dân tộc thiểu số qua nghiên cứu ở Khánh Sơn, Khánh Vĩnh tỉnh Khánh Hòa.

- Phân tích, đánh giá thực trạng nghèo; thực trạng và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới tình trạng nghèo của hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số qua nghiên cứu ở Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, trên cả hai mặt nghèo khách quan và nghèo chủ quan.

- Đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình trạng nghèo của hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa nói riêng, các khu vực có điều kiện tương đồng nói chung.

**7. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, luận án được kết cấu gồm 5 chương, 13 tiết.

## **Chương 1**

### **TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

#### **1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VỀ NGHÈO VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI NGHÈO**

##### **1.1.1. Các công trình nghiên cứu về nghèo**

Nghiên cứu về nghèo, tình trạng nghèo thu hút được sự quan tâm của đông đảo các nhà khoa học, các cơ sở nghiên cứu với nhiều công trình nghiên cứu đã được công bố, một số công trình tiêu biểu có thể kể đến gồm:

Nghiên cứu của Halman & van Oorschot [68], bằng dữ liệu điều tra thực nghiệm, nghiên cứu này đã đánh giá về nhận thức phổ biến về nghèo trong xã hội Hà Lan; khám phá ra bốn nhóm nhân tố chính giải thích tình trạng nghèo trong xã hội Hà Lan bao gồm: Nhân tố do cá nhân (IB), nhân tố do định mệnh, nhân tố do bất bình đẳng và cấu trúc xã hội (SB), nhân tố do cấu trúc xã hội (SF) và nhân tố do chính sách của nhà nước.

Thông qua việc nghiên cứu về sự thiếu thốn trong các hộ gia đình thu nhập thấp tại Anh, Calandrino [51] đã nghiên cứu khám phá trong cách tiếp cận đo lường nghèo. Nghiên cứu đã xây dựng các thang đo lường cho các chiều cạnh của tình trạng nghèo. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố thuộc về xã hội, sự thiếu hụt năng lượng, yếu tố thuộc về ăn mặc, yếu tố thuộc về thực phẩm.

Thông qua việc phân tích thành phần chính của nghèo tại miền Bắc Thái Lan, các tác giả Sricharoen & Buchenrieder [96] đã sử dụng dữ liệu thu thập tại 9 ngôi làng ở huyện Mae Rim, tỉnh Chiang Mai, Thái Lan. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tích thành phần chính (PCA) để xác định các yếu tố quan trọng tác động đến nghèo hộ gia đình. Các yếu tố rõ ràng, liên quan đến đánh giá nghèo là điều kiện sống, tài sản vật chất, nguồn nhân lực

và các vấn đề an ninh lương thực. Một trong những yếu tố làm cho người nghèo trở nên nghèo hơn đó là nguồn nhân lực.

Từ việc nghiên cứu tác động của nhận thức về nghèo và phúc lợi của người dân Nam Phi của tác giả Yul Derek [120] thông qua việc sử dụng phân tích dữ liệu thứ cấp trên một mẫu của 2400 người Nam Phi, bằng phương pháp sử dụng các thang đo lường thông qua phân tích khám phá để rút ra các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy hơn một nửa dân số Nam Phi thiếu khả năng tiếp cận các nhu yếu phẩm cơ bản. Các nhân tố dẫn đến tình trạng nghèo bao gồm: nhóm nguyên nhân thuộc về định mệnh (Fatalistic Causes): thiếu may mắn, số phận xấu, gặp phải bất hạnh, sinh ra đã thua kém người khác, không được hưởng các phúc lợi xã hội. Nhân tố do cấu trúc xã hội (Structural Causes), như: Phân bố của cải trong xã hội là không đồng đều, xã hội thiếu công bằng, tài nguyên xã hội được khai thác bởi những người giàu, thiếu cơ hội do họ sống trong gia đình nghèo. Ngoài ra những nhân tố thuộc về cá nhân (Individualistic Causes), như: lãng phí tiền của họ vào những món đồ không phù hợp, thiếu khả năng quản lý tài chính, không tích cực tìm cách cải thiện cuộc sống của họ. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đề xuất các hàm ý chính sách để cải thiện tình trạng nghèo của người dân tại Nam Phi.

Tác giả Samuel [97] đã sử dụng thang đo nhận thức về tình trạng nghèo của Feagin để điều tra 147 sinh viên ngành Marketing của Trường Đại học Sunyani bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Kết quả nghiên cứu cho thấy quan điểm cá nhân về nhân tố nghèo chủ yếu do cấu trúc xã hội và nhân tố định mệnh. Nghiên cứu cũng cho thấy thành công phụ thuộc đáng kể vào nỗ lực cá nhân và công việc của họ đóng góp cho xã hội.

Các tác giả Roche & Morgan [93] sử dụng thang đo chủ động trong phân tích nghèo: Đánh giá độ tin cậy với bằng kỹ thuật thang đo tâm lý. Nghiên cứu đã đề xuất các thang đo lường tâm lý trong phân tích tình trạng nghèo, như: đặc điểm việc làm, trách nhiệm đối với gia đình, vấn đề sức khỏe hay tình trạng tội phạm.

Nghiên cứu về Nhận thức của nhân viên xã hội về tình trạng nghèo ở các nước Bắc Âu, nhóm tác giả Helena Blomberg, Christian Kroll, Johanna Kallio và Jani Erola đã sử dụng mô hình của Oorschot and Halman (2000) để tìm ra sự khác biệt về các nhân tố gây ra tình trạng nghèo từ kết quả điều tra của 4 quốc gia (Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch) tại khu vực Bắc Âu. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt trong nhận thức về nhân tố nghèo của nhân viên xã hội của 4 quốc gia trên.

Bằng việc sử dụng phương pháp phân tích nhân tố (EFA) để xác định các yếu tố di cư và nghèo của người dân tại Ghana, tác giả Awuse & Tandoh-Offin [42] đã điều tra 345 hộ gia đình từ bảy vùng của Ghana. Nghiên cứu cho thấy các yếu tố chính của việc di cư nội tại ở Ghana, đó là: nhân khẩu học, yếu tố kinh tế, yếu tố xã hội và văn hóa, các yếu tố địa lý, các yếu tố chính trị và thể chế, phúc lợi và nghèo là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng di cư tại các địa phương ở Ghana.

Maseko, Viljoen & Muzindutsi [77] đã nghiên cứu so sánh về sự khác biệt về tình trạng nghèo giữa sinh viên năm thứ nhất và thứ ba tại viện giáo dục chất lượng cao tại Nam Phi. Kết quả cho thấy cả sinh viên năm thứ nhất và năm thứ ba có nhiều khả năng đổ lỗi cho nghèo về các yếu tố cấu trúc. Tuy nhiên, sinh viên năm thứ ba có nhiều khả năng hơn sinh viên năm thứ nhất về nhân tố nghèo cho các yếu tố cấu trúc.

Thông qua việc sử dụng thang đo cảm nhận về nghèo của các hộ gia đình trong khu đô thị ở Nam Phi, Grobler [66] đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo. Nghiên cứu đã điều tra 580 người nghèo bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tại hai khu vực có thu nhập thấp ở Nam Gauteng, Nam Phi. Kết quả cho thấy, nhận thức về nhân tố của tình trạng nghèo, đó là đặc điểm cá nhân (chính họ để đổ lỗi cho tình trạng nghèo của họ); hoặc nghèo có thể được giải thích như một hệ quả của kinh tế, chính trị và các yếu tố văn hóa trong xã hội (Kết cấu); nghèo đó là kết quả của bệnh tật

hoặc may mắn (Fatalistic) đã được phát hiện thông qua phân tích nhân tố.

Nghiên cứu của Yakışık, Dölarıslan, Zülfıkar [119] về đánh giá tình trạng nghèo từ nhận thức của người nghèo tại Thổ Nhĩ Kỳ đã điều tra 531 người nghèo tại tỉnh Çankiri của Thổ Nhĩ Kỳ dựa trên bộ câu hỏi với 69 đặc điểm để đánh giá về tình trạng nghèo của người dân. Kết quả phân tích nhân tố đã cho thấy có bốn nhóm chính gây ra tình trạng nghèo cho hộ gia đình: sự phân biệt đối xử (discrimination), những nguyên nhân thuộc về khía cạnh đạo đức; những nguyên nhân thuộc về định mệnh (số phận); những nguyên nhân thuộc về sự yếu kém của bản thân (deficiencies).

### **1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số khu vực miền núi ở Việt Nam**

Đã có nhiều đánh giá và nghiên cứu chuyên sâu về yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của đồng bào DTTS tại Việt Nam và tiếp cận theo nhiều phương pháp khác nhau.

Trong báo cáo của Ngân hàng Thế giới (WB) [118] đã tổng kết các nhóm DTTS tại Việt Nam đang gặp bất lợi ở 6 yếu tố cơ bản dẫn đến kết quả sinh kế thấp hơn so với nhóm đa số, đó là bất lợi về tiếp cận giáo dục, tín dụng, đất sản xuất, di chuyển lao động, tiếp cận thị trường và định kiến của nhóm đa số đối với các nhóm DTTS. Không có một yếu tố duy nhất giải thích sự khác biệt về mức sống giữa các nhóm DTTS và nhóm đa số, mà 6 yếu tố trên kết hợp lại tạo thành một “vòng luẩn quẩn” dẫn đến tình trạng nghèo trong đồng bào DTTS giảm chậm.

Viện Khoa học Xã hội Việt Nam [37], dựa trên kết quả khảo sát tại các tỉnh Lạng Sơn, Bình Thuận, Hải Dương, Kon Tum và An Giang, đã phân tích bối cảnh nghèo của đồng bào DTTS, trong đó đề cập đến những khó khăn chính về cơ sở hạ tầng, khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội, vấn đề tạo việc làm, chất lượng giáo dục và các rào cản ngôn ngữ.

Việt Nam đã có nhiều chính sách giảm nghèo hướng đến đồng bào các

dân tộc thiểu số (DTTS) tập trung vào những huyện và xã nghèo nhất, điển hình là Chương trình 135, Chương trình 30a và Nghị quyết 80. Đời sống đồng bào DTTS đã có sự cải thiện về mọi mặt trong thời gian qua. Tuy nhiên, tỷ lệ nghèo trong đồng bào DTTS giảm còn chậm. Nghèo tại Việt Nam ngày càng tập trung ở đồng bào DTTS. Cụ thể, đồng bào DTTS chiếm dưới 15% tổng dân số cả nước nhưng lại chiếm 47% trong tổng số người nghèo vào năm 2010 (so với 28% vào năm 1998). Trên toàn quốc, có 66% đồng bào DTTS sống ở mức dưới chuẩn nghèo vào năm 2010, trong khi đó chỉ có 13% đồng bào dân tộc đa số (người Kinh) sống ở mức dưới chuẩn nghèo [117].

Trong báo cáo tổng hợp kết quả theo dõi nghèo nông thôn tại mạng lưới các điểm quan trắc giai đoạn 2007-2011 của Oxfam & AAV [83] cũng cho thấy mức độ giảm nghèo không đồng đều giữa các địa bàn dân cư. Tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo thu nhập của Chính phủ tại các vùng DTTS giảm chậm và còn ở mức rất cao. Cuộc sống của đồng bào DTTS còn rất khó khăn với những bất lợi đa chiều, điển hình là bất lợi về điều kiện sống (nước sinh hoạt, nhà vệ sinh), việc làm phi nông nghiệp và chống đỡ rủi ro, tiếp cận thị trường. Tỷ lệ hộ thuần làm nông nghiệp còn khá cao, trong khi đây là một tiêu chí nghèo quan trọng theo nhận thức của người dân. Tình trạng “thiếu ăn” vào thời điểm “giáp hạt”, gặp bất lợi khi có thiên tai dịch bệnh vẫn là thách thức lớn đối với một bộ phận dân cư ở vùng DTTS. Ngay trong một cộng đồng cũng có nhiều nhóm gặp khó khăn đặc thù, như nhóm nghèo kinh niên, nhóm nghèo tạm thời, nhóm nghèo dễ bị tổn thương, và nhóm cận nghèo hoặc mới thoát nghèo, cần có chính sách hỗ trợ phù hợp với từng nhóm.

OXFAM [83] đã nghiên cứu về mô hình giảm nghèo tại một số cộng đồng DTTS điển hình tại Việt Nam như tại Nghệ An và Đắk Nông, Hà Giang. Nghiên cứu này là một bước phân tích sâu hơn, chi tiết hơn so với nghiên cứu của Andrew Wells-Dang (2012) về vai trò của các yếu tố xã hội ở cấp độ cộng đồng đến kết quả giảm nghèo trong các cộng đồng DTTS tại Việt Nam.

Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới sự nghèo của đồng bào dân tộc Raglai ở tỉnh Ninh Thuận, tác giả Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh [13] đã chọn các hộ gia đình trong khu vực 2 thôn của huyện Ninh Hải bao gồm: thôn Xóm Đền và thôn Cầu Gãy, xã Vĩnh Hy, huyện Ninh Hải, thời gian nghiên cứu tài liệu này dựa trên “bộ dữ liệu điều tra mức sống thực tế của dân tộc Raglai được thực hiện bởi Tổng cục Thống kê (GSO) giai đoạn 2006 - 2010 và Ban R&D của đội SIFE Trường đại học Kinh tế TP.HCM trực thuộc tổ chức SIFE Quốc tế”. Nghiên cứu được dựa trên các dữ liệu thứ cấp. Việc xây dựng mô hình nghiên cứu dựa trên hai mục tiêu: Các yếu tố ảnh hưởng tới sự nghèo của đồng bào dân tộc Raglai, các yếu tố ảnh hưởng đến việc tăng chi tiêu của các hộ gia đình. Theo đề tài này, Ninh Thuận luôn được xếp vào một trong những tỉnh nghèo của cả nước và người dân tộc Raglai luôn là những hộ nghèo nhất, chiếm tỉ trọng khá cao trong tổng số người nghèo trên địa bàn. Tuy nhiên tác giả cho rằng có nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội bất lợi cho nhóm DTTS Raglai như “tỷ lệ nghèo của hộ gia đình, thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi và các chỉ tiêu khác về sự sống còn của bà mẹ và trẻ em; tỷ lệ đến trường và giáo dục tốt nghiệp ở bậc giáo dục trung học; trình độ học vấn và tỷ lệ biết đọc biết viết của người lớn; cơ hội việc làm cho lực lượng lao động trẻ”. Đề tài đã đề cập đến các yếu tố ảnh hưởng đến sự nghèo gồm: Trình độ học vấn thấp, thiếu kiến thức; Chi tiêu tiêu dùng không hợp lý; Các vấn đề về cơ sở hạ tầng, Nhóm nghiên cứu đề tài cho rằng: “Tăng tỷ lệ lao động thông qua tăng số thành viên có việc làm trong hộ” nên cần tạo điều kiện để các hộ được tiếp xúc với nguồn vốn vay, chính quyền thành phố có thể “trợ vốn và trực tiếp gắn với hướng dẫn cách làm ăn cho các hộ nghèo; đầu tư gián tiếp bằng đưa vốn vào cơ sở sản xuất, tổ chức kinh tế, doanh nghiệp để thu nhận lao động nghèo vào làm việc” và phải minh bạch hóa các thông tin về phương thức tiếp cận, thời gian vay; Tác động của chi tiêu cho giáo dục và trình độ văn hóa của chủ hộ có độ trễ nên “các hộ cần thiết dành một phần thu nhập của mình để chi tiêu cho giáo dục



bằng việc cho con cái đi học, có ý thức tiếp cận với cái mới và học tập cái mới”, chính quyền thành phố cần có chính sách tuyên truyền, khuyến khích các hộ gia đình nghèo tham gia các chương trình học bổ túc văn hóa, học nghề và nhiều chương trình khác, mở những lớp học tình thương, những khóa đào tạo nghề miễn phí dành cho các hộ gia đình khó khăn.

Nghiên cứu về vấn đề giáo dục của người Raglai, Trương Văn Món (Sakaya) [19] đã khái quát tình hình giáo dục của người Raglai tại địa phương và đã chỉ ra rằng, hiện nay dân tộc Raglai có trình độ học vấn còn rất thấp bên cạnh đó cũng đề cập tới những nguyên nhân cản trở con đường học tập nhằm đề ra những giải pháp phù hợp với người dân tộc Raglai. Những nguyên nhân khiến cho trình độ của dân tộc Raglai thấp xuất phát từ việc họ không được học đến nơi đến chốn. Ngoài ra, còn xuất phát từ tư duy thấp, chưa ý thức được tầm quan trọng của việc học, bên cạnh đó, một số vấn đề xã hội nổi lên tác động đến việc học tập của các em. Việc làm cũng là một trong những nguyên nhân tác động mạnh đến ý chí học tập của trẻ, do các em học xong các bậc trung học cơ sở hay trung học phổ thông cũng không có điều kiện học tập lên cao, gặp khó khăn trong việc tìm việc làm nên không tạo được động lực phấn đấu trong học tập. Trong bài viết, tác giả cũng đề xuất nên hỗ trợ học bổng toàn phần, tạo điều kiện được học lên cao, đồng thời bổ sung con em người dân tộc Raglai vào đội ngũ cán bộ địa phương và thiết kế chương trình học tập phù hợp với trình độ, xây dựng mô hình trường học vừa học vừa làm để có thể tận dụng được nguồn nhân lực tại chỗ.

Nghiên cứu về tăng cường tiếp cận thị trường và khuyến khích phụ nữ Raglai làm chủ kinh tế tỉnh Ninh Thuận do tổ chức Oxfam tài trợ, Tác giả Nguyễn Anh Phong [24] đã sử dụng phương pháp phân tích chuỗi giá trị để tìm kiếm các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức và điểm nghẽn của chuỗi để tìm ra được mắt xích cần tác động để đạt hiệu quả cao nhất cho toàn chuỗi giá trị. Mục đích nghiên cứu của dự án nhằm tìm ra những điểm mạnh,

điểm yếu trong hoạt động chăn nuôi, từ đó tìm ra các giải pháp góp phần cải thiện nâng cao đời sống của người phụ nữ nói chung và người dân tộc Raglai nói riêng; hỗ trợ người phụ nữ từng bước tiếp cận với thị trường và nâng cao vị thế của người phụ nữ dân tộc Raglai trong cộng đồng.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cho thấy trình độ của phụ nữ dân tộc Raglai còn thấp, nhận thức về thị trường còn hạn chế, chưa biết tính toán kinh tế cho các hoạt động sản xuất. Do đó rất khó khăn để khuyến khích người dân sẵn sàng bỏ ra một khoản tiền lớn hơn để mua các con heo giống có chất lượng tốt hơn. Kỹ năng chăn nuôi heo của phụ nữ dân tộc Raglai lại yếu, heo nái tăng trưởng chậm nên khó khăn trong việc đảm bảo cung cấp đủ số lượng heo như hợp đồng đã ký với khách hàng. Các tổ hợp tác thì còn phụ thuộc quá nhiều vào sự hỗ trợ của dự án, đặc biệt là về tài chính. Khi dự án kết thúc, nguy cơ tan rã của tổ hợp tác là rất cao. Ở hai huyện vùng dự án vẫn còn thiếu kỹ năng và cơ chế phối hợp liên ngành để chỉ đạo các hoạt động trong chuỗi giá trị chăn nuôi, do đó rất khó khăn cho dự án để chuyển giao các hoạt động phát triển chuỗi giá trị sau khi dự án kết thúc.

Đề tài nghiên cứu “Một số giải pháp nâng cao năng lực thoát nghèo bền vững cho đồng bào Raglai huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận” của Bùi Loan Thùy & đồng nghiệp [34] đã đánh giá nhận thức, thái độ và hành vi của đồng bào Raglai tại huyện Bắc Ái đối với vấn đề nghèo và các chương trình sinh kế, mô hình giảm nghèo đã và đang triển khai tại địa phương, đồng thời đánh giá hiệu quả chính sách giảm nghèo của nhà nước đã và đang thực hiện tại huyện Bắc Ái. Nghiên cứu đã chỉ ra các nguyên nhân ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của đồng bào dân tộc Raglai bao gồm: sự ỉ lại, phong tục tập quán, trình độ học vấn, đặc điểm nghề nghiệp, quản lý chi tiêu, điều kiện tự nhiên, đặc điểm xã hội. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp giảm nghèo cho đồng bào Raglai địa phương này.

Nghiên cứu của Hồ Văn Mừng, Phạm Hồng Mạnh [18] đã đánh giá tác động của các chính sách giảm nghèo đang được thực hiện tại địa phương đối

với các hộ gia đình đồng bào DTTS nghèo tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa. Nghiên cứu sử dụng phương pháp kiểm định Chi-Square thông qua dữ liệu điều tra đối với các hộ đồng bào dân tộc nghèo tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa để nhận diện mức độ tác động của các chính sách từ khía cạnh đánh giá của hộ gia đình. Kết quả nghiên cứu cho thấy có cả 6 nhóm chính sách đều có mức độ tác động khác nhau đến việc giảm nghèo của hộ gia đình tại khu vực này, từ đó đề xuất các khuyến nghị để việc thực hiện và triển khai các chính sách giảm nghèo đối với các hộ đồng bào dân tộc miền núi tỉnh Khánh Hòa đạt được hiệu quả thiết thực trong thời gian tới.

### **1.1.3. Nhóm các công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo**

Có nhiều công trình nghiên cứu ngoài nước bàn về các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo như nghiên cứu của Halman & van Oorschot [68]; Nghiên cứu của Calandrino [51]; Nghiên cứu của tác giả Sricharoen & Buchenrieder [96]; Nghiên cứu của Yul Derek [120]; Samuel [97]; Nghiên cứu của Roche & Morgan [93]; Nghiên cứu của Viljoen & Maseko [106]; Nghiên cứu của Grobler [66]; Nghiên cứu của Yakışık, Dölarıslan Zülfıkar [119]; Nghiên cứu của Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh [13]; Nghiên cứu của Bùi Loan Thùy & đồng nghiệp [34].

Các công trình nghiên cứu về tình trạng nghèo và các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của đồng bào DTTS khu vực miền núi ở Việt Nam cũng đã tiếp cận, phân tích và xác định các yếu tố ảnh hưởng tới nghèo, tùy cách tiếp cận mà đề xuất các nhóm nhân tố khác nhau.

Như vậy, mỗi nghiên cứu có những cách tiếp cận từ các khía cạnh khác nhau về phương pháp, đối tượng, yếu tố ảnh hưởng chung hoặc nhân tố đơn lẻ...Tuy nhiên, tựu chung lại, có thể tổng hợp thành 4 nhóm nhân tố chính gây ra tình trạng nghèo cho hộ gia đình: Đặc điểm vùng mà hộ gia đình sinh sống; Đặc điểm của hộ gia đình và Đặc điểm cá nhân của chủ hộ gia đình.

**Bảng 1.1: Tổng hợp các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo**

<b>Công trình nghiên cứu</b>	<b>Địa điểm, đối tượng nghiên cứu</b>	<b>Phương pháp nghiên cứu</b>	<b>Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo được chỉ ra</b>
Nghiên cứu của Halman & van Oorschot [68]	Hà Lan	Bảng dữ liệu điều tra thực nghiệm đánh giá về nhận thức phổ biến về nghèo trong xã hội Hà Lan	4 nhóm nhân tố: Nhân tố do cá nhân (IB); nhân tố do định mệnh; nhân tố do bất bình đẳng và cấu trúc xã hội (SB); nhân tố do cấu trúc xã hội (SF); nhân tố do chính sách của nhà nước.
Nghiên cứu của Calandrino [51]	Các hộ gia đình thu nhập thấp tại Anh	Nghiên cứu khám phá trong cách tiếp cận đo lường nghèo, xây dựng các thang đo lường cho các chiều nghèo.	Các yếu tố thuộc về xã hội, sự thiếu hụt năng lượng, yếu tố thuộc về ăn mặc, yếu tố thuộc về thực phẩm.
Nghiên cứu của tác giả Sricharoen & Buchenrieder [96]	Dữ liệu thu thập tại chín ngôi làng ở huyện Mae Rim, tỉnh Chiang Mai Miền Bắc Thái Lan	Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tích thành phần chính (PCA) để xác định các yếu tố quan trọng giải thích nghèo hộ gia đình.	Các yếu tố rõ ràng, liên quan đến đánh giá nghèo là điều kiện sống, tài sản vật chất, nguồn nhân lực và các vấn đề an ninh lương thực. Yếu tố làm cho người nghèo trở nên nghèo hơn đó là nguồn nhân lực.
Nghiên cứu của Yul Derek [120]	2.400 người tại Nam Phi	Sử dụng các thang đo lường thông qua phân tích khám phá để rút ra các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo.	Yếu tố do cấu trúc xã hội (Structural Causes), như: Phân bố của cải trong xã hội là không đồng đều, xã hội thiếu công bằng, tài nguyên xã hội được khai thác bởi những người giàu, thiếu cơ hội do họ

Công trình nghiên cứu	Địa điểm, đối tượng nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo được chỉ ra
			sống trong gia đình nghèo. Ngoài ra những nguyên nhân thuộc về cá nhân (Individualistic Causes), như: lãng phí tiền của họ vào những món đồ không phù hợp, thiếu khả năng quản lý tài chính, không tích cực tìm cách cải thiện cuộc sống của họ.
Samuel [97]	Sinh viên ngành Marketing của Trường Đại học Sunyani	Sử dụng thang đo nhận thức về tình trạng nghèo của Feagin	Yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo chủ yếu do cấu trúc và định mệnh.
Nghiên cứu của Roche & Morgan [93]	thiếu đối tượng	Sử dụng phương pháp đánh giá độ tin cậy với bảng kỹ thuật thang đo tâm lý.	Xây dựng thang đo yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo: đặc điểm việc làm, trách nhiệm đối với gia đình, vấn đề sức khỏe hay tình trạng tội phạm.
Andrew Wells-Dang (2012)	Một số cộng đồng DTTS có tốc độ giảm nghèo nhanh và chi tiêu bình quân đầu người tăng khá trong 10 năm qua	Sử dụng cách tiếp cận “lệch chuẩn tích cực” (“positive deviance”) vào báo cáo về các yếu tố tạo nên “điểm sáng” giảm nghèo	Nghiên cứu chỉ ra con đường thoát nghèo của các cộng đồng DTTS là: sản xuất nông sản hàng hóa (xuất phát từ sản xuất tự cấp tự túc), tiếp theo là thâm canh rồi đa dạng hóa (trong nông nghiệp, thương mại, dịch vụ), cuối cùng là hợp nhất với sự đầu tư vào giáo dục (đây là các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo).

Công trình nghiên cứu	Địa điểm, đối tượng nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo được chỉ ra
Viljoen & Maseko [106]	Thế hệ hậu Apartheid, thiếu địa điểm	Sử dụng thang đo nhận thức (cảm nhận) nghèo của Feagin (1972) (Feagin Scale of Poverty Perceptions).	Phân tích nhân tố khẳng định đã được thực hiện và đã tìm rất nhiều nguyên nhân gây ra nghèo do nguyên nhân cấu trúc xã hội và nguyên nhân của bản thân người nghèo là nhiều hơn nguyên nhân định mệnh (bệnh tật hoặc thiếu may mắn).
Grobler [66]	580 người nghèo tại các hộ gia đình trong khu đô thị ở Nam Phi.	Sử dụng thang đo cảm nhận về nghèo bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng.	Nguyên nhân của nghèo đó là đặc điểm cá nhân (chính họ để đổ lỗi cho tình trạng nghèo của họ); hoặc nghèo có thể được giải thích như một hệ quả của kinh tế, chính trị và các yếu tố văn hóa trong xã hội (Kết cấu); nghèo đó là kết quả của bệnh tật hoặc may mắn (Fatalistic) đã được phát hiện thông qua phân tích nhân tố.
Yakışık, Dölarıslan Zülfıkar [119]	531 người nghèo tại tỉnh Çankiri của Thổ Nhĩ Kỳ	Đánh giá tình trạng nghèo từ nhận thức của người nghèo thông qua việc điều tra dựa trên bộ câu hỏi với 69 đặc điểm để đánh giá về tình trạng nghèo của người dân.	Có bốn nhóm nguyên nhân chính gây ra tình trạng nghèo cho hộ gia đình: các nguyên nhân thuộc về định mệnh (số phận), sự phân biệt đối xử (discrimination), những nguyên nhân thuộc về khía cạnh đạo đức, những nguyên nhân thuộc về sự yếu kém của bản thân (deficiencies).

<b>Công trình nghiên cứu</b>	<b>Địa điểm, đối tượng nghiên cứu</b>	<b>Phương pháp nghiên cứu</b>	<b>Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo được chỉ ra</b>
Nghiên cứu của Bùi Loan Thùy & đồng nghiệp [34].	Đồng bào Raglai huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận	Đánh giá nhận thức, thái độ và hành vi của đồng bào DTTS.	Nghiên cứu đã chỉ ra các nguyên nhân ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của đồng bào dân tộc Raglai bao gồm: sự ỉ lại, phong tục tập quán, trình độ học vấn, đặc điểm nghề nghiệp, quản lý chi tiêu, điều kiện tự nhiên, đặc điểm xã hội.
Nghiên cứu của Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh [13]	Các hộ gia đình người dân tộc Raglai trong khu vực 2 thôn của huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.	Nghiên cứu được dựa trên các dữ liệu thứ cấp với việc xây dựng mô hình nghiên cứu dựa trên hai mục tiêu: Các yếu tố ảnh hưởng đến việc tăng chi tiêu của các hộ gia đình, các yếu tố ảnh hưởng tới sự nghèo của đồng bào dân tộc Raglai.	Nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng tới sự nghèo của đồng bào dân tộc Raglai ở tỉnh Ninh Thuận, gồm: Trình độ học vấn thấp, thiếu kiến thức; Chi tiêu tiêu dùng không hợp lý; Các vấn đề về cơ sở hạ tầng.
WB (2024)	Việt Nam, theo khu vực (miền núi, nông thôn, đô thị)	Định tính, định lượng	Di cư; Cơ hội tiếp cận nguồn lực; Các cú sốc; Kỹ năng người lao động.

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả.*

## **1.2. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ TỔNG QUAN**

### **1.2.1. Đánh giá chung về các công trình nghiên cứu có liên quan**

Qua tổng quan có thể thấy, các nhà nghiên cứu đã luận giải các chiều cạnh của tình trạng nghèo; nghèo của đồng bào DTTS; các mô hình giảm

nghèo và các giải pháp cho từng nhóm đối tượng cụ thể. Về phương pháp, các công trình đã kết hợp nhiều phương pháp trong việc đo lường nghèo, nguyên nhân dẫn đến nghèo.

Về yếu tố ảnh hưởng tới nghèo: Mỗi nghiên cứu có những tiếp cận từ các khía cạnh khác nhau nhằm lý giải hiện trạng nghèo, lý giải nguyên nhân và tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo nói chung và nghèo của hộ đồng bào DTTS nói riêng, với các yếu tố đơn lẻ, từ điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng, đặc điểm văn hóa cộng đồng... Nhóm yếu tố nghèo có nguyên nhân từ cấu trúc xã hội cũng được quan tâm nghiên cứu và chỉ ra (nhóm nguyên nhân thuộc về định mệnh; nhóm nguyên nhân từ phân bố của cải không đều; nhóm nguyên nhân từ cấu trúc nhân khẩu học...).

Có thể khái quát, những nguyên nhân này đều thuộc về các nhóm nguyên nhân chính gây ra tình trạng nghèo cho hộ gia đình mà WB [114; 115] đã tổng kết, bao gồm: Đặc điểm vùng mà hộ gia đình sinh sống; Đặc điểm của hộ gia đình và Đặc điểm cá nhân của chủ hộ gia đình.

### **1.2.2. Khoảng trống nghiên cứu và hướng nghiên cứu của luận án**

Qua tổng quan tình hình nghiên cứu, luận án rút ra những khoảng trống nghiên cứu sau:

- Khoảng trống về cách tiếp cận nghiên cứu: Tổng quan các nghiên cứu đã cho thấy có những cách tiếp cận khác nhau trong việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ gia đình. Tuy nhiên, tựu chung có 2 phương pháp tiếp cận trong việc xác định các nguyên nhân/ yếu tố ảnh hưởng đến nghèo của hộ gia đình tùy theo mục đích và bối cảnh nghiên cứu: (i) sử dụng phương pháp tiếp cận truyền thống theo các biến số đo lường trực tiếp để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ gia đình; (ii) sử dụng các thang đo để đo lường các yếu tố gián tiếp/cảm nhận ảnh hưởng đến nghèo của hộ gia đình. Chưa có các nghiên cứu *kết hợp* cả hai phương pháp trên, đây là “khoảng trống” nghiên cứu về chủ đề này.

- Khoảng trống về đo lường yếu tố cảm nhận của người nghèo: Các nghiên cứu về nghèo, tình trạng nghèo thường đo lường bằng những chỉ tiêu,



tiêu chí cụ thể. Việc đo lường thông qua cảm nhận của chính họ về tình trạng của chính bản thân và gia đình họ là khoảng trống nghiên cứu cần được tiếp tục triển khai trong thời gian tới.

- Về đối tượng khảo sát: Tổng quan cho thấy, từ mục tiêu nghiên cứu khác nhau, các nghiên cứu trước tùy thuộc vào bối cảnh, điều kiện nguồn lực mà mỗi nghiên cứu đều thực hiện trong những đối tượng, phạm vi nghiên cứu cụ thể tại các địa điểm khác nhau với đối tượng khảo sát khác nhau. Tuy vậy, còn thiếu vắng các công trình nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ gia đình đồng bào DTTS khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa, với đối tượng (đặc điểm của đồng bào DTTS khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa - chủ yếu là dân tộc bản địa Raglai, có đặc thù riêng về văn hóa, phong tục, tập quán) và phạm vi nghiên cứu, khảo sát là hộ gia đình đồng bào DTTS tại khu vực miền núi của tỉnh.

- Hướng nghiên cứu của luận án: Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan, luận án đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ đồng bào DTTS; sử dụng kết hợp giữa hai phương pháp (sử dụng phương pháp tiếp cận truyền thống theo các biến số đo lường trực tiếp để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ gia đình; sử dụng các thang đo để đo lường các yếu tố gián tiếp/cảm nhận ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ gia đình) để phân tích và đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ đồng bào DTTS. Trên cơ sở những phân tích định tính, kiểm định mô hình định lượng, luận án chỉ rõ tác động của các nhân tố tới tình trạng nghèo của hộ đồng bào DTTS tỉnh Khánh Hòa; đề xuất phương hướng và giải pháp giảm nghèo đối với các hộ này trong thời gian tới.

## Chương 2

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TÌNH TRẠNG NGHÈO CỦA HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

### 2.1. KHÁI QUÁT VỀ NGHÈO CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

#### 2.1.1. Một số khái niệm về nghèo và nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số

- **Quan niệm về nghèo:** Có nhiều quan niệm khác nhau về nghèo, phụ thuộc vào cách nhìn nhận, cách tiếp cận: ESCAP (tại hội nghị về chống nghèo ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương tổ chức tháng 9-1993 tại Bangkok), quan niệm: "Nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thoả mãn những nhu cầu cơ bản của con người, mà những nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế xã hội phong tục tập quán của địa phương". Trong các công bố của mình, WB định nghĩa: nghèo là tình trạng con người không có đủ thu nhập hoặc các nguồn lực để đáp ứng các nhu cầu cơ bản cần thiết cho một cuộc sống tối thiểu. Định nghĩa này không chỉ giới hạn ở khía cạnh vật chất mà còn bao gồm các yếu tố phi vật chất như quyền tiếp cận dịch vụ cơ bản, cơ hội, và khả năng tham gia vào các hoạt động xã hội. Liên Hợp Quốc đưa ra nhiều quan niệm nghèo khác nhau, tùy bối cảnh, không gian và mục tiêu của chương trình phát triển. *Trong Luận án này, thuật ngữ “nghèo” được nhắc đến bao hàm ý nghĩa là “tình trạng nghèo”, hay nói cách khác hai thuật ngữ này có thể được sử dụng để thay thế cho nhau.*

Quan niệm về nghèo như trên xuất phát từ việc tiếp cận thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người như ăn, mặc, nhà ở, học hành, khám chữa bệnh...; sự thiếu hụt một hoặc một số các nhu cầu đó được xem như là nghèo.

- **Nghèo đơn chiều:** Là việc xác định tình trạng nghèo chỉ dựa vào một chiều duy nhất (đơn) là thu nhập hoặc chi tiêu.

Chuẩn nghèo này được qui đổi thành tiền, xuất phát từ quan niệm là để

thỏa mãn các nhu cầu cơ bản tối thiểu và để thỏa mãn các nhu cầu đó mỗi người cần phải có một khoản thu nhập/chi tiêu ở mức độ tối thiểu. Chuẩn nghèo dựa vào thu nhập/chi tiêu được nhiều quốc gia sử dụng, trong đó có Việt Nam (trước năm 2015), nhằm làm cơ sở xác định đối tượng thụ hưởng chính sách trợ giúp của nhà nước.

- **Nghèo đa chiều:** Nghèo là một hiện tượng đa chiều, tình trạng nghèo cần được nhìn nhận vào sự thiếu hụt/ không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người. Vì vậy, nghèo đa chiều có thể được hiểu là tình trạng con người không được đáp ứng ở mức tối thiểu một số nhu cầu cơ bản trong cuộc sống.

Trên thế giới, khái niệm nghèo đa chiều đang được các tổ chức quốc tế như UNDP, WB sử dụng để giám sát, đo lường sự thay đổi về mức độ tiếp cận nhu cầu cơ bản giữa các quốc gia, thông qua các chỉ số HDI (thu nhập, tỷ lệ biết chữ, tuổi thọ) hay hiện nay là chỉ số MPI (chỉ số nghèo đa chiều); Chỉ số nghèo đa chiều đánh giá được một loạt các yếu tố quyết định hay những thiếu thốn, túng quẫn ở cấp độ gia đình: từ giáo dục đến những tác động về sức khỏe, đến tài sản và các dịch vụ. Theo OPHI và UNDP, những chỉ số này cung cấp đầy đủ hơn bức tranh về sự nghèo khổ sâu sắc so với các thang đo về thu nhập giản đơn. Thang đo này biểu lộ cả tính tự nhiên và quy mô của sự nghèo khổ ở các cấp độ khác nhau: từ cấp độ gia đình đến cấp độ khu, cấp độ quốc gia và cấp độ quốc tế.

Tại Việt Nam, từ năm 2015, Chính phủ Việt Nam đã tiếp cận phương pháp đo lường nghèo quốc tế đã ban hành chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020. Khái niệm về Nghèo đa chiều được hiểu là tình trạng con người không được đáp ứng ở mức tối thiểu các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống. Chuẩn nghèo đa chiều tại Việt Nam hiện nay bao gồm 2 tiêu chí, gồm tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản. Các tiêu chí để xác định chuẩn nghèo đa chiều dựa trên văn bản quy phạm pháp luật tương ứng theo từng thời kỳ (hiện nay được thực hiện theo Nghị

định 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ về chuẩn nghèo đa chiều và Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và biểu mẫu báo cáo).

- *Nghèo của hộ đồng bào DTTS khu vực miền núi*: Nghị định 07/2021/NĐ-CP về chuẩn nghèo đa chiều, thay thế cho Quyết định 59/2015/QĐ-TTg, quy định từ năm 2022, hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2 triệu đồng trở xuống ở thành thị và từ 1,5 triệu đồng trở xuống ở nông thôn; thiếu hụt 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên được coi là hộ nghèo. Hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống ở thành thị và từ 1.500.000 đồng trở xuống ở nông thôn và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản được coi là hộ cận nghèo (Các dịch vụ xã hội cơ bản gồm 06 dịch vụ: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin). Như vậy, nghèo của đồng bào DTTS cũng được thực hiện theo quy định theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

Trên cơ sở quan niệm nghèo và các chuẩn nghèo trên thế giới và Việt Nam, trong khuôn khổ luận án, *hộ nghèo của đồng bào DTTS khu vực miền núi được hiểu là hộ gia đình người đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống ở khu vực miền núi, có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1,5 triệu đồng trở xuống và thiếu hụt 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.*

Như vậy, hộ nghèo đồng bào DTTS phải đáp ứng đồng thời cả 3 tiêu chuẩn: ở miền núi, mức thu nhập và sự thiếu hụt về dịch vụ xã hội cơ bản.

Ở Việt Nam, hộ nghèo đồng bào DTTS khu vực miền núi với mức thu nhập thấp thường do thiếu sinh kế, khó tiếp cận thị trường, thiếu việc làm, hạn

ché trong việc tiếp cận đất đai sản xuất thuận lợi, nguồn thu nhập không ổn định, không đảm bảo mức sống cần thiết. Đối với các dịch vụ xã hội cơ bản, thiếu hụt thường tập trung vào nhà ở, vệ sinh, nước sạch, thông tin; một số khu vực người đồng bào DTTS bị cách biệt về địa lý, trong đó có nguyên nhân từ phong tục, tập quán (du canh, du cư); yếu tố nhận thức, văn hóa, ngôn ngữ, học vấn thấp, tỷ lệ sinh cao...

### **2.1.2. Phương pháp tiếp cận nghèo**

Nghèo là một hiện tượng phức tạp chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố và có thể được xem xét, đánh giá từ nhiều góc độ khác nhau. Tùy thuộc vào quan điểm được áp dụng và các khía cạnh cần được nêu bật, có thể thực hiện các phân tích nghèo khác nhau. Trong số rất nhiều nghiên cứu về nghèo được tổng quan, nghiên cứu về nghèo có thể được tiếp cận theo nguồn thông tin cơ sở được sử dụng và có thể được gọi là nghèo đối khách quan (Poverty subjective) và chủ quan Poverty objective.

#### **2.1.2.1. Nghèo khách quan**

Nghèo khách quan là tình trạng nghèo đói có thể đo lường và định lượng được, được xác định bằng các tiêu chí cụ thể, thường dựa trên các chỉ số kinh tế như thu nhập, tiêu dùng và khả năng tiếp cận các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu. Nó được xác định bởi các yếu tố không phụ thuộc vào ý kiến cá nhân hoặc nhận thức của từng cá nhân. Thay vào đó, nó dựa trên dữ liệu quan sát được và thông tin kinh tế xã hội về hộ gia đình để đánh giá tình trạng nghèo của các chủ thể nghiên cứu. Với cách tiếp cận nghèo khách quan, có hai loại nghèo thường được đề cập đến, gồm nghèo tuyệt đối và nghèo tương đối. Nghèo đối tuyệt đối đề cập đến tình huống mà nhu cầu cơ bản của một cá nhân không được đáp ứng; thường được đo bằng ngưỡng nghèo cố định, chẳng hạn như sống với mức dưới một số tiền nhất định mỗi. Nghèo tương đối liên quan đến việc xác định tình trạng nghèo trong xã hội, trong sự so sánh tương quan giữa các nhóm dân cư. Cụ thể, cá nhân/hộ gia đình được coi

là nghèo tương đối nếu họ đang ở trong tình huống bất lợi rõ ràng so với các cá nhân/hộ gia đình khác về tài chính hoặc khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản khác. Ý tưởng về nghèo tương đối gắn liền với vấn đề về bất bình đẳng xã hội.

Có nhiều phương pháp và cách thức được sử dụng để đo lường nghèo khách quan. Trong đó, phổ biến nhất là các phương pháp sau:

- ***Phương pháp đo lường nghèo đơn chiều***

Theo truyền thống, phép đo nghèo đối tuyệt đối dựa trên sự so sánh giữa nguồn lực và nhu cầu. Do đó, một gia đình được xác định là nghèo nếu nguồn lực của họ không đạt đến ngưỡng nghèo (Foster 1998). Dựa trên phương pháp này, WB đã khuyến nghị ngưỡng nghèo toàn cầu gần là 1,90 đô la Mỹ chi tiêu mỗi ngày cho mỗi người (giá theo sức mua tương đương (PPP) năm 2011). Thông qua sức mua tương đương (PPP), ngưỡng nghèo toàn cầu có thể được so sánh giữa các quốc gia khác nhau. Tuy nhiên, ngưỡng nghèo toàn cầu có nhiều điểm hạn chế, do nó chưa bao hàm được hết các điều kiện đặc thù của từng quốc gia cụ thể. Đồng thời, giá do Chương trình So sánh Quốc tế (ICP) thu thập là giá trung bình quốc gia, khác với giá mà người nghèo phải đối mặt, vì mô hình chi tiêu của người nghèo thường khác với mô hình tổng hợp. Mỗi quốc gia (khu vực) có mô hình tiêu dùng khác nhau do thực phẩm, văn hóa và truyền thống khác nhau [57; 58]

Chính vì vậy, nhiều quốc gia có xu hướng thiết lập ngưỡng nghèo của quốc gia (ngưỡng nghèo thu nhập hoặc ngưỡng nghèo tiêu dùng) dựa trên thực tế điều kiện kinh tế và xã hội của họ. Các ngưỡng nghèo thường được điều chỉnh theo mức độ phát triển kinh tế. Mặc dù cách xác định ngưỡng nghèo gắn với đặc thù quốc gia khắc phục được một số hạn chế của ngưỡng nghèo toàn cầu, nhưng nó vẫn chủ yếu đo lường mức nghèo tuyệt đối, bị hạn chế bởi nguồn thông tin chính để thiết lập ngưỡng nghèo, thường không thể thu được thông tin chính xác về thu nhập hoặc mức tiêu dùng từ các gia đình được khảo

sát. Một ví dụ điển hình là cuộc khảo sát mẫu quốc gia của Ấn Độ năm 1998. Chính phủ Ấn Độ đã thay thế cuộc khảo sát truyền thống về mức tiêu thụ thực phẩm trong 30 ngày bằng một cuộc khảo sát về mức tiêu thụ thực phẩm trong 7 ngày, dẫn đến sự gia tăng mạnh mẽ chi tiêu tiêu thụ thực phẩm mỗi tháng. Do thay đổi phương pháp khảo sát, dân số nghèo ở Ấn Độ đã giảm gần 175 triệu người. Deaton và Drèze [59] đã thảo luận về ngưỡng nghèo của Ấn Độ bằng cách ước tính nhu cầu về calo, và kết quả cho thấy một gia đình sẽ không muốn làm công việc nặng nhọc khi điều kiện kinh tế của gia đình được cải thiện, và do đó nhu cầu về calo giảm. Do đó, nếu ngưỡng nghèo dựa trên nhu cầu calo, thì ngược lại, tỷ lệ nghèo đói sẽ tăng lên. Mặt khác, nếu có nhiều người nghèo sống gần ngưỡng nghèo, thì một thay đổi nhỏ về ngưỡng nghèo sẽ gây ra tác động lớn đến việc đếm đầu người nghèo [60; 91]. Nhược điểm của phương pháp này là thiếu một tiêu chuẩn và quy tắc chặt chẽ để xác định hộ nghèo.

*Các chỉ số đo lường và đánh giá nghèo đơn chiều*

+ *Chỉ số đếm đầu người (headcount index)*

$$H = \frac{q}{n}$$

Trong đó:  $n$  là quy mô dân số (tổng số người trong dân số).

$q$  là số người dưới chuẩn nghèo.

Chỉ số đếm đầu người là một chỉ số rất đơn giản và chỉ đếm được số người nghèo và tính tỷ lệ phần trăm của số người nghèo trong tổng dân số. Các chỉ số có thể rất hữu ích trong trường hợp đo lường hiệu quả của các chính sách giảm nghèo theo thời gian như giảm tỷ lệ phần trăm hoặc giảm số người nghèo. Tuy nhiên, chỉ số đếm đầu người không thể phản ánh được sự khác biệt trong phân phối thu nhập và mức độ nghèo của người dân.

+ *Khoảng cách nghèo (Poverty gap)*

Nếu gọi  $\bar{y}$  là thu nhập trung bình của người nghèo và  $z$  là chuẩn nghèo thì

$I = z - \bar{y}$  là khoản thu nhập thiếu hụt trung bình. Chỉ tiêu này đo lường mức

tiền thiếu hụt cần gia tăng từ mức nghèo đến mức chuẩn nghèo. Hạn chế chủ yếu của chỉ số khoảng cách nghèo là thất bại trong việc phản ánh số lượng người nghèo trong tổng dân số.

+ *Mức độ nghiêm trọng của nghèo (bình phương khoảng cách nghèo)*

Chỉ số này đo lường khoảng cách từ mức nghèo đến mức chuẩn nghèo cùng với sự bất bình đẳng giữa các nhóm nghèo. Công thức đo lường sự nghèo này bao gồm sự thay đổi trong tổng số người nghèo, thay đổi trong tình trạng thiếu hụt thu nhập và sự nhạy cảm của nghèo như sau:

$$P_{\alpha}(y, z) = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^q \left( \frac{g_i}{z} \right)^{\alpha} \quad \text{hay} \quad P_{\alpha}(y, z) = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^q \left( \frac{z - y_i}{z} \right)^{\alpha}$$

Trong đó:

$\alpha > 0$

$z$ : là chuẩn nghèo

$n$ : là tổng số hộ trong cộng đồng dân cư

$y_i$ : là thu nhập của hộ nghèo thứ  $i$

$q$ : là số hộ nghèo dưới mức chuẩn nghèo

$g_i$ : là khoảng cách nghèo của hộ gia đình thứ  $i$

Khi  $\alpha = 0$  thì  $P_0$  chính là chỉ số đếm đầu người. Chỉ số này phổ biến nhất và dễ tính nhưng không phản ánh mức độ nghiêm trọng từ thu nhập (chi tiêu) của người nghèo so với ngưỡng nghèo.

$$P_{\alpha}(y, z) = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^q \left( \frac{g_i}{z} \right)^{\alpha} = \frac{q}{n} = H$$

Khi  $\alpha = 1$ ,  $P_1$  là chỉ số đo lường khoảng cách nghèo

$$P_1(y, z) = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^q \left( \frac{g_i}{z} \right)^1 = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^q \left( \frac{z - y_i}{z} \right)^1$$

Chỉ số này cho biết sự thiếu hụt trung bình trong chi tiêu của các hộ nghèo so với ngưỡng nghèo và nó biểu hiện như mức trung bình của tất cả mọi người trong tổng thể. Có thể xem đây là chi phí tối thiểu để xóa bỏ nghèo trong giả định mọi khoản chi chuyển nhượng đều đến đúng đối tượng. Tuy nhiên trong thực tế việc chuyển giao thường có hao hụt và chi phí hành chính



cho nên chi phí thực tế để xóa bỏ nghèo thường là bội số của khoảng cách nghèo trung bình.

Khi  $\alpha = 2$ ,  $P_2$  là chỉ số đo lường mức độ nghiêm trọng của nghèo. Đây là chỉ số khoảng cách nghèo bình phương hay chỉ số nhạy cảm nghèo. Chỉ số này thể hiện mức độ nghiêm trọng (hay cường độ) của nghèo và làm tăng thêm trọng số cho nhóm người nghèo nhất trong số những người nghèo.

$$P_1(y, z) = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^q \left( \frac{g_i}{z} \right)^2 = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^q \left( \frac{z - y_i}{z} \right)^2$$

$\alpha$  là đại lượng đo mức độ quan tâm đến sự bất bình đẳng giữa những người nghèo (Foster et al., 1984)

- ***Phương pháp đo lường nghèo đa chiều***

Sự hạn chế về tính toán nghèo đơn chiều đã đưa ra yêu cầu sát thực hơn trong tính toán nghèo đối với hộ gia đình. Vì vậy, phương pháp nghèo đa chiều đã được lựa chọn. Xác định nghèo đa chiều cũng là một trong những phương pháp được sử dụng rộng rãi hiện nay. So với nghèo đơn chiều, nghèo đa chiều đề cập đến nhiều mặt khác nhau của cuộc sống để xác định nghèo hoặc không nghèo bên cạnh tiêu chí về thu nhập [111]. Các chỉ số xác định nghèo đa chiều được các nhà nghiên cứu đề xuất gồm giáo dục, sức khỏe, điều kiện sống, v.v. [41]. Trong thực tế, chỉ số nghèo đói đa chiều (MPI) cũng được sử dụng rộng rãi để đo lường mức độ phát triển kinh tế trên toàn cầu và Chỉ số phát triển con người của Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) là một ứng dụng điển hình. Tuy nhiên, các chỉ số tổng hợp thường bị phê phán vì việc sử dụng trọng số tương đối cho mỗi chiều mà các trọng số này thường được tùy chọn và bị chi phối bởi ý muốn chủ quan của những nhà thiết lập và sử dụng phương pháp đo lường này.

Một cách tiếp cận khác của Ravallion [91] đề xuất phương pháp “bảng thông tin” bao gồm tất cả thông tin về các chỉ số đo lường và phân tích nghèo đa chiều; Cách tiếp cận này cho phép người dùng tập trung phân tích vào bất kỳ

chiều nào mà họ cảm thấy quan trọng. Tuy nhiên, cách tiếp cận “bảng thông tin” chỉ cho phép nghiên cứu và có thông tin theo từng chiều riêng lẻ (hoặc phân phối riêng lẻ - marginal distribution) mà không cho thấy được mối tương quan (hay phân phối có điều kiện - conditional distribution) giữa các chiều. Điều này làm cho phân tích nghèo đa chiều ít hấp dẫn hơn do phân phối có điều kiện (tương quan) bao hàm nhiều thông tin hơn và có thể cung cấp một bức tranh không giống với những gì thấy được qua phân phối của các chiều riêng lẻ.

Một số phương pháp tiếp cận khác cũng được xây dựng và có thể dùng thay thế hoặc bổ sung cho phương pháp chỉ số tổng hợp và phương pháp “bảng thông tin”, ví dụ như phương pháp Multivariate Stochastic Dominance Techniques, phương pháp thể hiện cấu trúc tương quan sử dụng biểu đồ Ven, hay hàm Copula.

#### *Các chỉ số đo lường và đánh giá nghèo đa chiều*

Sự hạn chế trong việc đánh giá nghèo đơn chiều đã tạo điều kiện để tổ chức OPHI của Đại học Oxford và UNDP đưa ra phương pháp tiếp cận đánh giá nghèo đa chiều.

Alkire & Foster [41] đưa ra chỉ số MPI để đo lường cá nhân hay hộ gia đình với nhiều chiều và chỉ tiêu khác nhau (OPHI, 2011) đưa ra chỉ số nghèo đa chiều từ việc tính toán từ 10 chỉ tiêu thuộc ba chiều, đó là: mức sống, giáo dục và y tế.

**Bảng 2.1: Các chỉ số đo lường nghèo đa chiều của Alkire & Foster**

<b>Chiều Nghèo</b>	<b>Chỉ số đo lường</b>	<b>Ngưỡng thiếu hụt</b>	<b>Tỷ trọng trong MPI (%)</b>
1. Giáo dục	1.1. Số năm đi học	Không có thành viên nào của hộ hoàn tất 5 năm đi học	1/6 hay 16,7%
	1.2. Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (5-dưới 15 tuổi) hiện không đi học (từ lớp 1 đến lớp 8)	1/6 hay 16,7%

<b>Chiều Nghèo</b>	<b>Chỉ số đo lường</b>	<b>Ngưỡng thiếu hụt</b>	<b>Tỷ trọng trong MPI (%)</b>
2. Y tế	2.1. Tử vong trẻ em	Có bất kỳ trẻ em nào bị tử vong	1/6 16,7% hay
	2.2. Dinh dưỡng	Có bất kỳ người lớn hay trẻ em nào bị suy dinh dưỡng	1/6 16,7% hay
3. Điều kiện sống	3.1. Điện	Hộ không có điện	1/6 16,7% hay
	3.2 Vệ sinh	Hộ gia đình không có nhà vệ sinh đảm bảo vệ sinh hoặc dùng toilet chung	1/6 16,7% hay
	3.3. Nước sạch	Hộ không tiếp cận được các nguồn nước sạch hoặc nguồn nước sạch xa hơn 30 phút đi bộ	1/6 16,7% hay
	3.4. Sàn nhà	Bằng đất, cát hay vật liệu tạm bợ khác	1/6 16,7% hay
	3.5. Nhiên liệu đun nấu	Hộ gia đình đun nấu với củi, than củi	1/6 16,7% hay
	3.6 Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có nhiều hơn trong 6 tài sản: Ti vi, radio, điện thoại, xe đạp, xe máy và không sở hữu 1 chiếc xe hơi hoặc máy Cày	1/6 16,7% hay

*Nguồn: Alkire & Foster [41])*

Để xác định một hộ nghèo đa chiều hay không, một ngưỡng nghèo đa chiều được quy định là 33,3%. Tổng điểm của một hộ gia đình có điểm thiếu hụt lớn hơn hoặc bằng 33,3% thì được xem là nghèo đa chiều. Hộ gia đình thiếu hụt lớn hơn hoặc bằng 20% và nhỏ hơn 33,3% được xem là hộ dễ bị tổn thương. Nếu hộ có tổng điểm thiếu hụt lớn hơn 50% được xem là nghèo cùng cực.

Tỉ số nghèo đa chiều được tính từ hai kết quả: tỉ lệ nghèo đa chiều và độ sâu của nghèo.

$$H = \frac{q}{n}$$

$q$ : là số người hoặc hộ nghèo đa chiều

$n$ : tổng số người dân (hộ gia đình) trong mẫu quan sát

Độ sâu của tình trạng nghèo đa chiều ( $A$ ) là tỉ lệ có tính trọng số của người nghèo hoặc hộ nghèo bị thiếu hụt

$$A = \sum_1^q \frac{c}{q}$$

Với  $c$  là điểm thiếu hụt của mỗi hộ gia đình

$q$  là số người nằm trong diện nghèo đa chiều

Chỉ số nghèo đa chiều:  $MPI = H \times A$

*Các chỉ số đo lường nghèo đa chiều tại Việt Nam*

Đo lường nghèo đa chiều ở Việt Nam sẽ sử dụng phương pháp Alkire và Foster do tính đơn giản và phổ biến của phương pháp này. Theo phương pháp này, để đo lường nghèo đa chiều cần xác định được các chiều thiếu hụt, xác định các chỉ số đo lường và ngưỡng thiếu hụt trong từng chiều, xác định cách tính mức độ thiếu hụt và chuẩn nghèo đa chiều.

**Bảng 2.2: Các chỉ số nghèo đa chiều tại Việt Nam (theo chuẩn mới đa chiều giai đoạn 2022-2025)**

Chiều nghèo	Chỉ số đo lường	Ngưỡng thiếu hụt	Thang điểm
Việc làm	1.1. Tình trạng có việc làm	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động	10
	1.2. Tỷ lệ người phụ thuộc	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%	10
Y tế	2.1. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	10
	2.2. Bảo hiểm y tế	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 06 tuổi trở lên không có thẻ bảo hiểm y tế	10

Chiều nghèo	Chỉ số đo lường	Ngưỡng thiếu hụt	Thang điểm
Giáo dục	3.1. Đào tạo, bằng cấp, chứng chỉ	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng	10
	3.2. Học đúng bậc, cấp học	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ 3 đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi	10
Điều kiện sống	4.1 Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc	10
	4.2. Diện tích nhà ở	Diện tích nhà ở bình quân dưới 8m <sup>2</sup> /người	10
Nước sinh hoạt và vệ sinh	5.1. Tiếp cận nguồn nước sạch	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt	10
	5.2. Hồ xí, nhà tiêu	Gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10
Tiếp cận thông tin	6.1 Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng internet	10
	6.2 Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có Tivi, dàn nghe nhạc, máy vi tính/máy tính máy tính bảng, điện thoại (cố định/di động)	10

*Nguồn: Thủ tướng Chính phủ [31].*

Ngưỡng thiếu hụt đa chiều là mức độ thiếu hụt mà nếu hộ gia đình thiếu nhiều hơn mức độ này thì bị coi là thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Chỉ số nghèo đa chiều toàn cầu (MPI) quy định ngưỡng thiếu hụt đối với một hộ gia đình là thiếu từ 1/3 tổng điểm thiếu hụt trở lên. Tại Việt Nam, ngưỡng thiếu hụt đối với một hộ gia đình là thiếu hụt từ 03 chỉ số (trong tổng số 12 chỉ số) đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Mặc dù bản chất đa diện của nghèo đã được thống nhất rộng rãi nhưng việc tìm được một phương pháp đo lường phù hợp để truyền tải được thông tin

về phạm vi, mức độ thiếu hụt theo cách hiệu quả nhất cho các nhà phân tích và hoạch định chính sách không phải là điều đơn giản.

Các phép đo nghèo đơn chiều về thu nhập (tiêu dùng) hoặc nghèo đa chiều thuộc về phạm trù nghèo khách quan và thường được đo bằng ngưỡng nghèo khách quan do các chính trị gia, học giả hoặc các tổ chức có thẩm quyền khác đặt ra. Tuy nhiên, các biện pháp đo lường nghèo khách quan này thường bỏ qua sự không đồng nhất của từng cá nhân về phúc lợi, dẫn đến sự sai lệch lớn trong số lượng người nghèo và đã phải chịu nhiều chỉ trích do những lý do đã nêu ở trên. Townsend [104] chỉ ra rằng khuyết điểm cơ bản của nghèo khách quan là khó có thể xác định một cách khoa học các nhu cầu phi vật chất. Van Praag [108] cho rằng nghèo khách quan là một biện pháp theo kiểu gia trưởng, vì ngưỡng nghèo do các quan chức hoặc chuyên gia quyết định, bỏ qua nhận thức thực sự của người nghèo. Mỗi người có một cách hiểu khác nhau về nghèo. Do đó, một số người không nghèo khách quan có thể cảm thấy nghèo, trong khi một số người nghèo khách quan có thể không cảm thấy nghèo Mahmood và cộng sự. Trong khi đó, thông tin được cung cấp từ tình trạng nghèo đối khách quan rất hạn chế đối với các nhà hoạch định chính sách, đặc biệt là trong một xã hội giàu có, đòi hỏi thông tin chủ quan bổ sung từ các cuộc thăm dò Veenhoven 2002; Klasen và cộng sự [109]. Do đó, Deaton [57] trực tiếp đề xuất rằng "tại sao chúng ta không hỏi mọi người?", vì bản thân mọi người có ý tưởng rất tốt về việc họ có nghèo hay không, hay nói cách khác cần bổ sung thực hiện đánh giá nghèo ở cả góc độ chủ quan, nghèo chủ quan.

#### ***2.1.2.2. Nghèo chủ quan***

Cách tiếp cận nghèo chủ quan là một cách tiếp cận dựa trên độ thoả dụng trong kinh tế học. Độ thoả dụng là một khái niệm chỉ nhận thức chủ quan về phúc lợi của bản thân, mặc dù được đề cập nhiều trong kinh tế học, là khái niệm nền tảng của kinh tế học, nhưng dường như bị lãng quên trong nghiên cứu và đo lường nghèo De [56]. Theo đó, các cá nhân trong xã hội sở hữu rõ nhất những thông tin

của chính họ để tự đưa ra những đánh giá tốt nhất liệu rằng họ có trong tình trạng nghèo hay không. Có một số nhà nghiên cứu đã sử dụng các tiếp cận này để đo lường tình trạng nghèo đói ở một số quốc gia. Chẳng hạn như, sử dụng sự thỏa mãn tiêu dùng để đo lường tình trạng nghèo đói chủ quan; so sánh tình trạng nghèo đói chủ quan và nghèo đói khách quan của Pakistan và nhận thấy rằng tình trạng nghèo đói khách quan không thể phản ánh đầy đủ nghèo đói chủ quan...

#### *Phương pháp đo lường nghèo chủ quan*

Nghèo theo đánh giá chủ quan thể hiện một phép đo nghèo trực tiếp. Nó mang lại tiếng nói cho người dân và nhằm mục đích thiết lập các tiêu chí nghèo trên cơ sở quan điểm của người dân và cộng đồng Veit-Wilson [110]; Walker [112]. Việc đo lường nghèo chủ quan sẽ được thực hiện thông qua các cuộc khảo sát bằng bảng câu hỏi để thu được các thông tin đánh giá của các cá nhân về tình trạng phúc lợi và nhu cầu tối thiểu của họ. Có ba loại câu hỏi chính để thiết lập bảng câu hỏi: Câu hỏi đánh giá thu nhập (IEQ) Van Praag [108], Câu hỏi thu nhập tối thiểu (MIQ) Goedhart và cộng sự và Câu hỏi của Trung tâm chính sách xã hội (CSP). Phát triển lý thuyết này, các nghiên cứu ban đầu được thực hiện ở các quốc gia phương Tây nhằm đo lường tình trạng nghèo đói chủ quan. Van Praag và cộng sự (1982) đã phân tích mức nghèo đói chủ quan của các quốc gia EU theo Câu hỏi đánh giá thu nhập (IEQ) và họ thấy rằng mức nghèo đói chủ quan của cư dân thành phố tương đối cao hơn những vùng khác. Một số nghiên cứu đã sử dụng Câu hỏi thu nhập tối thiểu (MIQ) để nghiên cứu tình trạng nghèo đói chủ quan của Hoa Kỳ và phát hiện cho thấy mức nghèo đói chủ quan cao hơn mức nghèo đói khách quan do chính phủ đặt ra. Dựa trên Câu hỏi thu nhập tối thiểu (MIQ) để đề xuất Câu hỏi chi tiêu tối thiểu (MSQ) để nghiên cứu tình trạng nghèo đói chủ quan của Hoa Kỳ với việc sử dụng dữ liệu của Khảo sát thu nhập và tham gia chương trình (SIPP) và cho rằng mức nghèo đói chủ quan dựa trên MIQ cao hơn MSQ.

Các biện pháp đánh giá nghèo chủ quan theo cách tiếp cận của Feagin

[65] được coi là có giá trị vì chúng phản ánh hết các khía cạnh mà người hoặc hộ nghèo có khó khăn kinh tế đang phải trải qua. Các biện pháp giảm nghèo chủ quan đã được sử dụng ở các nước phát triển từ những năm 1970 và gần đây ở mức độ ngày càng tăng cũng ở các nước đang phát triển. Ở các nước đang phát triển, các biện pháp giảm nghèo dựa trên thu nhập truyền thống đặc biệt có vấn đề. Van Praag và Ferrer-i-Carbonell [64] chỉ ra rằng thật khó để có một ý tưởng tốt về thu nhập của các hộ gia đình ở các nước này, vì thực tế là các điều kiện xã hội của các quốc gia đó không hoàn toàn “tiền tệ hóa”, có một số lượng đáng kể sản xuất trong nước và trao đổi hiện vật. Do đó, việc sử dụng các biện pháp chủ quan đã trở nên phổ biến hơn và các chuẩn nghèo chủ quan có thể được xác định bằng cách sử dụng các đánh giá định tính đơn giản về mức độ thỏa đáng tiêu dùng dựa trên khảo sát hộ gia đình (Pradhan & Ravallion [91]).

Để nghiên cứu về nghèo của đồng bào DTTS và các nhân tố ảnh hưởng đến nghèo của đồng bào DTTS, Luận án phối hợp cả hai cách thức đánh giá nghèo nhằm đảm bảo tính đa dạng, đầy đủ và độ tin cậy của các dữ liệu đánh giá. Bên cạnh hệ thống thông tin về chuẩn nghèo được xác định dựa trên cách đánh giá nghèo khách quan, Luận án sử dụng cả phương pháp đánh giá nghèo chủ quan để giải thích và làm rõ các vấn đề về nghèo của đồng bào DTTS tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà một cách sâu sắc, đầy đủ.

## **2.2. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÌNH TRẠNG NGHÈO CỦA HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ**

### **2.2.1. Nhóm các yếu tố nhân khẩu học và điều kiện sống của hộ gia đình**

DTTS được hiểu là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số [7]. Ở Việt Nam, các DTTS là một phần quan trọng trong cấu trúc xã hội, thường sinh sống thành cộng đồng, đan xen với nhau và chủ yếu ở các vùng miền núi, biên giới và những khu vực khó khăn về kinh tế [21]. Các DTTS đang phải đối mặt với rất nhiều các thách thức như nghèo, phân hoá xã hội,



thiên tai và biến đổi khí hậu... Tỷ lệ nghèo của các DTTS luôn cao hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước, bao gồm cả nghèo đơn chiều và nghèo đa chiều.

Đến nay có rất nhiều các nguyên nhân được xác định là tác động đến tình trạng nghèo của cộng đồng các DTTS ở Việt Nam. Đặc điểm về nhân khẩu học của đồng bào dân tộc thiểu số như đặc điểm gia đình, giới tính, tình trạng sức khỏe, trình độ học vấn, hôn nhân, tài sản sở hữu, nguồn lực đất đai tác động trực tiếp đến tình trạng nghèo của hộ đồng bào DTTS ở Việt Nam. UNDP (2016), trong Báo cáo về Nghèo đa chiều ở Việt Nam, đã chỉ rõ, thiếu hụt về giáo dục làm giảm khả năng tiếp cận việc làm và tạo thu nhập ổn định của đồng bào dân tộc thiểu số. UNICEF (2021), trong báo cáo về Thực trạng và xu hướng nghèo đa chiều trẻ em Việt Nam, phân tích và chỉ ra quy mô hộ gia đình có ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Hộ gia đình lớn thường gặp khó khăn trong việc cung cấp đầy đủ nguồn lực cho tất cả các thành viên trong hộ gia đình. Nghiên cứu của Quang Tran, và cộng sự [88] chỉ rõ một số đặc điểm của hộ gia đình có liên quan chặt chẽ đến tỷ lệ và cường độ nghèo ở khu vực Tây Bắc. Ví dụ, hộ gia đình có đông thành viên hơn làm tăng cả sự thiếu hụt và khả năng trở nên nghèo. Giáo dục được phát hiện có tác dụng giảm đáng kể cả tỷ lệ và mức độ nghèo đói, và tác dụng này tăng lên theo trình độ học vấn. Dữ liệu cũng cho thấy rằng các DTTS nghèo có quy mô hộ gia đình lớn hơn và trình độ học vấn thấp hơn nhiều so với các DTTS không nghèo. Trình độ học vấn trung bình của người DTTS thường thấp hơn so với người Kinh, ảnh hưởng đến khả năng tìm kiếm việc làm và phát triển nghề nghiệp, tăng thu nhập. Nghiên cứu của World Bank [39] chỉ rõ tỷ lệ lao động qua đào tạo trong cộng đồng dân tộc thiểu số rất thấp, khiến họ càng khó có cơ hội tiếp cận các công việc đem lại thu nhập cao, ổn định để thoát nghèo.

Các nghiên cứu của Word Bank [114], nghiên cứu của Halman & van Oorschot [68] cũng nhấn mạnh, nhóm yếu tố thuộc về đặc điểm của hộ gia

đình: bao gồm quy mô hộ gia đình, tỷ lệ phụ thuộc (phần trăm số người trưởng thành không có hoạt động tạo thu nhập); giới tính của chủ hộ, tài sản của hộ gia đình (đất đai, phương tiện sản xuất, nhà cửa...); tỷ lệ có việc làm của những thành viên trưởng thành trong hộ (loại việc làm chính, tự làm hay làm thuê) và theo nguồn thu nhập chính của hộ, trình độ học vấn trung bình của hộ ảnh hưởng trực tiếp đến tình trạng nghèo của các hộ gia đình.

Từ các kết quả nghiên cứu được tổng quan, Luận án đề xuất giả thuyết nghiên cứu sau:

*Giả thuyết H1: Điều kiện sống của hộ gia đình có tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều của hộ đồng bào DTTS.*

### **2.2.2. Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội của hộ đồng bào DTTS**

UNDP (2016) nhấn mạnh, đặc điểm của địa lý có tác động đến tình trạng nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số. Cụ thể, vùng miền, đặc biệt là vùng miền núi và vùng sâu có tỷ lệ nghèo cao hơn do điều kiện kinh tế và hạ tầng cơ sở kém phát triển. Nguyên nhân đầu tiên là sự cách biệt về địa lý. Hộ đồng bào DTTS thường sống ở các vùng núi, vùng sâu, vùng xa, điều này hạn chế khả năng tiếp cận thị trường và các dịch vụ thiết yếu như giáo dục và y tế. Sự cô lập này khiến họ gặp khó khăn trong việc phát triển kinh tế và cải thiện đời sống. Tương tự nghiên cứu của World Bank [39], cũng giải thích sự cách biệt về điều kiện địa lý đã hạn chế khả năng tiếp cận nguồn lực để phát triển sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số ở các vùng miền núi tại Việt Nam.

Nghiên cứu của Quang Tran, và cộng sự [88] chứng minh một số yếu tố thuộc về cộng đồng như khả năng tiếp cận phương tiện giao thông và bưu điện đóng vai trò quan trọng trong việc giảm cả tỷ lệ và cường độ nghèo. Nghiên cứu phát hiện ra rằng sự hiện diện của các công trình thủy lợi làm giảm khoảng cách nghèo, mặc dù nó không làm giảm nguy cơ rơi vào cảnh nghèo. Điều này ngụ ý rằng khả năng trở nên nghèo đói và thiếu hụt có thể được giảm bớt bằng cách đầu tư vào cơ sở hạ tầng vật chất (cứng) tại địa phương dưới hình thức

xây dựng các bưu điện và công trình thủy lợi, và thúc đẩy sự hiện diện của các phương tiện vận chuyển. Cuối cùng, các vụ thiên tai xảy ra được phát hiện là làm tăng tỷ lệ nghèo đói. Vì vậy, có thể cho rằng những tác động tiêu cực của thiên tai có thể được giảm thiểu thông qua việc cải thiện công tác chuẩn bị và các biện pháp giảm thiểu đối với nhiều thảm họa thiên nhiên.

World Bank [118], đã khái quát các nhóm yếu tố môi trường sống ảnh hưởng đến nghèo, như sau: 1) Nhóm yếu tố thuộc về đặc điểm của cấp độ vùng: những đặc điểm này bao gồm các vấn đề như: hạn chế trong việc tiếp cận các loại thị trường và các dịch vụ xã hội; sự cách biệt, sự cách biệt về địa lý/xã hội do thiếu hạ tầng cơ sở; việc tiếp cận các nguồn lực cơ bản như đất đai và chất lượng đất đai, điều kiện tự nhiên (thời tiết...); công tác quản lý Nhà nước; vấn đề bất bình đẳng; 2) Nhóm yếu tố thuộc về đặc điểm cấp độ cộng đồng: bao gồm khả năng tiếp cận các hàng hóa và dịch vụ công (y tế, giáo dục...); hạ tầng cơ sở (điện, nước, đường giao thông...)

*Giả thuyết H2: Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội của hộ đồng bào DTTS có tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều tại khu vực này.*

### **2.2.3. Ý chí vươn lên thoát nghèo của đồng bào DTTS**

Ngoài những yếu tố kể trên, nghiên cứu của Vũ Thị Thuý Dung và cộng sự [9], chỉ ra rằng, ý thức vươn lên thoát nghèo, tinh thần vượt khó để thoát nghèo có tác động lớn đến tình trạng nghèo của đồng bào. Khi đồng bào còn có thói quen ỉ lại vào nhà nước, thì dù chính quyền có hỗ trợ đồng bào thoát nghèo trong ngắn hạn, thì trong dài hạn, nguy cơ tái nghèo cũng rất cao. Ý chí vươn lên thoát nghèo được thể hiện qua sự chăm chỉ làm ăn, cố gắng vươn lên của hộ gia đình; biết cách quản lý chi tiêu của hộ gia đình một cách thông minh; tích cực tìm cách thoát khỏi nghèo khó, tìm kiếm công việc để có thêm thu nhập, cải thiện cuộc sống. Ý chí và khát vọng vươn lên giúp người nghèo có động lực để tìm kiếm cơ hội cải thiện cuộc sống. Khi họ có niềm tin vào khả năng thoát nghèo, họ sẽ chủ động tham gia vào các chương trình hỗ trợ, vay vốn phát triển

sản xuất hoặc học hỏi các kỹ năng mới. Nhiều hộ gia đình đã chuyển từ tâm lý chờ đợi trợ cấp sang chủ động tìm kiếm cơ hội làm ăn và phát triển kinh tế. Khi người dân có ý chí vươn lên và tích lũy được tài sản, nguy cơ tái nghèo sẽ giảm đi đáng kể. Họ sẽ có khả năng đối phó tốt hơn với các cú sốc kinh tế hoặc thiên tai. Ý chí mạnh mẽ cũng giúp ngăn ngừa tình trạng phát sinh nghèo mới trong cộng đồng, khi những người đã thoát nghèo trở thành tấm gương cho những hộ khác noi theo. Ý chí vươn lên thoát nghèo không chỉ là một yếu tố cá nhân mà còn là một yếu tố quyết định trong công cuộc xóa đói giảm nghèo bền vững. Để đạt được mục tiêu này, cần phải khuyến khích và phát huy ý chí tự lực, tự cường của người dân thông qua các chính sách hỗ trợ hiệu quả, từ đó tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự phát triển kinh tế và xã hội [9].

Từ đó, có thể xây dựng giả thiết về tác động của ý chí vươn lên thoát nghèo đối với tình trạng nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số như sau:

*Giả thuyết H3: Thiếu ý chí vươn lên thoát nghèo của người dân trong hộ đồng bào DTTS có tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều tại khu vực này.*

#### **2.2.4. Chất lượng giáo dục tại khu vực hộ đồng bào DTTS**

Nghiên cứu của UNESCO (2017) [38] chỉ ra tỷ lệ đói nghèo trong dân cư có thể giảm một nửa nếu tất cả trẻ em được đến trường và hoàn thành bậc giáo dục trung học và tiểu học. Theo đó, chất lượng học tập tại trường là tiền đề quan trọng cung cấp các kỹ năng làm việc cần thiết, góp phần tăng cơ hội việc làm và thu nhập cho người dân. Đồng thời, chất lượng giáo dục nghề nghiệp cũng tác động đến kỹ năng làm việc của người lao động, khả năng tìm việc và tạo thu nhập, giảm nghèo. Cải thiện chất lượng giáo dục là chìa khoá để giảm nghèo bền vững [31].

Chất lượng giáo dục ở các khu vực DTTS thường thấp hơn so với các khu vực khác, do các trường học ở vùng sâu, vùng xa thường thiếu giáo viên có trình độ chuyên môn cao và cơ sở vật chất không đảm bảo, ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục mà học sinh nhận được. Điều này dẫn đến việc học sinh không được

trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết để tham gia vào thị trường lao động. Trình độ học vấn thấp dẫn đến khả năng tìm kiếm việc làm hạn chế, từ đó ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình. Nhiều hộ DTTS vẫn chủ yếu phụ thuộc vào nông nghiệp truyền thống, không có khả năng tiếp cận công nghệ mới hoặc các phương thức sản xuất hiện đại. Tình trạng tái nghèo và phát sinh nghèo mới rất phổ biến trong cộng đồng DTTS, một phần do thiếu kỹ năng và kiến thức để cải thiện sinh kế. Chất lượng giáo dục tại khu vực hộ đồng bào dân tộc thiểu số có tác động trực tiếp đến tình trạng nghèo đói của họ. Để cải thiện tình hình này, cần có những chính sách hỗ trợ hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận các nguồn lực và cơ hội phát triển kinh tế [14]. Từ đó, có thể xây dựng giả thiết về mối quan hệ giữa chất lượng giáo dục tại khu vực đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống với tình trạng nghèo tại các vùng này như sau:

*Giả thuyết H4: Hạn chế về tiếp cận và chất lượng giáo dục tại khu vực hộ đồng bào DTTS có tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều tại khu vực này.*

### **2.2.5. Chính sách của Nhà nước đối với hộ nghèo của hộ đồng bào dân tộc thiểu số**

Xóa đói giảm nghèo vẫn là một trong những thách thức toàn cầu cấp bách nhất của Thế kỷ 21. Mặc dù có những tiến bộ kinh tế đáng kể ở nhiều nơi trên thế giới, nhưng hàng triệu người vẫn đang tiếp tục sống trong nghèo đói, thiếu cơ hội được đáp ứng đầy đủ các nhu yếu phẩm cơ bản như thực phẩm, nước sạch, chăm sóc sức khỏe và giáo dục.

Chính phủ đóng một vai trò quan trọng trong việc giải quyết vấn đề này thông qua xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm giảm nghèo và cải thiện chất lượng của cuộc sống cho công dân của họ. Đối với hộ đồng bào DTTS, sự tác động của các chính sách của nhà nước là một đòn bẩy quan trọng nhất giúp họ thoát khỏi nghèo đói. Mục tiêu cuối cùng của việc xóa đói giảm nghèo thông qua các chính sách của nhà nước không chỉ là cung cấp

ngay lập tức sự cứu trợ, giúp đỡ đối với những người nghèo, đói để họ ổn định cuộc sống mà cần phải chú ý cả nhưng các thức hỗ trợ để giúp họ thoát khỏi nghèo đói bền vững, đảm bảo sự ổn định kinh tế lâu dài và cải thiện chất lượng cuộc sống của họ.

Trong lịch sử, các chính sách của chính phủ nhằm cải thiện điều kiện sống và cơ hội cho các cá nhân và cộng đồng thiệt thòi về kinh tế có tác động mạnh vào giảm nghèo đói và thường tập trung vào các lĩnh vực cụ thể như:

*Các chính sách hỗ trợ tài chính trực tiếp đối với người nghèo, đói.*

Hỗ trợ tài chính trực tiếp đối với người nghèo là một phần của các chương trình phúc lợi mà các quốc gia sử dụng để cung cấp thu nhập trực tiếp cho người nghèo và nhóm dân số dễ bị tổn thương, đảm bảo họ được đáp ứng những nhu cầu cơ bản. Đồng thời, khi có thêm nguồn lực tài chính, người nghèo sẽ có thể dễ dàng hơn trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cần thiết như: y tế, giáo dục, nước sạch,... để nâng cao chất lượng sống. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng các chương trình hỗ trợ tiền mặt, có điều kiện và không có điều kiện, đóng một vai trò quan trọng trong việc giảm nghèo bằng cách cung cấp hỗ trợ tài chính ngay lập tức cho các hộ gia đình có thu nhập thấp. Các chương trình chuyển tiền mặt có điều kiện, trong đó yêu cầu người thụ hưởng đáp ứng các tiêu chí cụ thể như đi học và kiểm tra sức khỏe thường xuyên, đã đặc biệt thành công trong việc cải thiện kết quả giáo dục và các chỉ số sức khỏe...

Mặc dù có những tác động rõ rệt đối với giảm nghèo, nhưng đây được coi là giải pháp giải quyết các vấn đề đói, nghèo trong ngắn hạn và bị giới hạn bởi năng lực tài chính của các quốc gia. Bên cạnh đó, giải pháp tài chính này cũng dễ gây ra tâm lý ỷ lại của đối tượng nhận hỗ trợ, dẫn đến việc không cố gắng, nỗ lực để thoát nghèo. Hơn nữa, nếu không được quản lý tốt, các chương trình hỗ trợ có thể dẫn đến lãng phí nguồn lực hoặc phân phối không công bằng, làm lợi cho một số đối tượng không thực sự cần thiết [12]. Hỗ trợ tài chính trực tiếp thường chỉ mang tính chất tạm thời và không giải quyết được nguyên nhân gốc rễ của nghèo đói.

*Các chính sách hỗ trợ tiếp cận giáo dục cho người nghèo*

Các chính sách hỗ trợ tiếp cận giáo dục cho người nghèo được xác định là động lực quan trọng của việc giảm nghèo. Tăng khả năng tiếp cận giáo dục sẽ tăng cơ hội cho các cá nhân nâng cao các kỹ năng và kiến thức cần thiết để tìm việc làm và cải thiện tình trạng kinh tế của họ Edgerton et al.. Nghiên cứu của Edgerton và cộng sự chỉ ra rằng chính phủ nên đầu tư vào cơ sở hạ tầng giáo dục, đào tạo giáo viên và hỗ trợ tài chính cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn được đi học ở cả các bậc học phổ thông sẽ gia tăng cơ hội tiếp cận giáo dục ở bậc đại học của con em các nhóm thu nhập thấp và do đó tăng tiềm năng có thu nhập tốt hơn trong tương lai. Ví dụ, việc mở rộng Giáo dục tiểu học và trung học ở châu Phi cận Sahara đã góp phần quan trọng cải thiện tỷ lệ biết chữ và cơ hội việc làm của những người dân nghèo. Các chính sách hỗ trợ tiếp cận giáo dục cho con em đồng bào dân tộc miền núi có thể bao gồm chính sách miễn giảm học phí, trợ cấp bằng tiền trong thời gian đi học, ưu tiên tuyển sinh hoặc thực hiện chế độ cử tuyển... Bên cạnh các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho con, em người dân tộc, các chính sách hỗ trợ đội ngũ cán bộ, giáo viên trong lĩnh vực giáo dục thực hiện các công việc để cung cấp dịch vụ giáo dục trực tiếp cho đồng bào dân tộc miền núi cũng cần thiết để tăng cường cơ hội và chất lượng giáo dục cho đồng bào Đào Nguyên Phúc [25].

*Các chính sách hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ y tế cơ cho người nghèo*

Nhiều nghiên cứu cũng đã nhấn mạnh tầm quan trọng của các chính sách chăm sóc sức khỏe trong việc xóa đói giảm nghèo. Tiếp cận được các dịch vụ chăm sóc sức khỏe giá cả phải chăng và chất lượng là điều cần thiết để phá vỡ chu kỳ nghèo đói của cộng đồng dân tộc miền núi. Các chương trình chăm sóc sức khỏe do chính phủ tài trợ và bảo hiểm y tế miễn phí cho người nghèo góp phần quan trọng giảm đáng kể chi phí chăm sóc sức khỏe cho các hộ nghèo, do đó làm giảm các chi tiêu tốn kém cho sức khỏe có thể đẩy các gia đình sâu hơn vào nghèo đói. Các quốc gia có các hệ thống y tế

công cộng mạnh, chẳng hạn như các hệ thống ở Scandinavia, có tỷ lệ nghèo thấp hơn và tốt hơn so với những quốc gia không chú ý phát triển hệ thống y tế công cộng. Những nước có hệ thống y tế công cộng tốt hơn cũng có chính sách chăm sóc sức khỏe cộng đồng toàn diện hơn [101].

*Các chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo việc làm cho người nghèo*

Các chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo việc làm cũng đã được chứng minh là có hiệu quả trong việc giảm nghèo (Collier & Dollar [51], 2002). Các nghiên cứu cho thấy các chính sách tài khóa, chẳng hạn như ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp nhỏ và đầu tư công vào cơ sở hạ tầng, có thể kích thích các hoạt động kinh tế và tạo cơ hội việc làm nhiều hơn cho người lao động. Ngoài ra, các cải cách về tăng cơ hội tiếp cận nguồn lực đất đai, các chương trình phân phối lại ở nhiều quốc gia đã thành công trong việc trao quyền nhiều hơn cho cộng đồng yếu thế trong đó có hộ đồng bào DTTS và tăng cường sự tham gia vào các hoạt động kinh tế, tự tạo việc làm và thoát nghèo của họ. Các sáng kiến vi mô, như khuyến khích những người nghèo, đặc biệt là phụ nữ, khởi nghiệp ở quy mô nhỏ và đạt được tài chính độc lập là những giải pháp có tác động rõ trong giảm nghèo của các cộng đồng dân cư yếu thế.

*Các chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật cho hộ đồng bào DTTS, và các vùng sâu, vùng xa.*

Nhiều nghiên cứu ở nhiều quốc gia trên thế giới đã khẳng định tăng đầu tư công cho cơ sở hạ tầng kinh tế và cho cơ sở hạ tầng xã hội (như y tế và giáo dục) có ý nghĩa quan trọng đối với việc giảm nghèo. Nhận ra tầm quan trọng của đầu tư cơ sở hạ tầng, WB đã hỗ trợ các nền kinh tế đang phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng thông minh hỗ trợ tăng trưởng toàn diện, mở rộng thị trường, tạo ra cơ hội việc làm, tăng cường cạnh tranh và kích thích phát triển cơ sở hạ tầng bền vững [118]. Phát triển cơ sở hạ tầng có thể cải thiện cuộc sống của người nghèo bằng cách kết nối họ với các cơ hội trong cuộc sống. Ví dụ, mức đầu tư cơ sở hạ tầng cao ở hầu hết các nước phát triển, các quốc gia



như Hoa Kỳ và Trung Quốc đều có những chính sách trọng tâm đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng để tạo các cú huých cho tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm Hooper và cộng sự [61]. Tương tự như vậy, ở Châu Phi cận Sahara (SSA), Kodongo và Ojah [73] đã chứng minh đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế, giảm nghèo cũng cho thấy có mối liên hệ trực tiếp với nhau. Không những thế, mối quan hệ nhân quả này còn là hướng quan hệ nhân quả trong dài hạn. Điều này nhấn mạnh rằng, cải thiện đầu tư cơ sở hạ tầng có thể là chìa khóa để tăng cường hiệu quả giảm nghèo, sử dụng nguồn lực từ khu vực công và thực hiện các khoản đầu tư cơ sở hạ tầng mới và bền vững là rất quan trọng để đảm bảo giảm nghèo.

Điều đặc biệt là các Chương trình Mục tiêu Quốc gia, chính sách của nhà nước đối với phát triển kinh tế các vùng đồng bào dân tộc góp phần đáng kể vào việc giảm tỷ lệ đói nghèo cũng như thu hẹp khoảng cách nghèo trong khu vực nghiên cứu. Nguy cơ nghèo đói cũng sẽ thấp hơn nhiều đối với một hộ gia đình sống ở một xã có cơ hội làm việc phi nông nghiệp. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận việc làm phi nông nghiệp rất hạn chế đối với người nghèo ở khu vực này.

Như vậy, có thể thấy, Chính sách của Nhà nước đối với các hộ nghèo trong đó có hộ nghèo dân tộc khu vực miền núi có vai trò quan trọng trong việc cải thiện tình trạng nghèo đói tại Việt Nam. Từ đó có thể xây dựng giả thiết nghiên cứu mối quan hệ này như sau:

*Giả thuyết H5: Hạn chế trong tiếp cận chính sách của Nhà nước đối với hộ nghèo của hộ đồng bào DTTS tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều tại khu vực này.*

Từ những nghiên cứu trên có thể thấy các nhóm yếu tố tác động đến nghèo (tình trạng nghèo) của đồng bào DTTS gồm: 1) nhóm các yếu tố thuộc về nhân khẩu học của đồng bào dân tộc như đặc điểm gia đình, giới tính, tình trạng sức khỏe, trình độ học vấn, hôn nhân, tài sản sở hữu, nguồn lực đất đai;

2) nhóm các yếu tố thuộc về môi trường kinh tế, xã hội như đặc điểm kinh tế, xã hội, tự nhiên của vùng, điều kiện cơ sở hạ tầng, đặc điểm của hộ gia đình...3) Nhóm yếu tố thuộc về thể chế, chính sách của nhà nước đối với nghèo. 4) Ý chí vươn lên thoát nghèo của đồng bào. Những yếu tố này được tổng hợp trong Bảng 2.3 dưới đây.

**Bảng 2.3: Xác định các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến nghèo của hộ gia đình của đồng bào dân tộc thiểu số**

<b>ST T</b>	<b>Yếu tố ảnh hưởng</b>	<b>Đặc tính/đo lường</b>	<b>Nguồn</b>
1	Điều kiện sống của hộ gia đình	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Qui mô hộ gia đình.</li> <li>- Cấu trúc của thu nhập và công việc.</li> <li>- Tài sản (bao gồm đất và các phương tiện/công cụ dụng cụ sản xuất, nhà cửa).</li> <li>- Tỷ số phụ thuộc (người già hoặc trẻ em không có khả năng lao động).</li> <li>- Trình độ học vấn của các thành viên trong gia đình</li> </ul>	Halman & van Oorschot [68] Sricharoena & Buchenrieder [96] World Bank [114] Samuel [97] Roche & Morgan [93] Andrew Wells-Dang (2012) World Bank [39] Quang Tran, và cộng sự [88]
2	Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn tài nguyên</li> <li>- Điều kiện địa lý</li> <li>- Điều kiện về thời tiết, khí hậu</li> <li>- Cơ sở hạ tầng</li> <li>- Phân bổ nguồn lực, như: đất sản xuất</li> <li>- Khả năng cung cấp các dịch vụ công cộng, gần trường học hay bệnh viện.</li> <li>- Cấu trúc xã hội và tài sản xã hội.</li> </ul>	Viljoen & Maseko [106] Grobler [66] UNDP (2016) Andrew Wells-Dang (2012) Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh [13] Quang Tran, và cộng sự [88]

ST T	Yếu tố ảnh hưởng	Đặc tính/đo lường	Nguồn
3	Ý chí vươn lên thoát nghèo của đồng bào	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nỗ lực làm việc</li> <li>- Cố gắng vươn lên, tìm kiếm công hội việc làm và thu nhập.</li> <li>- Biết cách quản lý tài chính gia đình</li> <li>- Luôn nỗ lực cải thiện cuộc sống</li> </ul>	Bùi Loan Thùy & Nguyễn Khánh Tuệ (2022) Yakışık, Dölerslan Zülfikar [119] Grobler [66]
4	Chất lượng giáo dục tại địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí của trường học</li> <li>- Cơ sở vật chất của các trường học</li> <li>- Chất lượng giáo viên</li> <li>- Chất lượng sách giáo khoa và ngôn ngữ xuất bản các sách giáo khoa và tài liệu tham khảo.</li> </ul>	Andrew Wells-Dang (2012) UNESCO (2017) Nguyễn Khánh Tuệ (2022)
5	Chính sách của nhà nước đối với hộ nghèo	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các chính sách hỗ trợ tài chính trực tiếp đối với người nghèo</li> <li>- Các chính sách hỗ trợ tiếp cận giáo dục cho người nghèo</li> <li>- Các chính sách hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ y tế cơ cho người nghèo</li> <li>- Các chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo việc làm cho người nghèo</li> <li>- Các chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật cho hộ đồng bào DTTS, và các vùng sâu, vùng xa.</li> </ul>	Grobler [66] World Bank [118] Kodongo và Ojah [73] Hooper và cộng sự [61] Collier & Dollar [51] Saputra [101] Đào Nguyên Phúc [25] Phạm Thu Hằng (2024)

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Xu hướng trong nghiên cứu mới về nghèo cần được thực hiện kết hợp cả đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến nghèo khách quan và nghèo chủ quan [50]. Theo các chuyên gia nghiên cứu về nghèo, việc mô tả, phân tích nghèo dựa trên các điều kiện sống khách quan và các nguồn lực phân bổ cần được bổ sung cùng với các đánh giá chủ quan về hoàn cảnh sống của cá nhân mới đảm bảo được đánh giá nghèo đầy đủ và sát thực tế [69]. Việc kết hợp này sẽ

giúp làm rõ và đánh giá lại tính phù hợp của các biện pháp đo lường đói nghèo hiện có trong nghiên cứu về đói nghèo và bất bình đẳng giữa các quốc gia trên thế giới. Các biện pháp đo lường, đánh giá đói nghèo chủ quan là một cách thích hợp để nắm bắt sự thay đổi của các mức sống tối thiểu được chấp nhận theo nhận thức chủ quan ở các quốc gia, khắc phục được tính không đầy đủ khi nghiên cứu về nghèo theo khách quan, không tính đến mức độ hài lòng, cảm giác về nghèo của các khách thể nghiên cứu. Các nghiên cứu về nghèo khách quan thường chỉ tập trung vào các yếu tố vĩ mô cụ thể của quốc gia như GDP, thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ nghèo đói của quốc gia, mà bỏ qua các yếu tố cá nhân có thể chi phối đến tình trạng nghèo. Từ các kết quả tổng quan trên, có thể xây dựng được các giả thuyết về các yếu tố tác động đến nghèo đa chiều của hộ đồng bào DTTS như sau:

*Giả thuyết H1: Điều kiện sống của hộ gia đình có tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều của hộ đồng bào DTTS.*

*Giả thuyết H2: Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội của hộ đồng bào DTTS có tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều tại khu vực này.*

*Giả thuyết H3: Thiếu ý chí vươn lên thoát nghèo của người dân trong hộ đồng bào DTTS có tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều tại khu vực này.*

*Giả thuyết H4: Hạn chế về chất lượng giáo dục tại khu vực hộ đồng bào DTTS có tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều tại khu vực này.*

*Giả thuyết H5: Hạn chế trong tiếp cận chính sách của Nhà nước đối với hộ nghèo của hộ đồng bào DTTS tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều tại khu vực này.*

Các giả thuyết này sẽ được kiểm định khi nghiên cứu về nghèo của đồng bào dân tộc khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà trong những chương tiếp theo của Luận án.

## **Chương 3**

### **PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

#### **3.1. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

##### **3.1.1. Cách tiếp cận nghiên cứu**

Luận án tiếp cận nghiên cứu về nghèo trong hộ đồng bào DTTS miền núi từ góc tiếp cận hệ thống và tiếp cận quản lý nhà nước. Tiếp cận hệ thống được sử dụng để phân tích, đánh giá nghèo trong hộ đồng bào DTTS khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà trong mối quan hệ tổng thể với các yếu tố bên trong, bên ngoài của cộng đồng. Làm rõ các nhân tố ảnh hưởng thuộc về cộng đồng và yếu tố thuộc về môi trường, sử dụng phương pháp đánh giá tình trạng nghèo ở cả phương diện nghèo khách quan và nghèo chủ quan. Trên cơ sở cách tiếp cận hệ thống, kết quả nghiên cứu đảm bảo được tính toàn diện và chặt chẽ, và khoa học. Về đo lường và đánh giá nghèo khách quan, Luận án sử dụng các phương thức đo lường phổ biến tại Việt Nam hiện nay, đó là chuẩn chuẩn nghèo đa chiều (chiều thu nhập và các chiều tiếp cận dịch vụ cơ bản) theo Quyết định của Chính phủ đối với giai đoạn 2022-2025 làm tiêu chí đánh giá nghèo. Đây là tiêu chí phù hợp với chuẩn nghèo đa chiều theo thông lệ quốc tế và được sử dụng rộng rãi. Về đo lường nghèo chủ quan, Luận án sử dụng cách thức đo lường thông qua khảo sát trực tiếp đồng bào DTTS, dựa trên thông tin tự đánh giá về tình trạng nghèo của đồng bào cùng với kết quả đánh giá nghèo khách quan từ dữ liệu thứ cấp, để nghiên cứu và kết luận về tình trạng nghèo của đồng bào DTTS tỉnh Khánh Hoà.

Bên cạnh cách tiếp cận hệ thống, luận án tiếp cận giải quyết vấn đề nghiên cứu ở góc nhìn của quản lý nhà nước. Tiếp cận quản lý nhà nước thể hiện ở việc tập trung làm rõ các yếu tố thuộc về nhà nước, trọng tâm là các chính sách của nhà nước để tác động vào tình trạng nghèo, với mục tiêu là

giảm nghèo cho hộ đồng bào DTTS vùng miền núi của tỉnh Khánh Hoà. Chính vì vậy, từ kết quả nghiên cứu về các nhân tố tác động đến nghèo/tình trạng nghèo của đồng bào DTTS tỉnh Khánh Hoà, luận án đi sâu hơn vào những vấn đề của quản lý nhà nước, thực hiện các chính sách nhà nước để tác động đến tình trạng nghèo của đồng bào dân tộc, nhằm giảm nghèo.

### **3.1.2. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án sử dụng kết hợp cả phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng thông qua điều tra, phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM (structural equation modelling).

Nghiên cứu định tính được sử dụng để nghiên cứu nội dung về đặc điểm nghèo của hộ gia đình, đặc biệt là đặc điểm nghèo của các hộ đồng bào DTTS. Trên cơ sở tổng quan các tài liệu nghiên cứu, luận án tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ gia đình và ảnh hưởng của các chính sách giảm nghèo hiện nay đến tình trạng nghèo của hộ.

Phương pháp phân tích định tính được sử dụng chủ yếu trong Luận án gồm phương pháp tổng hợp và khái quát hoá và phương pháp thống kê, mô tả kết hợp với so sánh để làm rõ bản chất vấn đề nghiên cứu. Phương pháp tổng hợp và khái quát hoá: Đây là phương pháp được luận án sử dụng nhằm tổng hợp và phân tích các tài liệu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài luận án, bao gồm: sách chuyên khảo, luận án, các tạp chí, báo cáo khoa học, các thông tin trên internet.... Trên cơ sở tổng hợp các kết quả nghiên cứu của các nghiên cứu liên quan để tìm ra khoảng trống của nghiên cứu, từ đó đưa ra định hướng nghiên cứu của luận án. Phương pháp phân tích thống kê, mô tả, so sánh: Đây là phương pháp được luận án sử dụng nhằm để tổng hợp các số liệu, thông tin phục vụ cho quá trình phân tích, đánh giá các nội dung nghiên cứu của luận án, từ đó nhận diện được thực trạng nghèo của hộ đồng bào DTTS tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà; những kết quả và những bất cập của chính sách của nhà nước trong thực tiễn tại địa phương.

Nghiên cứu định lượng được sử dụng để điều tra khảo sát thực tiễn về tình trạng nghèo của hộ gia đình, nghiên cứu còn các chuyên gia, cán bộ quản lý tại phương trong việc đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới nghèo cũng như tác động của các chính sách giảm nghèo của nhà nước đến việc cải thiện tình trạng nghèo của hộ gia đình đồng bào dân tộc. Trong đó, luận án tập trung phân tích định lượng mối quan hệ giữa tình trạng nghèo của hộ và các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ gia đình đồng bào dân tộc nhằm xác định rõ các yếu tố chủ yếu cần quan tâm tập trung thực hiện để hoàn thiện chính sách quản lý nhà nước về giảm nghèo.

Luận án sử dụng đồng thời 2 phương pháp để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ gia đình đồng bào DTTS: (i) sử dụng phương pháp đo lường trực tiếp các yếu tố cố định, thuộc về hộ gia đình, đại diện cho 4 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến nghèo mà World Bank (2009) đã chỉ ra để dự báo xác xuất rơi vào tình trạng nghèo của hộ gia đình trên cơ sở những yếu tố cố định thuộc về chính bản thân hộ gia đình đó.

Bên cạnh đó, luận án sử dụng phương pháp đo lường nghèo đa chiều chủ quan và các yếu tố tác động, thông qua thang đo cảm nhận của hộ gia đình về tình trạng nghèo của hộ với các nhóm yếu tố tác động chính, bao gồm: 1) Điều kiện sống của hộ gia đình; 2) Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội; 3) Ý chí vươn lên thoát nghèo của người dân; 4) Chất lượng giáo dục tại khu vực miền núi Khánh Hòa; 5) Chính sách của nhà nước đối với hộ nghèo.

Trong luận án, cả hai cách tiếp cận trên được sử dụng để đánh giá về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đối với mỗi phương pháp khác nhau. Cách tiếp cận này góp phần hình thành nên phương pháp tiếp cận mới khi thực hiện phân tích về nghèo.

### **3.1.3. Nguồn dữ liệu nghiên cứu và phương pháp thu thập dữ liệu**

#### ***3.1.3.1. Nguồn dữ liệu thứ cấp***

Thu thập số liệu đã công bố (tài liệu thứ cấp) là việc tập hợp các tài liệu có

liên quan đến đề tài đã được công bố, các số liệu thống kê được công bố liên quan đến đề tài Luận án của các cơ quan Đảng và Nhà nước. Các chuyên đề điều tra được thực hiện ở các cơ quan chuyên ngành, các địa phương có liên quan. Nguồn dữ liệu chủ yếu thu thập bao gồm các tư liệu thống kê, điều tra kinh tế - xã hội, báo cáo của các cơ quan: của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Khánh Hòa; Cục Thống kê tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và xã hội; UBND huyện Khánh Sơn, UBND huyện Khánh Vĩnh và từ UBND các xã được điều tra. Ngoài ra, các tài liệu do Cục Thống kê tỉnh Khánh phát hành như: Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa từ năm 2015 đến nay, các báo cáo điều tra thống kê chuyên đề.

### ***3.1.3.2. Nguồn dữ liệu sơ cấp***

Nguồn số liệu này được thu thập thông qua điều tra từ bản câu hỏi đã được xây dựng tại các địa bàn miền núi tỉnh Khánh Hòa.

#### ***Quy trình thực hiện thu thập dữ liệu sơ cấp***

Để thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua điều tra bằng bảng hỏi, luận án đã thực hiện các bước sau:

Bước 1: thực hiện nghiên cứu định tính và phỏng vấn sâu với các chuyên gia để xây dựng bảng hỏi khảo sát.

Các câu hỏi được lựa chọn đưa vào bảng câu hỏi sơ bộ được tổng hợp từ ba nguồn: (i) từ lý thuyết; (ii) các nghiên cứu liên quan, và (iii) từ kết quả của việc phân tích phỏng vấn nhóm. Các câu hỏi tập trung vào các khía cạnh: Đặc điểm vùng, cộng đồng đồng bào dân tộc và những vấn đề của hộ gia đình theo các tiêu chí nghèo đa chiều.

Bước 2: Thực hiện khảo sát thử

Bảng hỏi sơ bộ sau khi được xây dựng trong Bước 1 được đưa đi khảo sát thử trong quy mô nhỏ, với đối tượng là các chuyên gia và một số đối tượng khảo sát chính thức để rà soát các nội dung câu hỏi, từ ngữ sử dụng... Sau khi khảo sát thử được tiến hành, NCS tiến hành chỉnh sửa theo các góp ý và hoàn thiện câu hỏi khảo sát để tiến hành khảo sát chính thức.



### Bước 3: Thực hiện khảo sát chính thức

Quá trình điều tra, thu thập dữ liệu chính thức nhằm thu được các thông tin về đánh giá của hộ gia đình đối với các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo, đặc biệt là các yếu tố về điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng; đặc điểm xã hội và cộng đồng; đặc điểm việc làm; quản lý tài chính hộ gia đình; chất lượng giáo dục và các rào cản ngôn ngữ; chính sách giảm nghèo của nhà nước và nỗ lực và ý chí thoát nghèo của hộ gia đình đồng bào dân tộc tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa. Trên cơ sở phân tích thống kê, phân tích yếu tố khám phá để xác định các yếu tố chính gây nên tình trạng nghèo cho hộ gia đình đồng bào DTTS.

*Các phiếu khảo sát chính thức được xây dựng cho các nhóm đối tượng cụ thể:*

- Đối với phiếu điều tra hộ gia đình: Xuất phát từ mục tiêu, nhiệm vụ của luận án, phiếu điều tra được thiết kế với các nội dung chính sau đây:

Nội dung 1: Những câu hỏi trong nội dung này sẽ thu thập về các thông tin về đặc điểm nhân khẩu học, kinh tế xã hội của hộ gia đình, như: tuổi, giới tính, năm sinh, trình độ học vấn, đặc điểm sản xuất và sinh kế của hộ gia đình, đặc điểm thu nhập và cấu trúc thu nhập của hộ, đánh giá của hộ về các chính sách cho hộ nghèo hiện nay... Đây chính là những thông tin quan trọng để nhận dạng ban đầu để nhận dạng đặc điểm nghèo của hộ đồng bào dân tộc tại địa phương.

Nội dung 2: Trình bày những những câu hỏi về các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo, nghiên cứu sử dụng các thang đo do đặc biệt là các yếu tố về đặc điểm cá nhân, yếu tố định mệnh, đặc điểm xã hội và cộng đồng, các yếu tố thuộc về cấu trúc xã hội, chính sách của nhà nước, điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng, chất lượng giáo dục và các rào cản ngôn ngữ của hộ gia đình đồng bào dân tộc tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa.

- Đối với phiếu điều tra chuyên gia, cán bộ quản lý: được thiết kế để

thu nhận những đánh giá của các chuyên gia, các nhà quản lý về những nguyên nhân gây ra tình trạng nghèo đói với hộ đồng bào dân tộc dân tộc tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa và tập trung những nhóm yếu tố nghiên cứu: Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội; ý chí vươn lên thoát nghèo của hộ gia đình; Điều kiện sống của hộ gia đình (phong tục, tập quán...); chất lượng giáo dục tại địa phương; chính sách của nhà nước đối với hộ nghèo.

Bên cạnh đó, nội dung của phiếu điều tra chuyên gia, cán bộ quản lý còn được thiết kế để thu nhận những thông tin trong việc đánh giá của chuyên gia, cán bộ quản lý đối với những chính sách giảm nghèo cụ thể hiện nay tại địa phương.

### **3.1.4. Phương pháp chọn mẫu, quy mô mẫu**

#### ***- Phương pháp chọn mẫu***

Chọn mẫu là quá trình chọn lựa một bộ phận tương đối nhỏ từ một tổng thể, với tư cách là đại diện cho tổng thể nghiên cứu, do đó luận án tiến hành khảo sát các hộ gia đình đồng bào dân tộc bằng kỹ thuật lấy mẫu phi xác suất với phương pháp lấy mẫu định mức (quota sampling). Việc quyết định các tổng thể con dựa trên tỷ lệ tổng hộ nghèo của 2 huyện miền núi tỉnh Khánh Hòa (Khánh Vĩnh và Khánh Sơn) để phân bổ số lượng mẫu điều tra.

#### ***- Quy mô mẫu điều tra***

Trong phân tích thống kê kích thước mẫu cần thu thập phải đủ lớn để đạt được độ tin cậy nhất định trong nghiên cứu. Việc xác định kích thước mẫu tùy thuộc vào qui mô tổng thể và phương pháp ước lượng được sử dụng. Có nhiều nhà nghiên cứu đồng ý rằng phương pháp ước lượng ML (Maximun Likelihood) tối thiểu phải từ 100 đến 150 mẫu Hair et al [69]. Theo Bollen (1989) thì số mẫu tối thiểu cho 1 tham số cần ước lượng trong phân tích khám phá (EFA) là 5 mẫu. Bên cạnh đó, trong nghiên cứu còn sử dụng phương pháp ước lượng bình phương bé nhất (OLS) thì số mẫu tối thiểu trong phân tích hồi OLS bằng  $50 + 5k$  (với k là số biến độc lập) Tabachnick

& Fidell [102]. Để nâng cao độ tin cậy trong nghiên cứu, luận án thực điều tra 600 hộ nghèo tại 2 huyện thuộc khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa.

Với qui mô mẫu nghiên cứu của khu vực 2 huyện miền núi là 600 phiếu. Việc phân bổ các mẫu điều tra cho từng địa bàn được xác định dựa trên tổng số hộ nghèo của 2 huyện và từng xã. Như vậy, số lượng mẫu điều tra của huyện Khánh Sơn là 252 phiếu và huyện Khánh Vĩnh là 348 phiếu được trình bày trong Bảng 3.1 dưới đây.

**Bảng 3.1: Số lượng hộ nghèo được điều tra của từng địa phương trong mẫu nghiên cứu**

TT	Tên địa phương	Tổng số hộ dân	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo của từng địa phương so với tổng số hộ nghèo của 2 huyện (%)	Số lượng mẫu điều tra (mẫu)
I	Huyện Khánh Sơn	7.190	1.746	42	252
II	Huyện Khánh Vĩnh	10.259	2.369	58	348
<b>Tổng</b>				<b>100</b>	<b>600</b>

*Nguồn: Tính toán của tác giả và dữ liệu của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Khánh Hòa.*

**- Khái quát kết quả về mẫu điều tra**

Nghiên cứu đã điều tra chính thức 600 phiếu, thu về 521 phiếu trong danh sách hộ nghèo tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa với 2 huyện Khánh Vĩnh và Khánh Sơn. Số hộ dân tộc nghèo tại huyện Khánh Sơn được điều tra là 206 hộ gia đình (chiếm tỉ trọng 40,2% tổng hộ gia đình được điều tra) và Khánh Vĩnh là 306 hộ gia đình (chiếm tỉ trọng 59,8% tổng hộ gia đình được điều tra). Tỉ lệ phiếu điều tra tại các xã của 2 huyện miền núi Khánh Hòa thu về được trình bày trong Bảng 3.2.

**Bảng 3.2: Tỷ lệ hộ điều tra tại các xã và 2 huyện miền núi Khánh Hòa**

Huyện	STT	Xã điều tra	Số lượng (Hộ)	Phần trăm (%)
Khánh Sơn 206 hộ, 40,2%	1	Thị trấn Tô Hạp	26	5,1
	2	Xã Thành Sơn	26	5,1
	3	Xã Sơn Lâm	26	5,1
	4	Xã Sơn Bình	23	4,5
	5	Xã Sơn Hiệp	26	5,1
	6	Xã Sơn Trung	27	5,3
	7	Xã Ba Cùm Bắc	26	5,1
	8	Xã Ba Cùm Nam	26	5,1
Khánh Vĩnh 306 hộ, 59,8%	9	Thị trấn Khánh Vĩnh	13	2,5
	10	Xã Khánh Thành	31	6,1
	11	Xã Khánh Phú	29	5,7
	12	Xã Sông Cầu	19	3,7
	13	Xã Cầu Bà	20	3,9
	14	Xã Liên Sang	18	3,5
	15	Xã Giang Ly	28	5,5
	16	Xã Sơn Thái	19	3,7
	17	Xã Khánh Thượng	19	3,7
	18	Xã Khánh Nam	19	3,7
	19	Xã Khánh Trung	23	4,5
	20	Xã Khánh Bình	22	4,3
	21	Xã Khánh Đông	23	4,5
	22	Xã Khánh Hiệp	23	4,5
<b>Tổng:</b>			<b>512</b>	<b>100,0</b>

*Nguồn: Thống kê từ dữ liệu điều tra*

Trong mẫu điều tra tỷ lệ nam giới chiếm 58,6% và nữ giới chiếm 41,4%. Độ tuổi chủ yếu từ 31-50 tuổi, chiếm 56,5%; dưới 30 chiếm 11,3%, từ 50-60 chiếm 14,6% và trên 60 chiếm 17,6%.

**Bảng 3.3: Thống kê mô tả theo Độ tuổi**

<b>Độ tuổi</b>	<b>Số lượng (Hộ)</b>	<b>Tỉ lệ (%)</b>	<b>Phần trăm tích lũy (%)</b>
Từ 30 tuổi trở xuống	58	11,3	11,3
Từ 31 đến 40 tuổi	135	26,4	37,7
Từ 41 đến 50 tuổi	154	30,1	67,8
Từ 51 đến 60 tuổi	75	14,6	82,4
Từ 61 đến 70 tuổi	45	8,8	91,2
Trên 70 tuổi	45	8,8	100,0
<b>Tổng</b>	<b>512</b>	<b>100,0</b>	
<b>Thống kê mô tả theo Giới tính</b>			
	<b>Số lượng (Hộ)</b>	<b>Tỉ lệ (%)</b>	<b>Phần trăm tích lũy (%)</b>
Nam	212	41,4	41,4
Nữ	300	58,6	<b>100</b>
<b>Tổng</b>	<b>512</b>	<b>100,0</b>	

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra*

Trình độ **học vấn** của chủ hộ là **khá thấp**, trong đó: không đi học chiếm 38,5%; bậc tiểu học chiếm 32,7%; trung học cơ sở chiếm 20,7%; trung học phổ thông chiếm 7,4% và có trình độ cao đẳng, đại học chiếm 0,6%.

**Bảng 3.4: Trình độ học vấn của chủ hộ gia đình đồng bào DTTS**

<b>Học vấn</b>	<b>Số lượng (Hộ)</b>	<b>Tỉ lệ (%)</b>	<b>Phần trăm tích lũy (%)</b>
Không đi học	197	38,5	38,5
Tiểu học	164	32,0	70,5
Trung học cơ sở	106	20,7	91,2
Trung học phổ thông	38	7,4	98,6
Trung cấp	4	0,8	99,4
Cao đẳng/Đại học	2	0,4	99,8
Sau đại học	1	0,2	100,0
<b>Tổng</b>	<b>512</b>	<b>100,0</b>	

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra*

Phần lớn các chủ hộ gia đình có **sức khỏe bình thường và tốt, chiếm 83,7%**; tỉ lệ chủ hộ có bệnh, khuyết tật hay già yếu chiếm 16,3%.

**Bảng 3.5: Tình trạng sức khỏe của chủ hộ gia đình đồng bào DTTS**

Sức khỏe	Số lượng (Hộ)	Tỉ lệ (%)	Phần trăm tích lũy (%)
Tốt	412	80,5	86,9
Không tốt	62	12,1	13,1
<b>Tổng:</b>	<b>474</b>	<b>92,6</b>	<b>100,0</b>
Giá trị khuyết	38	7,4	
<b>Tổng</b>	<b>512</b>	<b>100,0</b>	

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra*

Trong các hộ gia đình đồng bào DTTS khu vực miền núi của Khánh Hòa được điều tra, tỉ lệ hộ đồng bào DTTS là người Rắclây chiếm cao nhất, với tỉ lệ 86,3%; Êđê chiếm 0,8%; Nùng chiếm 1,2%; T'ring (một nhánh của dân tộc K'Ho) chiếm 10,9%; Tày chiếm 0,8%.

**Bảng 3.6: Thống kê mô tả theo Dân tộc**

Dân tộc	Số lượng	Phần trăm
Raclay	442	86,3
Êđê	4	0,8
Nùng	6	1,2
T'ring (một nhánh của dân tộc K'Ho)	56	10,9
Tày	4	0,8
<b>Tổng</b>	<b>512</b>	<b>100,0</b>

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra*

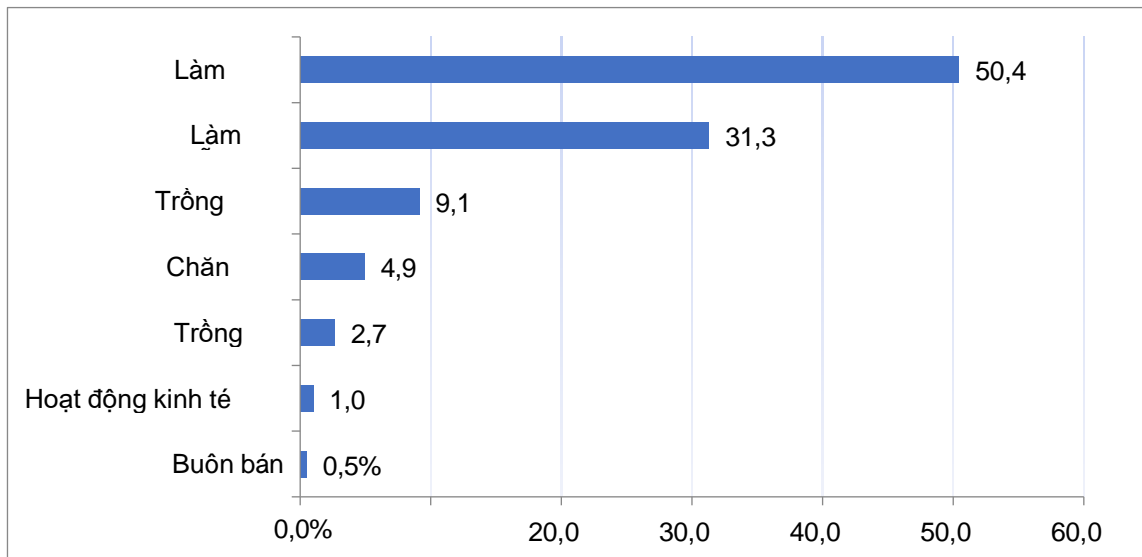
Kết quả phân tích cho thấy, **quy mô hộ gia đình tại khu vực này khá lớn**, chủ yếu từ 3-6 người trong một hộ, chiếm 76% tổng số hộ điều tra.

**Bảng 3.7: Thống kê mô tả theo Quy mô hộ gia đình**

Quy mô hộ (người)	Số lượng (Hộ)	Tỉ lệ (%)	Phần trăm tích lũy (%)
1	8	1,6	1,6
2	49	9,6	11,1
3	82	16,0	27,1
4	144	28,1	55,3
5	108	21,1	76,4
6	71	13,9	90,2
7	28	5,5	95,7
8	16	3,1	98,8
9	5	1,0	99,8
10	1	0,2	100,0
Tổng	512	100,0	

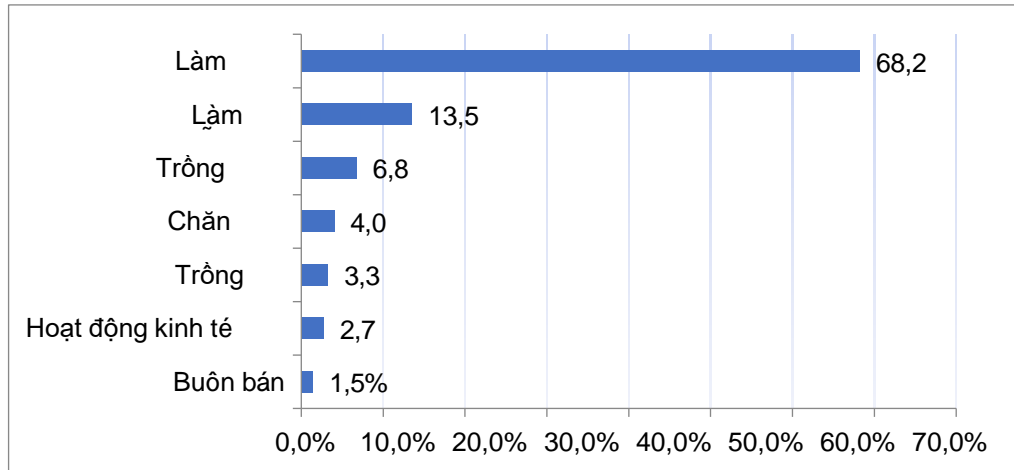
*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra*

Do đặc điểm khu vực miền núi, nên các hoạt động kinh tế của hộ gia đình đồng bào chủ yếu đi **làm thuê tự do hoặc hoạt động dựa vào rừng**, như: làm rẫy, trồng các loại cây hoa màu, như rau, đậu, chuối, keo...đồng thời tham gia các hoạt động khác. Các hoạt động kinh tế khác như trồng lúa, trồng rừng, chăn nuôi, buôn bán... không đáng kể.

**Biểu đồ 3.1: Hoạt động kinh tế của hộ gia đình đồng bào DTTS**

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra*

**Nguồn thu nhập chính của hộ gia đình từ hoạt động làm thuê tự do** chiếm 68,2%, làm rẫy chiếm 13,5% tổng thu nhập của gia đình, những nguồn thu nhập khác chiếm tỉ trọng không đáng kể



**Biểu đồ 3.2: Đánh giá của hộ gia đình đồng bào DTTS về nguồn thu nhập chính của gia đình**

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra*

Trong các hộ gia đình được điều tra, số hộ nghèo chiếm 43% và cận nghèo chiếm 57%.

**Bảng 3.8: Thống kê mô tả theo diện nghèo**

Diện nghèo	Số lượng	Phần trăm
Hộ nghèo	220	43,0
Cận nghèo	292	57,0
<b>Tổng</b>	<b>512</b>	<b>100,0</b>

*Nguồn: Thống kê từ dữ liệu điều tra*

### **3.2. CÁC MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGHÈO CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG MIỀN NÚI TỈNH KHÁNH HOÀ**

Luận án sử dụng hai mô hình định lượng để làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến nghèo của đồng bào DTTS khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà:

#### **3.2.1. Mô hình thứ nhất**

Mô hình 1 xem xét các yếu tố cố định thuộc về hộ gia đình ảnh



hưởng đến xác suất rơi vào tình trạng nghèo của chính hộ đó. Luận án sử dụng phương pháp hồi quy logit (Binary logistic) để nhận diện và phân tích xác suất rơi vào tình trạng nghèo của hộ gia đình hộ đồng bào DTTS khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa.

Để phân tích ảnh hưởng của các yếu tố đo lường trực tiếp tác giả thuyết lập một mô hình hồi quy Binary logistic mà biến phụ thuộc có giá trị bằng 1 (nếu hộ gia đình nghèo) và bằng 0 (cho tất cả các hộ gia đình khác). Mô hình logit tổng quát như sau:

$$P_i = \frac{e^{\beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_k X_k}}{1 + e^{\beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_k X_k}}$$

Bằng phương pháp tuyến tính hóa, mô hình trên trở thành:

$$\ln\left(\frac{P_i}{1-P_i}\right) = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k$$

Gọi hệ số Odd  $O_o = \frac{P_o}{1-P_o} = \frac{P(\text{ngheo})}{P(\text{khongngheo})}$  là hệ số chênh lệch nghèo

ban đầu, trong đó  $P_0$  là xác suất nghèo ban đầu.

$$\text{Do vậy: } O_o = \frac{P_o}{1-P_o} = e^{\beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_k X_k}$$

Giả định rằng các yếu tố khác không thay đổi, khi tăng  $X_k$  lên 1 đơn vị, hệ số chênh lệch nghèo mới ( $O_1$ ) sẽ là:

$$\begin{aligned} O_1 &= \frac{P_1}{1-P_1} = e^{\beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_k (X_k + 1)} = e^{\beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_k X_k + \beta_k} \\ &= e^{\beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_k X_k} \times e^{\beta_k} \end{aligned}$$

Suy ra:

$$O_1 = \frac{P_1}{1-P_1} = \frac{P_o}{1-P_o} \times e^{\beta_k}$$

Công thức trên có thể được viết lại như sau:

$$\frac{P_1}{1-P_1} = O_o \times e^{\beta_k}$$

Do đó:

$$P_1 = \frac{O_0 \times e^{\beta_k}}{1 + O_0 \times e^{\beta_k}}$$

Thế hệ số Odd vào phương trình, kết quả được:

$$P_1 = \frac{P_0 \times e^{\beta_k}}{1 - P_0(1 - e^{\beta_k})}$$

Công thức trên có ý nghĩa rằng với các yếu tố khác cố định, khi yếu tố  $X_k$  tăng lên một đơn vị thì xác suất nghèo của một hộ gia đình sẽ chuyển dịch từ  $P_0$  sang  $P_1$ . Với cách triển khai như vậy chúng ta có thể mô tả những kịch bản cho các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng mà một hộ rơi vào tình trạng nghèo và từ đó có thể định lượng được các tác động đến sự thay đổi các yếu tố ảnh hưởng để làm giảm xác suất một hộ rơi vào ngưỡng nghèo.

Dữ liệu để chạy mô hình được lấy từ phần thông tin chung của người tham gia trả lời khảo sát trong bảng hỏi).

*Giải thích các biến trong mô hình:*

- Biến phụ thuộc: xác suất nghèo của một hộ gia đình đồng bào dân tộc khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà.

- Các biến độc lập:

+ Giới tính (chủ hộ): là biến giả (biến dummy), nhận giá trị 0 nếu chủ hộ là nữ, nhận giá trị 1 nếu chủ hộ là nam. Hộ có chủ hộ là nữ sẽ có xác suất rơi vào tình trạng nghèo cao hơn nam giới.

+ Tuổi chủ hộ: là biến số tuổi tính từ năm sinh của chủ hộ. Theo kết quả điều tra mức sống dân cư và kết quả của các công trình nghiên cứu nghèo đói khác, cho rằng tuổi của chủ hộ sẽ đồng biến với kinh nghiệm trong nghề nghiệp và tác động tích cực đến thu nhập, từ đó giảm thiểu khả năng rơi vào tình trạng nghèo của hộ. Trong nghiên cứu, biến tuổi của chủ hộ có quan hệ ngược chiều với khả năng rơi vào ngưỡng nghèo của hộ.

+ Dân tộc: là biến giả (biến dummy), nhận giá trị 1 nếu hộ gia đình là đồng bào dân tộc Raglai và nhận giá trị 0 nếu chủ hộ là những hộ đồng bào dân

tộc khác. Qua thống kê của địa phương trong thời gian qua đã cho thấy, phần lớn những hộ gia đình là người Raglay có tỷ lệ nghèo cao hơn những hộ đồng bào dân tộc khác. Do đó trong mô hình rất cần thiết để kiểm định yếu tố này.

+ Tôn giáo: là biến giả, nhận giá trị 1 nếu hộ gia đình là đồng bào dân tộc có tôn giáo và nhận giá trị 0 trong trường hợp ngược lại. Qua thống kê của địa phương trong thời gian qua đã cho thấy, phần lớn những hộ gia đình là người đồng bào có tham gia các tôn giáo thường dành nhiều thời gian cho hoạt động này và ít có thời gian tham gia vào các hoạt động kinh tế của gia đình nên có tỷ lệ nghèo cao hơn những hộ đồng bào dân tộc khác. Do đó trong mô hình rất cần thiết để kiểm định yếu tố này.

+ Tình trạng sức khỏe: là biến giả, nhận giá trị 0 nếu chủ hộ là có sức khỏe bình thường, nhận giá trị 1 nếu chủ hộ có vấn đề về sức khỏe. Hộ có chủ hộ có vấn đề về sức khỏe có xác suất rơi vào tình trạng nghèo cao hơn những chủ hộ khác.

+ Thời gian đi học: là biến thể hiện số năm đi học của chủ hộ. Kết quả của một số công trình nghiên cứu đã cho thấy, trình độ học vấn của chủ hộ có tác động tích cực đến việc giảm nghèo của hộ gia đình. Trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì càng có khả năng tiếp cận với công nghệ, kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, tiếp cận với thị trường lao động và là điều kiện để nâng cao cơ hội cải thiện thu nhập và giảm nghèo của hộ gia đình. Trong nghiên cứu, biến số này được giả định có mối quan hệ ngược chiều với khả năng rơi vào tình trạng nghèo của hộ gia đình.

+ Số người phụ thuộc: là biến thể hiện số người sống phụ thuộc trong hộ gia đình đồng bào dân tộc tại khu vực vùng núi tỉnh Khánh Hòa. Đó là người trưởng thành không có hoạt động tạo thu nhập cho hộ gia đình. Theo điều tra mức sống dân cư của Tổng Cục Thống Kê phối hợp với UNDP cho thấy có bằng chứng tỏ rằng ở những hộ gia đình nghèo số người không tạo thu nhập thường nhiều. Do đó trong nghiên cứu giả định rằng yếu tố này có tác

động ngược chiều với xác suất rơi vào nghèo đói của của hộ.

+ Có đất: là biến dummy thể hiện tình trạng tiếp cận đất sản xuất của hộ, được chính quyền địa phương giao. Biến nhận giá trị 0 nếu hộ không có đất đai để sản xuất, nhận giá trị 1 nếu hộ có đất để sản xuất. Trong điều tra mức sống dân cư của Tổng Cục Thống Kê phối hợp với UNDP và các nghiên cứu khác đã cho thấy, khi các hộ gia đình có đất đai để phục vụ cho các hoạt động sản xuất sẽ làm giảm khả năng rơi vào tình trạng nghèo.

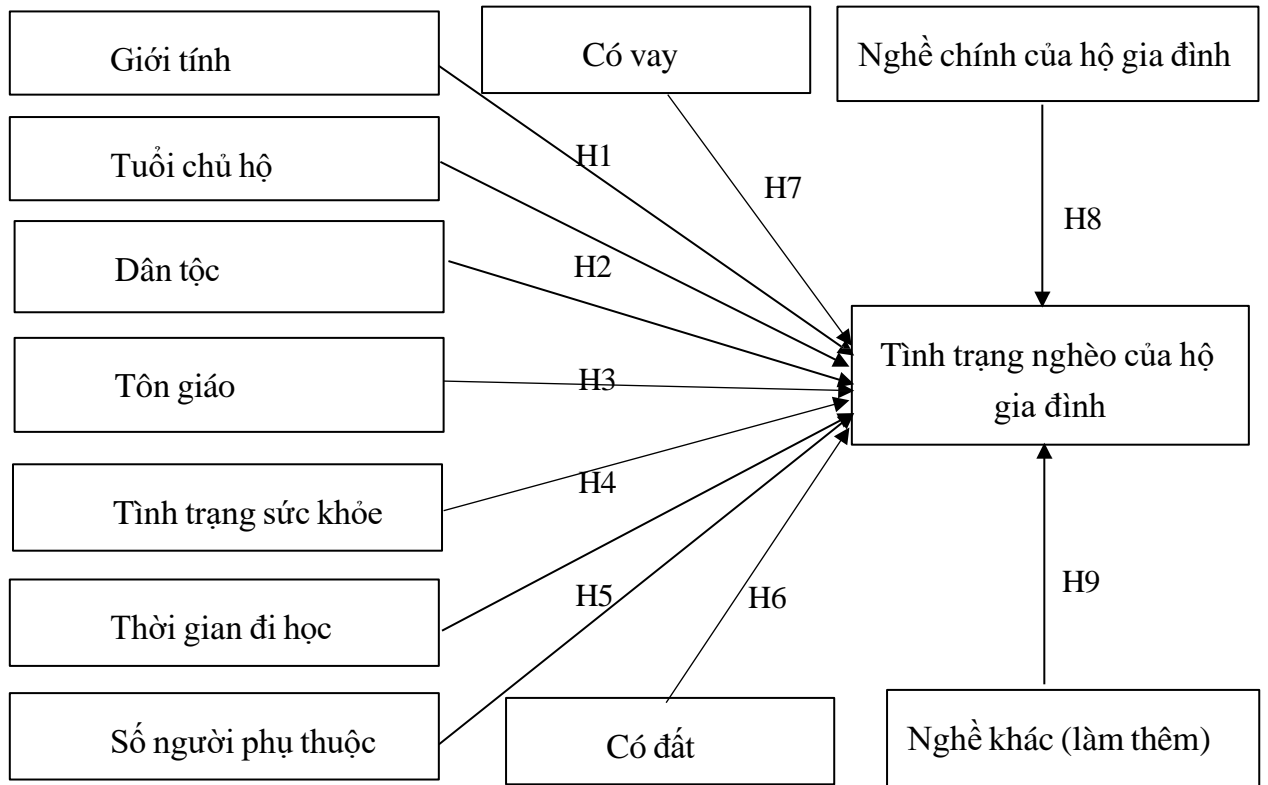
+ Có vay vốn: là biến dummy thể hiện tình trạng tiếp cận nguồn vốn chính thức của hộ, nhận giá trị 0 nếu hộ không được tiếp cận từ nguồn vốn tín dụng chính thức, nhận giá trị 1 nếu hộ được tiếp cận với nguồn vốn tín dụng chính thức. Trong điều tra mức sống dân cư của Tổng Cục Thống Kê phối hợp với UNDP và các nghiên cứu khác đã cho thấy, khi các hộ gia đình tiếp cận được với các nguồn tín dụng chính thức để đầu tư vào hoạt động sản xuất sẽ làm giảm gánh nặng lãi vay của hộ gia đình và khả năng rơi vào tình trạng nghèo cao.

+ Nghề chính của hộ gia đình: là biến dummy thể hiện nghề sản xuất chính (sản xuất nông nghiệp) của hộ gia đình, nhận giá trị 1 nếu hộ có hoạt động sản xuất chính của gia đình, nhận giá trị 0 trong những trường hợp khác. Từ khảo sát thực tế về hoạt động sinh kế của hộ gia đình đồng bào dân tộc tại khu vực miền núi Khánh Hòa cho thấy, phần lớn những hộ có nghề nghiệp chính từ hoạt động sản xuất nông nghiệp có thu nhập thấp, điều kiện sinh hoạt khó khăn và do đó có nhiều khả năng sẽ rơi vào diện nghèo.

+ Nghề khác: là biến dummy thể hiện tình trạng có việc làm thêm ngoài nghề chính của hộ gia đình, nhận giá trị 0 nếu hộ không có việc làm thêm ngoài sản xuất nông nghiệp, nhận giá trị 1 nếu hộ có việc làm thêm. Từ kết quả các nghiên cứu khác đã cho thấy, khi các hộ gia đình có nghề làm thêm sẽ có kiện để cải thiện thu nhập, từ đó làm giảm khả năng rơi vào tình trạng nghèo.

- Mô hình nghiên cứu đề xuất:

Từ cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu liên quan, các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo theo mô hình nghiên cứu thứ nhất được đề xuất như sau:



**Hình 3.1: Mô hình 1 - Các yếu tố cố định của hộ gia đình ảnh hưởng đến xác suất nghèo của đồng bào DTTS khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà**

### 3.2.2. Mô hình thứ hai

Mô hình 2 đo lường nghèo chủ quan (đa chiều) của đối tượng khảo sát và các nhân tố ảnh hưởng đến nghèo chủ quan, thông qua việc sử dụng phương trình cấu trúc tuyến tính (SEM). Mô hình SEM (Structural Equation Modeling) đã được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực nghiên cứu như tâm lý học (Anderson & Gerbing, 1988; Hansell và White, 1991), xã hội học (Lavee, 1988; Lorence và Mortimer, 1985) và trong lĩnh vực quản lý (Tharenou, Latimer và Conroy, 1994). ...Mô hình SEM là sự mở rộng của mô hình tuyến tính tổng quát (GLM) cho phép nhà nghiên cứu kiểm định một tập hợp phương trình hồi

quy cùng một lúc. Điều này có nghĩa giúp kiểm định cùng đồng thời các mối quan hệ lý thuyết giữa các khái niệm, các biến có thể là tiềm ẩn hoặc biến quan sát, đồng thời phân tích sai số đo lường trong cùng một mô hình. So với các phương pháp truyền thống như hồi quy đa biến, việc sử dụng mô hình SEM là có lợi thế hơn vì nó có thể tính được sai số đo lường.

Luận án sử dụng phương pháp phân tích độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và nhân tố khẳng định (CFA) để kiểm định độ tin cậy của các thang đo biến phụ thuộc và các biến độc lập. Mô hình gồm 1 biến phụ thuộc là tình trạng nghèo đa chiều chủ quan của đồng bào DTTS khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà và các biến độc lập gồm: 1) Điều kiện sống của hộ gia đình; 2) Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội; 3) Ý chí vươn lên thoát nghèo của người dân; 4) Chất lượng giáo dục tại khu vực miền núi Khánh Hòa; 5) Chính sách của nhà nước đối với hộ nghèo.

*Xây dựng thang đo:*

Một trong những hình thức đo lường các khái niệm trừu tượng được sử dụng phổ biến nhất trong nghiên cứu kinh tế - xã hội là thang đo Rennis Likert (1932) gồm 5 mức độ phổ biến.

Biến phụ thuộc và các biến độc lập trong mô hình được đo lường thông qua việc sử dụng thang đo Likert 5 mức độ. Việc xây dựng thang đo của các biến này dựa vào hai phương pháp chính: dựa vào lý thuyết về các vấn đề liên quan đến từng biến số để xây dựng các thang đo cho mỗi biến và kết quả phỏng vấn chuyên gia để điều chỉnh và bổ sung thang đo. Sau khi có bảng khảo sát, bao gồm các biến và thang đo cụ thể, NCS tiến hành khảo sát thử để rà soát tính chính xác, rõ ràng của các thang đo, sau đó điều chỉnh để hoàn thiện thang đo và Bảng hỏi. Các biến trong mô hình được đo lường theo những chiều cạnh được tổng hợp trong bảng mô tả sau:

**Bảng 3.9: Thang đo các biến độc lập và phụ thuộc của Mô hình 2**

Các tiêu chí		Mức độ đồng ý				
		1	2	3	4	5
<b>1. Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội</b>	DKTNXH					
- Hộ nghèo thường ở cách biệt so với trung tâm của xã	KTNXH1					
- Giao thông đi lại khó khăn	...					
- Hộ nghèo thường xa chợ và các trung tâm mua sắm						
- Đất đai khô cằn						
- Thường xuyên xảy ra hạn hán trong năm						
- Hệ thống thông tin (điện thoại, internet...) chưa phát triển						
<b>2. Ý chí vươn lên thoát nghèo của hộ</b>						
- Chưa chăm chỉ làm ăn						
- Chưa cố gắng vươn lên						
- Chi tiêu cho những hàng hóa chưa cần thiết						
- Chưa tích cực tìm cách cải thiện cuộc sống của mình						
- Việc quản lý tài chính						
<b>3. Điều kiện sống của hộ gia đình</b>						
- Gia đình thuộc hộ đông con						
- Gia đình thuộc hộ có nhiều người ăn theo						
- Lao động trong hộ không học hành đầy đủ						
- Gia đình có nhiều thế hệ sinh sống						
- Làm các nghề có thu nhập thấp						
<b>4. Chất lượng giáo dục tại địa phương</b>						
- Trường học xa nơi ở của gia đình						

Các tiêu chí	Mức độ đồng ý				
	1	2	3	4	5
- Thiếu trường học có chất lượng tốt					
- Không được học tiếng phổ thông					
- Thiếu giáo viên dạy học bằng tiếng dân tộc					
- Thiếu sách giáo khoa bằng tiếng dân tộc					
<b>5. Chính sách của nhà nước đối với hộ nghèo</b>					
- Hỗ trợ sản xuất (con, cây giống; giao thêm đất sản xuất...)					
- Chính sách dạy nghề và đào tạo nghề cho lao động nông thôn					
- Hỗ trợ tạo việc làm để tăng thu nhập					
- Hướng dẫn cách làm ăn					
- Miễn, giảm học phí cho con em đi học					
- Hỗ trợ học bổng cho con em đi học					
- Trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập cho con em đi học					
- Con em được cử tuyển đi học tại các trường cao đẳng, đại học					
- Chính sách học bổng cho con em hộ nghèo					
- Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo					
- Hỗ trợ tiền ăn, phí khám chữa bệnh...					
- Miễn phí các dịch vụ pháp lý (công chứng,.....)					
- Tạo điều kiện để hiểu biết quyền, nghĩa vụ của công dân, đồng bào dân tộc.					
- Được tiếp cận các chính sách trợ					



Các tiêu chí	Mức độ đồng ý				
	1	2	3	4	5
giúp của Nhà nước đối với hộ nghèo					
- Được tiếp cận các chính sách giảm nghèo;					
- Được phổ biến các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, gương thoát nghèo tại địa phương					
- Hỗ trợ về nhà ở					
- Hỗ trợ tiếp cận với nước sạch sinh hoạt					
- Hỗ trợ trong việc cung cấp dinh dưỡng cho phụ nữ, trẻ em của gia đình					
- Tặng quà bằng tiền, hiện vật					
<b>6. Đánh giá của hộ gia đình về tình trạng nghèo (đa chiều)</b>					
Thu nhập của gia đình tôi không đủ chi tiêu					
Gia đình thường xuyên thiếu việc làm					
Khi đau ốm, gia đình không đủ tiền để điều trị.					
Gia đình đang sống trong ngôi nhà không bền chắc					
Gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt					

Luận án sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá là kỹ thuật được sử dụng nhằm thu nhỏ và tóm tắt các dữ liệu sau khi đã đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha và loại đi các biến không đảm bảo độ tin cậy. Trong nghiên cứu, có thể thu thập được một số lượng biến khá lớn, hầu hết các biến này có liên hệ với nhau và số lượng của chúng phải được giảm bớt xuống đến một số lượng mà chúng ta có thể sử dụng được. Liên hệ giữa các nhóm biến có liên hệ qua lại lẫn nhau được xem xét và trình bày

dưới dạng một số ít các nhân tố cơ bản. Vì vậy, phương pháp này rất có ích cho việc xác định các tập hợp biến cần thiết cho vấn đề nghiên cứu và được sử dụng để tìm mối quan hệ giữa các biến với nhau.

*Xây dựng giả thuyết nghiên cứu và đề xuất mô hình thứ 2:*

- **Các giả thuyết nghiên cứu**

Căn cứ vào các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất trong mục 2.2, Chương 2 của Luận án, Luận án tiến hành kiểm định sự ảnh hưởng của các nhân tố, đã được tổng quan, đến nghèo đa chiều của đồng bào dân tộc khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa, cụ thể như sau:

*Giả thuyết H1:* Điều kiện sống của hộ gia đình đồng bào DTTS có tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều của đồng bào DTTS khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa.

*Giả thuyết H2:* Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa nơi đồng bào DTTS sinh sống có tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều tại khu vực này.

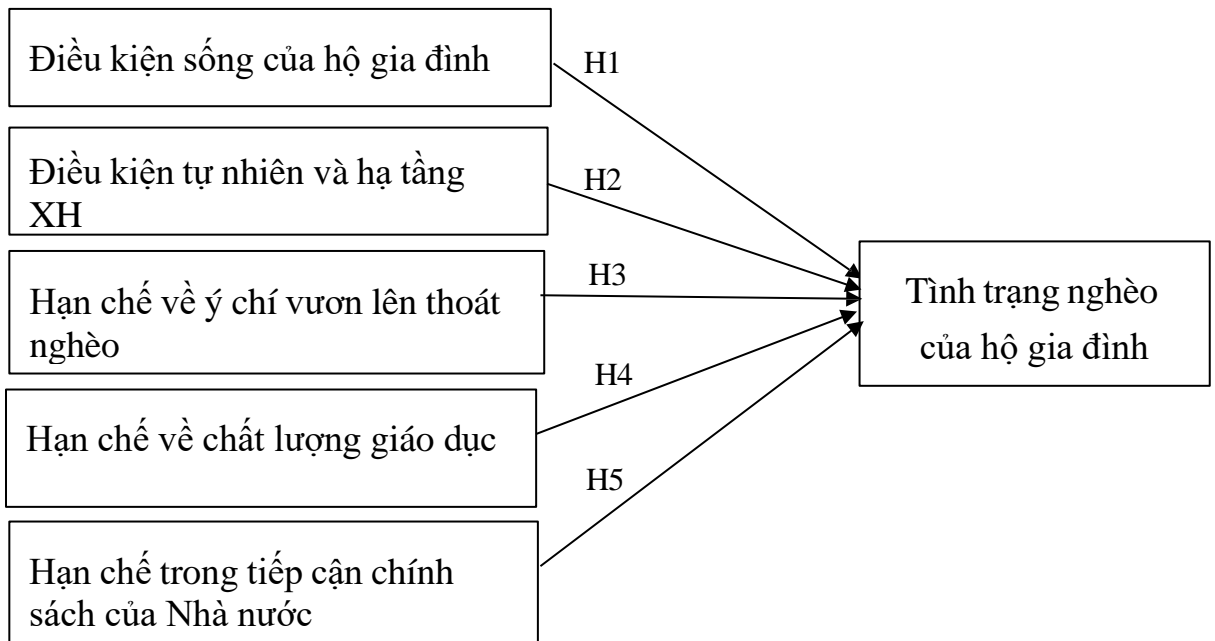
*Giả thuyết H3:* Hạn chế về ý chí vươn lên thoát nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa có tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều tại khu vực này.

*Giả thuyết H4:* Hạn chế về chất lượng giáo dục tại khu vực miền núi Khánh Hòa tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều tại khu vực này.

*Giả thuyết H5:* Hạn chế trong tiếp cận chính sách của Nhà nước đối với hộ nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi Khánh Hòa tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều tại khu vực này.

- **Mô hình nghiên cứu đề xuất**

Từ cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu liên quan, các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ gia đình DTTS tại khu vực Miền núi tỉnh Khánh Hòa, đó là:



**Hình 3.2: Mô hình 2- Các nhân tố tác động đến nghèo đa chiều của hộ gia đình DTTS vùng núi tỉnh Khánh Hoà**

## **Chương 4**

# **THỰC TRẠNG NGHÈO VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGHÈO CỦA HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI KHU VỰC MIỀN NÚI TỈNH KHÁNH HÒA**

### **4.1. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI, THỰC TRẠNG NGHÈO VÀ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO Ở TỈNH KHÁNH HÒA**

#### **4.1.1. Vị trí địa lý, đặc điểm địa hình, đặc điểm khí hậu**

Khánh Hòa, là địa bàn thuộc khu vực duyên hải Nam Trung Bộ có 9 huyện, thị xã, thành phố. Tỉnh Khánh Hoà nằm ở tọa độ địa lý 12058'28" vĩ độ Bắc; 109023'24" độ kinh Đông cách Thủ đô Hà Nội 1280 km. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 5.197 km<sup>2</sup>, chiếm 1,58% diện tích tự nhiên cả nước. Các đường giao thông quan trọng nằm trên địa bàn tỉnh như quốc lộ 1A, đường sắt, đường hàng không và đường biển. Vùng núi tỉnh Khánh Hòa chiếm 63% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; vùng trung du chiếm 24,22%; vùng đồng bằng chiếm 12,78%. Điểm cao nhất cao trên 1.000 m; điểm thấp nhất cao dưới 100 m; độ cao trung bình là 250 m so với mặt nước biển.

Tỉnh Khánh Hòa có 2 huyện miền núi rất khó khăn về kinh tế là Khánh Sơn và Khánh Vĩnh với tổng số 21 xã, thị trấn nằm trong khu vực III, khu vực I thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (được phê duyệt theo Quyết định số 861/QĐ-TTg, ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ). Ngày 15/3/2022, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025 (Quyết định số 353/QĐ-TTg, ngày 15/3/2022). Theo đó, huyện Khánh Sơn và huyện Khánh Vĩnh là 2 trong số 74 huyện nghèo thuộc 26 tỉnh.



**Hình 4.1. Vị trí địa lý tỉnh Khánh Hòa và 2 huyện miền núi Khánh Vĩnh và Khánh Sơn**

#### **4.1.2. Khái quát về tình trạng nghèo ở Khánh Hòa**

##### **\* Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020**

Theo Quyết định số 4893/QĐ-UBND, ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa về phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, như sau:

- Tổng số hộ nghèo: 5.636 hộ, 21.045 khẩu.
- Tỷ lệ hộ nghèo: 1,69%.
- Số hộ nghèo giảm: 1.332 hộ.
- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo: 0,40%.

- Tổng số hộ cận nghèo: 16.735 hộ, 65.440 khẩu.
- Tỷ lệ hộ cận nghèo: 5,02%.

**Bảng 4.1: Tình hình nghèo của tỉnh Khánh Hòa năm 2021 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)**

TT	Huyện/thị xã/ thành phố	Tổng số hộ dân	Hộ nghèo			Giảm số hộ nghèo		Hộ cận nghèo			Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo		
			Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo giảm	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)
1	Thành phố Nha Trang	109,117	240	777	0.22	59	0.05	2,569	9,559	2.35	2,809	10,336	2.57
2	Thành phố Cam Ranh	36,596	194	557	0.53	51	0.14	1,662	6,789	4.54	1,856	7,346	5.07
3	Thị xã Ninh Hòa	62,405	678	1,616	1.09	114	0.19	2,793	9,676	4.48	3,471	11,292	5.56
4	Huyện Vạn Ninh	36,110	640	1,561	1.77	90	0.24	2,179	8,121	6.03	2,819	9,682	7.81
5	Huyện Diên Khánh	39,392	256	707	0.65	62	0.18	667	2,197	1.69	923	2,904	2.34
6	Huyện Cam Lâm	31,543	378	1,132	1.20	91	0.29	2,686	10,739	8.52	3,064	11,871	9.71
7	Huyện Khánh Vĩnh	10,525	1,879	9,258	<b>17.85</b>	490	5.24	2,552	11,688	24.25	4,431	20,946	42.10
8	Huyện Khánh Sơn	7,442	1,371	5,437	<b>18.42</b>	375	5.86	1,627	6,671	21.86	2,998	12,108	40.28
<b>Tổng cộng toàn tỉnh</b>		<b>333,130</b>	<b>5,636</b>	<b>21,045</b>	<b>1.69</b>	<b>1,332</b>	<b>0.40</b>	<b>16,735</b>	<b>65,440</b>	<b>5.02</b>	<b>22,371</b>	<b>86,485</b>	<b>6.72</b>

*Nguồn: UBND tỉnh Khánh Hòa, 2021*

**\* Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025**

Theo Quyết định số 3315/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa về phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, như sau:

- Tổng số hộ nghèo: 7.298 hộ; chiếm tỷ lệ 2,11%
- + Số hộ nghèo khu vực thành thị: 953 hộ; chiếm 0,67% tổng số hộ dân cư thành thị.

+ Số hộ nghèo khu vực nông thôn: 6.345 hộ, chiếm 3,11% trong tổng số hộ dân cư khu vực nông thôn.

- Tổng số hộ cận nghèo: 12,657 hộ; chiếm 3,66%

+ Số hộ cận nghèo khu vực thành thị: 4.264 hộ; chiếm 3% tổng số hộ khu vực thành thị.

+ Số hộ cận nghèo khu vực nông thôn: 8.393 hộ, chiếm 4,11%.

Trong toàn tỉnh, hai huyện Khánh Vĩnh và Khánh Sơn là hai huyện thuộc miền núi, nơi sinh sống của đa số đồng bào DTTS của Tỉnh, có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo nhiều nhất.

**Bảng 4.2: Tình trạng nghèo của tỉnh Khánh Hòa năm 2023 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025)**

TT	Huyện/thị xã/ thành phố	Tổng số hộ dân	Hộ nghèo			Giảm số hộ nghèo		Hộ cận nghèo			Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo		
			Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo giảm	Mức giảm tỷ lệ hộ hộ nghèo (%)	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)
1	Thành phố Nha Trang	113,677	90	274	0.08	456	0.41	2,020	7,248	1.78	2,110	7,522	1.86
2	Thành phố Cam Ranh	38,446	386	1,376	1.00	202	0.57	1,677	6,576	4.36	2,063	7,952	5.37
3	Thị xã Ninh Hòa	62,894	800	2,143	1.27	235	0.37	2,317	8,080	3.68	3,117	10,223	4.96
4	Huyện Vạn Ninh	40,870	373	973	0.91	209	0.60	1,548	5,641	3.79	1,921	6,614	4.70
5	Huyện Diên Khánh	40,047	246	738	0.61	105	0.27	631	2,061	1.58	877	2,799	2.19
6	Huyện Cam Lâm	31,669	189	682	0.60	262	0.84	1,698	6,493	5.36	1,887	7,175	5.96
7	Huyện Khánh Vĩnh	10,198	2785	12,822	27.31	1,426	13.65	1,443	6,450	14.15	4,228	19,272	41.46
8	Huyện Khánh Sơn	7,679	2429	9,518	31.63	633	8.97	1,323	5,592	17.23	3,752	15,110	48.86
Tổng cộng toàn tỉnh		345,480	7,298	28,526	2.11	3,528	1.09	12,657	48,141	3.66	19,955	76,667	5.78

Nguồn: UBND tỉnh Khánh Hòa, 2023

Nhìn tổng thể, số hộ nghèo và cận nghèo của Tỉnh tăng trong tương quan so sánh từ hai mốc thời gian là 2021 và 2023. Sự gia tăng này có thể do sự điều chỉnh chuẩn nghèo ở giai đoạn 2022-2025, cao hơn so với chuẩn nghèo 2016-2020. Mặc dù vậy, vấn đề nghèo của Khánh Hoà, đặc biệt là tại các địa phương thuộc vùng núi, nơi có nhiều đồng bào DTTS sinh sống đang trong tình trạng báo động, đặt ra những áp lực rất lớn đối với chính quyền địa phương để thực hiện mục tiêu giảm nghèo, phát triển kinh tế, xã hội cho đồng bào DTTS, miền núi thuộc Tỉnh.

#### **4.1.3. Thực trạng nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa**

Tại hai huyện miền núi của Khánh Hòa, tỉ lệ dân số là đồng bào DTTS chiếm đa số với nhiều dân tộc sinh sống, như: T'ring, Cơ ho, Êđê, Rắclây....trong đó dân tộc Rắclây và T'ring chiếm đa số (trên 90%). Đặc điểm của dân tộc Rắclây và T'ring là dân tộc bản địa với nhiều phong tục, tập quán có thể ảnh hưởng đến quá trình giảm nghèo, nhất là ý chí vươn lên thoát nghèo. Qui mô hộ đồng bào DTTS nghèo tại khu vực miền núi Khánh Hòa là khá lớn, tỉ lệ hộ có qui mô từ 3-6 người trở lên chiếm khá cao (gần 80% số hộ được điều tra)...Các hoạt động kinh tế của hộ gia đình đồng bào chủ yếu dựa vào làm thuê và làm làm rẫy, trồng các loại cây hoa màu, như rau, đậu, chuối, keo...đồng thời tham gia các hoạt động khác. Hoạt động kinh tế chính là làm rẫy, nhưng nguồn thu nhập chính lại từ hoạt động làm thuê (lột vỏ keo) và làm rẫy (như trồng hoa màu, trồng cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá.....) hay trồng cây ăn quả (bưởi, sầu riêng, mít...). Các hoạt động khác là không đáng kể. Vì vậy, cơ cấu thu nhập từ các hoạt động sinh kế của các hộ gia đình đồng bào dân tộc nghèo tại khu vực miền núi của Khánh Hòa chủ yếu từ hoạt động làm thuê (chiếm 68,2%) và từ làm rẫy (chiếm 13,5%). Những nguồn thu nhập khác chiếm tỷ trọng không đáng kể.



**Tình trạng nghèo tại hai huyện miền núi này tỉnh Khánh Hoà cụ thể như sau:**

**Số lượng, tỷ lệ hộ nghèo:** Theo số liệu năm 2021, số lượng nghèo và tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa theo chuẩn mới giai đoạn 2022- 2025 như sau:

- **Huyện Khánh Sơn:** 3.530 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 47,43%.
- **Huyện Khánh Vĩnh:** 4.831 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 45,90.

**Bảng 4.3: Tỷ lệ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa năm 2021 và 2023**

Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo - Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)			
	Khánh Sơn		Khánh Vĩnh	
	2021	2023	2021	2023
Việc làm	1820 (51.56%)	2160 (88,93%)	1744 (36.10%)	732 (26,28%)
Người phụ thuộc trong hộ gia đình	818 (23.17% )	550 (22,64%)	994 (20.58%)	808 (29,01%)
Dinh dưỡng	990 (28.05%)	431 (17,74%)	694 (14.37%)	482 (17,31%)
Bảo hiểm y tế	6 (0.17% )		36 (0.75%)	50 (1,80%)
Trình độ giáo dục của người lớn	1.339 (37.93%)	710 (29,23%)	1.523 (31.53%)	761 (27,32%)
Tình trạng đi học của trẻ em	277 (7.85 %)	53 (2,18%)	427 (8.84%)	153 (5,49%)
Chất lượng nhà ở	651 (18.44% )	780 (29,15%)	764 (15.81%)	422 (15,15%)
Diện tích nhà ở bình quân đầu người	1.315 (37.25%)	794 (32,69%)	2.120 (43.88%)	1276 (45,82%)
Nguồn nước sinh hoạt	195 (5.52 %)	312 (12,84%)	516(10.68%)	304 (10,92%)
Nhà tiêu hợp vệ sinh	2.704 (76.60%)	3160 (88,93%)	3.524 (72.95%)	2155 (77,38%)
Sử dụng dịch vụ viễn thông	1.787 (50.62%)	609 (25,07%)	1.910 (39.54%)	704 (25,28%)
Phương tiện ohục vụ tiếp cận thông tin	410 (11.61%)	291 (11,98%)	340 (7.04%)	301 (10,81%)

*Nguồn: UBND tỉnh Khánh Hòa, 2024*

So với năm 2023, theo chuẩn nghèo mới giai đoạn 2022-2025, huyện Khánh Vĩnh có số hộ nghèo cao nhất trong tỉnh với 2.785 hộ (chiếm tỷ lệ 25,51% so với tổng số hộ trên địa bàn huyện); tiếp đến là huyện Khánh Sơn với 2.429 hộ nghèo (chiếm tỷ lệ 31,63% so với tổng số hộ trên địa bàn huyện).

Xét về đặc điểm nghèo của các địa phương thuộc vùng núi của Tỉnh, nghèo do thiếu hụt đa số các dịch vụ xã hội cơ bản từ việc làm, đến giáo dục, chế độ dinh dưỡng, đến nhà tiêu hợp vệ sinh, sử dụng dịch vụ viễn thông (Xem Bảng 4.3 dưới đây)...Điều này đặt ra nhiều thách thức cho Tỉnh trong việc giảm nghèo trên địa bàn các huyện miền núi, đảm bảo cuộc sống cho đồng bào DTTS ở đây.

Tình trạng nghèo tại các huyện miền núi của tỉnh Khánh Hoà vẫn là vấn đề xã hội cấp bách hiện nay, do nhiều nguyên nhân. Trước hết, các vùng đồng bào dân tộc miền núi sinh sống thường có địa hình đồi núi dốc, khó di chuyển và hỗ trợ. Đồng thời thời tiết và thiên tai diễn biến phức tạp, dịch bệnh thường xuyên xảy ra do đặc điểm địa hình và thời tiết, khí hậu dẫn đến các địa bàn này đã nghèo lại càng nghèo hơn, thiếu thốn cả nguồn đất đai cho sản xuất, thiếu phương tiện sản xuất, thiếu vốn đầu tư... Người dân cũng chưa có thói quen, chủ động tìm tòi phương thức, cách thức thoát nghèo bền vững, vẫn dựa nhiều vào trợ cấp của chính quyền.

#### **4.1.4. Tình hình thực hiện các chính sách giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi Khánh Hoà**

Triển khai thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Khánh Hoà đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành công tác giảm nghèo như: Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 11/7/2016 của Tỉnh uỷ Khánh Hoà về thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2016 -2020; Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 10/8/2016 của HĐND tỉnh ban hành Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2016 -

2020; Quyết định số 3347/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2016 - 2020, Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 28/11/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; Quyết định số 532/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 2049/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS và hộ nghèo ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2017 - 2020; Quyết định số 3624/QĐ-UBND ngày 29/11/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng cấp tỉnh thuộc kế hoạch khoa học và công nghệ năm 2018, trong đó có các nhiệm vụ khoa học và công nghệ: (1) “Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp giảm nghèo bền vững tỉnh Khánh Hòa”; (2) “Đánh giá thực trạng lao động - việc làm giai đoạn 2010 - 2016 và đề xuất giải pháp phát triển lao động - việc làm giai đoạn 2017 - 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa”; (3) Đánh giá thực trạng trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa 2010 - 2017. Đề xuất giải pháp phát triển trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025”; Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 09/01/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư toàn bộ danh mục dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn 04 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển thuộc huyện Vạn Ninh giai đoạn 2016 - 2020 (Tiểu dự án 2, thuộc Dự án 1 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020); Ngày 18/7/2018, tại kỳ họp thứ 6, HĐND tỉnh khóa VI đã thông qua Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND về các

chính sách đặc thù hỗ trợ giảm nghèo tỉnh Khánh Hòa.

Như vậy, có thể thấy rằng trong giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh đã kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai công tác giảm nghèo trên địa bàn, cùng với các chính sách đã ban hành trước đây như: hỗ trợ về giáo dục, hỗ trợ 100% mức đóng mua thẻ BHYT cho hộ nghèo và hộ cận nghèo... vẫn còn phù hợp và tiếp tục được áp dụng, góp phần triển khai thực hiện đạt kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh.

Các chính sách giảm nghèo cho đồng bào DTTS khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa được chính quyền Tỉnh thực hiện trong thời gian qua gồm:

Thứ nhất, các chính sách hỗ trợ tiếp cận giáo dục cho con em đồng bào DTTS của Tỉnh. Khánh Hòa thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn, học bổng, miễn giảm học phí cho học sinh hộ nghèo, vùng DTTS, miền núi, nhằm khuyến khích đồng bào DTTS cho con em đi học. Mỗi năm, tỉnh dành hàng trăm tỷ đồng hỗ trợ tiền ăn, học bổng, miễn giảm học phí cho học sinh hộ nghèo, vùng DTTS, miền núi. Đến tháng 10/2023, tỉnh tăng mức hỗ trợ từ 200.000 đồng lên 300.000 đồng/tháng/học sinh tiểu học; từ 200.000 đồng lên 330.000 đồng/tháng/học sinh mầm non [23]. Kết quả khảo sát của Luận án cho thấy, đối với chính sách hỗ trợ về giáo dục và đào tạo cho hộ nghèo, như: Con em được miễn, giảm học phí; Con em hỗ trợ học bổng; Con em được hưởng trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập; Con em được cử tuyển đi học tại các bậc học cao đẳng, đại học; Con em được hưởng chính sách học bổng đối với hộ nghèo DTTS lần lượt có 85,9%; 85,1%; 84,6%; 66,2%; 77,4% tỉ lệ cán bộ, chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình.

Thứ hai, về các chính sách hỗ trợ tiếp cận y tế, thông qua hỗ trợ 100% mức đóng BHYT cho người thuộc hộ nghèo, DTTS vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn. Tính đến 2021, tỉnh đã hỗ trợ khoảng gần 460 tỷ đồng chi phí đóng BHXH cho đồng bào DTTS trên địa bàn Tỉnh; hỗ trợ chi phí khám chữa

bệnh với kinh phí khoảng trên 72 tỷ đồng cho 130.000 bệnh nhân thuộc hộ nghèo và cận nghèo trên địa bàn Tỉnh [38]. Kết quả khảo sát của Luận án khẳng định chính sách hỗ trợ về y tế cho hộ nghèo, như : Được cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo; Được hỗ trợ tiền ăn, phí khám chữa bệnh lần lượt có 83,1%; 81,7% tỉ lệ cán bộ, chuyên gia được điều tra cho rằng chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình.

Thứ ba, về các chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc chủ động trong sản xuất và phát triển kinh tế gia đình tại các huyện miền núi của Tỉnh. Theo báo cáo của Ban Dân tộc tỉnh Khánh Hòa, về Chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi, mỗi năm tỉnh đã hỗ trợ cho hộ nghèo 12 triệu đồng và hộ cận nghèo 10 triệu đồng. Cùng với đó, Ngân hàng Chính sách xã hội cho hộ nghèo, hộ cận nghèo vay vốn hỗ trợ lãi xuất để nhân rộng mô hình phát triển kinh tế hộ. Tại huyện Khánh Sơn, một số mô hình sản xuất nông nghiệp được bà con thực hiện và đã bước đầu thành công, đảm bảo ổn định cuộc sống cho đồng bào. Các mô hình trồng mía tím, chuối, quýt, nuôi bò sinh sản, nuôi heo đen, nuôi dúi, theo đánh giá huyện này đều đạt kết quả tốt, bà con đã thu nhập khá cao. Một số hộ tái sản xuất, tán đàn, góp phần cải thiện kinh tế, cũng như mở rộng sản xuất, chăn nuôi cho hộ gia đình. Điển hình như các hộ Bo Bo Thị Mến (thôn Liên Bình, hộ Máu Đình, thôn Xóm Cỏ), Cao Ngọc Sanh (thôn Cô Lắc xã Sơn Bình), Cao Đen (thôn Xà Bói xã Sơn Hiệp), Máu Đạn (thôn Dốc Trần), Máu Thị Tuyết (thôn A Thi xã Cùm Bắc) (Hoàng Thanh, 2022).

Kết quả khảo sát đánh giá của luận án cho thấy, thực tế đồng bào được nhận một số hỗ trợ từ chính quyền để nâng cao điều kiện sống, như: Được hỗ trợ về nhà ở; Được hỗ trợ tiếp cận với nước sạch sinh hoạt; Được hỗ trợ trong việc cung cấp dinh dưỡng cho phụ nữ, trẻ em của gia đình; Được tặng quà bằng tiền, hiện vật nhân dịp lễ, tết lần lượt có 74,6%; 76,1%; 61,9%; 56,4% tỉ lệ cán bộ. Kết quả khảo sát cũng cho thấy chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình.

Thứ tư, về thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng cho các vùng đồng bào DTTS khu vực miền núi của Tỉnh đang sinh sống. Tỉnh Khánh Hoà đã đầu tư nhiều nguồn lực cho phát triển các công trình hạ tầng cơ bản cho sản xuất và đời sống của người dân tại các vùng đồng bào DTTS. Để tạo điều kiện cho huyện Khánh Sơn phát triển, Tỉnh đã đầu tư mở rộng con đường duy nhất đến trung tâm Huyện, là đường Tỉnh lộ 9. Sửa chữa, nâng cấp nhiều tuyến đường như đường Ba Cùm Bắc - Ba Cùm Nam giai đoạn 1, với tổng kinh phí đầu tư 14,5 tỷ đồng, có điểm đầu từ cầu Suối Lớn (thôn Hòn Gầm, xã Ba Cùm Nam) đến điểm cuối giao với Tỉnh lộ 9 (thôn Suối Đá, xã Ba Cùm Bắc), có tổng chiều dài toàn tuyến 5km đã đưa vào sử dụng từ đầu năm 2023. Đối với huyện Khánh Vĩnh, từ nguồn vốn của Chương trình MTQG 1719, trong 2 năm 2022 và 2023, trên địa bàn huyện đã được đầu tư 14km đường giao thông vào khu sản xuất với khoảng 2.100 hộ dân được trực tiếp thụ hưởng, trong đó 80% là đồng bào DTTS (T.Nhân, 2024).

Mặc dù nhiều chính sách hỗ trợ giảm nghèo của đồng bào DTTS vùng núi của Tỉnh được triển khai thực hiện, song khu vực miền núi Khánh Hòa, tỉ lệ hộ nghèo vẫn chiếm tỉ lệ cao nhất tỉnh, số hộ nghèo và tỉ lệ nghèo giảm không nhiều (Xem Bảng 4.4).

**Bảng 4.4: Số hộ nghèo tại khu vực miền núi Khánh Hòa**

Năm	Huyện Khánh Sơn			Huyện Khánh Vĩnh		
	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)
2016	6.494	3.279	50,49	8.835	4.754	53,81
2017	6.695	3.235	48,32	9.211	4.799	52,10
2018	6.838	3.015	44,09	9.551	4.201	43,98
2019	6.968	2.320	33,30	9.715	3.194	32,88
2020	7.190	1.746	24,28	10.259	2.369	23,09
2021	7.442	1.371	18,42	10.525	1.879	17,85
2021 (chuẩn mới giai đoạn 2022-2025)	7.442	3.530	47,43	10.525	4.831	45,90
2022	7.541	3.062	40,60	10.754	4.211	39,16
2023	7.679	2.429	31,63	10.918	2.785	25,51

Nguồn: Sở Lao động thương binh & Xã hội Khánh Hòa, 2024

Số hộ nghèo đồng bào DTTS khu vực miền núi vẫn còn cao, nhất là sau khi áp dụng chuẩn nghèo mới giai đoạn 2022-2025, hai huyện miền núi (Khánh Sơn và Khánh Vĩnh) vẫn nằm trong danh sách huyện nghèo của cả nước. Nhìn chung các chính sách của nhà nước về giảm nghèo đối với hộ đồng bào DTTS khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa được cán bộ, chuyên gia được tham gia trả lời khảo sát của Luận án cho rằng các chính sách này có ảnh hưởng đến việc giảm nghèo của hộ gia đình nhưng ở những mức độ khác nhau. Điểm chú ý là nhiều chính sách mang tính chất “cho thường xuyên” đạt được tỷ lệ cao đánh giá đồng ý. Tuy nhiên, chính sách “Được tặng quà bằng tiền, hiện vật nhân dịp lễ, tết” chỉ đạt tỷ lệ đồng ý là 56,4%, chứng tỏ chính sách này không có tác động cao, Như vậy cán bộ, chuyên gia cho rằng không nên tiếp tục thực hiện các chính sách “cho” như vậy, vì sẽ tạo tính trông chờ ỷ lại của hộ đồng bào DTTS.

#### **4.2. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGHÈO CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH KHÁNH HÒA TỪ KẾT QUẢ KHẢO SÁT**

##### **4.2.1. Đánh giá của cán bộ quản lý địa phương và chuyên gia về nguyên nhân dẫn đến nghèo của hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số khu vực miền núi của Tỉnh**

Nghiên cứu đã khảo sát 71 người là cán bộ quản lý địa phương, chuyên gia trong công tác giảm nghèo, như Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, cán bộ các phòng chuyên môn liên quan tại 2 huyện Khánh Vĩnh và Khánh Sơn của tỉnh Khánh Hòa.

**Bảng 4.5: Số lượng và cơ cấu cán bộ quản lý địa phương, chuyên gia được điều tra**

STT	Nơi công tác	Số lượng (người)	Tỉ trọng (%)
1	Ủy ban Mặt trận huyện Khánh Vĩnh	5	7,04
2	Phòng lao động thương binh và xã hội huyện Khánh Vĩnh	6	8,45
3	Phòng dân tộc huyện Khánh Vĩnh	4	5,63
4	Phòng nông nghiệp và phát triển nông nghiệp	6	8,45
5	Ngân hàng CSXH huyện Khánh Vĩnh	13	18,31
6	HĐND & UBND huyện Khánh Vĩnh	2	2,82
7	Phòng dân tộc huyện Khánh Sơn	4	5,63
8	Phòng nông nghiệp PTNT huyện Khánh Sơn	8	11,27
9	UBND huyện Khánh Vĩnh	4	5,63
10	PGD Ngân hàng CSXH huyện Khánh Sơn	3	4,23
11	Sở Lao động-Thương binh và xã hội Khánh Hòa	9	12,68
12	Phòng Thời sự- Đài phát thanh và truyền hình Khánh Hòa	4	5,63
13	Tỉnh đoàn Khánh Hòa	2	2,82
14	Báo Khánh Hòa	1	1,41
	<b>Tổng số</b>	<b>71</b>	<b>100,00</b>

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra chuyên gia.*

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng nghèo của đồng bào dân tộc tại khu vực này được cán bộ quản lý địa phương và chuyên gia đánh giá, đó là: Còn ỷ lại vào nhà nước, chưa có ý chí vươn lên thoát nghèo chiếm 98.57% số người được điều tra; Do phong tục sinh sống lâu đời với trình độ nhận thức, dân trí còn thấp chiếm 97.14%; Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội không thuận lợi chiếm 95.71%; Chưa tiếp cận được công nghệ, dịch vụ sản xuất nông nghiệp như: Khuyến nông, giống cây trồng chiếm 92.86%....



**Bảng 4.6: Nhận định của cán bộ quản lý địa phương, chuyên gia được điều tra về yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ gia đình đồng bào dân tộc tại khu vực Miền núi Khánh Hòa**

TT	Nguyên nhân	Số người trả lời	Tỉ trọng	
			% trên tổng số lượt trả lời	% trên số người điều tra
1	Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội không thuận lợi	67	11,57	94,37
2	Sinh nhiều con và có, nhiều người phụ thuộc	62	10,71	87,32
3	Do phong tục sinh sống lâu đời với trình độ nhận thức, dân trí còn thấp	68	11,74	95,77
4	Tâm lý tự ti, chưa hòa nhập kịp với sự phát triển của xã hội; Ý thức tự giác học tập - lao động thấp;	52	8,98	73,24
5	Còn ỷ lại vào nhà nước, chưa có ý chí vươn lên thoát nghèo	69	11,92	97,18
6	Không biết sử dụng tiền bạc hợp lý	36	6,22	50,70
7	Nghề nghiệp không ổn định, phần lớn trồng trọt ngắn hạn, chưa xác định được nghề nghiệp, Lười lao động; ngại tìm kiếm việc làm, học nghề kiếm sống;	58	10,02	81,69
8	Thiếu đất sản xuất, Thiếu vốn sản xuất, thiếu kinh nghiệm sản xuất, nông sản bị thương ép giá, chưa tìm được đầu ra ổn định	60	10,36	84,51
9	Chưa tiếp cận được công nghệ, dịch vụ sản xuất nông nghiệp như: Khuyến nông, giống cây trồng	65	11,23	91,55
10	Có ít các công ty, xí nghiệp để người lao động có thể tham gia	42	7,25	59,15
		579	100,00	

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra chuyên gia.*

Về đánh giá mức độ tác động của những chính sách giảm nghèo của nhà nước và tỉnh Khánh Hòa đối với hộ nghèo đồng bào DTTS tại khu vực này, kết quả điều tra cho thấy:

*Thứ nhất, đối với chính sách hỗ trợ sản xuất, dạy nghề cho hộ nghèo:*

- Đối với chính sách được hỗ trợ sản xuất (con, cây giống; giao thêm đất sản xuất....) có 56 chuyên gia, cán bộ quản lý đánh giá (tương đương với 78,87% tổng số cán bộ, chuyên gia được điều tra) cho rằng chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình; có 21,1% số cán bộ, chuyên gia đánh giá chính sách này có tác động ít và rất ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình.

- Đối với chính sách được dạy nghề và đào tạo nghề cho lao động nông thôn có 45 chuyên gia, cán bộ quản lý đánh giá chiếm tỉ lệ 63,3% tổng số cán bộ, chuyên gia được điều tra cho rằng chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình; có 23 chuyên gia (tương đương với 35,2%) đánh giá chính sách này có tác động ít và rất ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình.

- Đối với chính sách được hướng dẫn cách làm ăn thông qua chương trình khuyến nông, khuyến công và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất tại địa phương có 48 chuyên gia, cán bộ quản lý đánh giá chiếm tỉ lệ 67,6% tổng số cán bộ, chuyên gia được điều tra cho rằng chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình; có 22 chuyên gia (tương đương với 31%) đánh giá chính sách này có tác động ít và rất ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình.

**Bảng 4.7: Đánh giá của cán bộ quản lý địa phương, chuyên gia về chính sách hỗ trợ sản xuất, dạy nghề cho hộ gia đình đồng bào dân tộc nghèo tại khu vực Miền núi Khánh Hòa**

<b>Hỗ trợ sản xuất, dạy nghề cho hộ nghèo</b>		Không	Tác	Tác	Tác	Tác	Tổng
		tác động ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	động rất ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	động ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	động nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	động rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	
- Được hỗ trợ sản xuất (con, cây giống; giao thêm đất sản xuất...)	Số lượng (người)	1	2	13	34	21	71
	Tỉ lệ (%)	1,4	2,8	18,3	47,9	29,6	100
- Được dạy nghề và đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Số lượng (người)	1	3	22	30	15	71
	Tỉ lệ (%)	1,4	4,2	31,0	42,3	21,1	100,0
- Được hướng dẫn cách làm ăn thông qua chương trình khuyến nông, khuyến công và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất tại địa phương	Số lượng (người)	1	6	16	39	9	71
	Tỉ lệ (%)	1,4	8,5	22,5	54,9	12,7	100,0

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra chuyên gia.*

*Thứ hai, đối với chính sách hỗ trợ tạo việc làm, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho hộ nghèo*

- Đối với chính sách được chính quyền hỗ trợ tạo việc thông qua các hoạt động sinh kế có 41 chuyên gia, cán bộ quản lý đánh giá (trung

đương với 57,7% tổng số cán bộ, chuyên gia được điều tra) cho rằng chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình; có 39,4% số cán bộ, chuyên gia đánh giá chính sách này có tác động ít và rất ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình và 2,8% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý đánh giá chính sách này không có tác động đến giảm nghèo.

- Đối với chính sách được giới thiệu đi xuất khẩu lao động có 49,3% % tỉ lệ cán bộ, chuyên gia được điều tra cho rằng chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình; có 49,3% đánh giá chính sách này có tác động ít và rất ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình và 1,4% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý đánh giá chính sách này không có tác động đến giảm nghèo.

- Đối với chính sách được giới thiệu đến các doanh nghiệp tại địa phương có 49,3% tỉ lệ cán bộ, chuyên gia được điều tra cho rằng chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình; có 38% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý địa phương đánh giá chính sách này có tác động ít và rất ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình và 1,4% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý đánh giá chính sách này không có tác động đến giảm nghèo.

- Đối với chính sách được hỗ trợ bao tiêu sản phẩm có 49,3% tỉ lệ cán bộ, chuyên gia được điều tra cho rằng chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình; có 42,3% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý địa phương đánh giá chính sách này có tác động ít và rất ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình và 8,5% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý đánh giá chính sách này không có tác động đến giảm nghèo.

**Bảng 4.8: Đánh giá của cán bộ quản lý địa phương, chuyên gia về chính sách hỗ trợ tạo việc làm, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho hộ gia đình đồng bào dân tộc nghèo tại khu vực Miền núi Khánh Hòa**

Hỗ trợ tạo việc làm, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm		Không tác động đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tác động rất ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tác động ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tác động nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tác động rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tổng
Được chính quyền hỗ trợ tạo việc thông qua các hoạt động sinh kế	Số lượng (người)	2	5	23	29	12	71
	Tỉ lệ (%)	2,8	7,0	32,4	40,8	16,9	100,0
Được giới thiệu đi xuất khẩu lao động	Số lượng (người)	1	9	26	20	15	71
	Tỉ lệ (%)	1,4	12,7	36,6	28,2	21,1	100,0
Được giới thiệu đến các doanh nghiệp tại địa phương	Số lượng (người)	1	8	27	24	11	71
	Tỉ lệ (%)	1,4	11,3	38,0	33,8	15,5	100,0
Được hỗ trợ bao tiêu sản phẩm	Số lượng (người)	6	7	23	22	13	71
	Tỉ lệ (%)	8,5	9,9	32,4	31,0	18,3	100,0

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra chuyên gia.*

Thứ ba, đối với chính sách hỗ trợ về giáo dục và đào tạo cho hộ nghèo

- Đối với chính sách con em được miễn, giảm học phí có 85,9% tỉ lệ cán bộ, chuyên gia được điều tra cho rằng chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình; có 14,1% tỉ lệ chuyên

gia, cán bộ quản lý địa phương đánh giá chính sách này có tác động ít và rất ít đến đến việc giảm nghèo của hộ gia đình và 0% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý đánh giá chính sách này không có tác động đến giảm nghèo.

- Đối với chính sách con em hỗ trợ học bổng có 85,1% tỉ lệ cán bộ, chuyên gia được điều tra cho rằng chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến đến việc giảm nghèo của hộ gia đình; có 18,3% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý địa phương đánh giá chính sách này có tác động ít và rất ít đến đến việc giảm nghèo của hộ gia đình và 0% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý đánh giá chính sách này không có tác động đến giảm nghèo.

- .Đối với chính sách con em được hưởng trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập có 84,6% tỉ lệ cán bộ, chuyên gia được điều tra cho rằng chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến đến việc giảm nghèo của hộ gia đình; có 15,4% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý địa phương đánh giá chính sách này có tác động ít và rất ít đến đến việc giảm nghèo của hộ gia đình và 0% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý đánh giá chính sách này không có tác động đến giảm nghèo.

- Đối với chính sách con em được cử tuyển đi học tại các bậc học cao đẳng, đại học có 66,2% tỉ lệ cán bộ, chuyên gia được điều tra cho rằng chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến đến việc giảm nghèo của hộ gia đình; có 32,4% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý địa phương đánh giá chính sách này có tác động ít và rất ít đến đến việc giảm nghèo của hộ gia đình và 1,4% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý đánh giá chính sách này không có tác động đến giảm nghèo.

- Đối với chính sách con em được hưởng chính sách học bổng đối với hộ nghèo DTTS có 77,4% tỉ lệ cán bộ, chuyên gia được điều tra cho rằng chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến đến việc giảm nghèo của hộ gia đình; có 22,6% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý địa phương đánh giá chính sách này có tác động ít và rất ít đến đến việc giảm nghèo của hộ gia đình và

0% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý đánh giá chính sách này không có tác động đến giảm nghèo.

**Bảng 4.9: Đánh giá của cán bộ quản lý địa phương, chuyên gia về chính sách hỗ trợ về giáo dục và đào tạo cho hộ gia đình đồng bào dân tộc nghèo tại khu vực Miền núi Khánh Hòa**

Hỗ trợ về giáo dục và đào tạo		Không tác động đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tác động rất ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tác động ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tác động nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tác động rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tổng
Con em được miễn, giảm học phí	Số lượng (người)	0	1	9	23	38	71
	Tỉ lệ (%)	0	1,4	12,7	32,4	53,5	100,0
Con em hỗ trợ học bổng	Số lượng (người)	0	5	8	28	30	71
	Tỉ lệ (%)	0	7,0	11,3	39,4	42,3	100,0
Con em được hưởng trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập	Số lượng (người)	0	3	8	30	30	71
	Tỉ lệ (%)	0	4,2	11,3	42,3	42,3	100,0
Con em được cử tuyển đi học tại các bậc học cao đẳng, đại học	Số lượng (người)	1	4	19	24	23	71
	Tỉ lệ (%)	1,4	5,6	26,8	33,8	32,4	100,0
Con, em được hưởng chính sách học bổng đối với hộ nghèo DTTS	Số lượng (người)	0	1	15	29	26	71
	Tỉ lệ (%)	0	1,4	21,1	40,8	36,6	100,0

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra chuyên gia.*

Thứ tư, đối với chính sách hỗ trợ về y tế cho hộ nghèo

- Đối với chính sách được cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo có

83,1% tỉ lệ cán bộ, chuyên gia được điều tra cho rằng chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình; có 16,9% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý địa phương đánh giá chính sách này có tác động ít và rất ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình và 0% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý đánh giá chính sách này không có tác động đến giảm nghèo.

- Đối với chính sách được hỗ trợ tiền ăn, phí khám chữa bệnh có 81,7% tỉ lệ cán bộ, chuyên gia được điều tra cho rằng chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình; có 18,3% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý địa phương đánh giá chính sách này có tác động ít và rất ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình và 0% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý đánh giá chính sách này không có tác động đến giảm nghèo.

**Bảng 4.10: Đánh giá của cán bộ quản lý địa phương, chuyên gia về chính sách hỗ trợ về y tế cho hộ gia đình đồng bào dân tộc nghèo tại khu vực Miền núi Khánh Hòa**

Hỗ trợ về y tế		Không tác động đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tác động rất ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tác động ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tác động nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tác động rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tổng
Được cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo	Số lượng (người)	0	3	9	20	39	71
	Tỉ lệ (%)	0	4,2	12,7	28,2	54,9	100,0
Được hỗ trợ tiền ăn, phí khám chữa bệnh...	Số lượng (người)	0	3	10	19	39	71
	Tỉ lệ (%)	0	4,2	14,1	26,8	54,9	100,0

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra chuyên gia.*



**Bảng 4.11: Đánh giá của cán bộ quản lý địa phương, chuyên gia về chính sách hỗ trợ về người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý cho hộ gia đình đồng bào dân tộc nghèo tại khu vực Miền núi Khánh Hòa**

Hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý		Không tác động đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tác động rất ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tác động ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tác động nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tác động rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tổng
Được miễn phí các dịch vụ pháp lý (công chứng, ...)	Số lượng (người)	6	6	23	22	14	71
	Tỉ lệ (%)	8,5	8,5	32,4	31,0	19,7	100,0
Được tạo điều kiện để hiểu biết quyền, nghĩa vụ của công dân, đồng bào dân tộc	Số lượng (người)	4	7	22	25	13	71
	Tỉ lệ (%)	5,6	9,9	31,0	35,2	18,3	100,0
Được tiếp cận các chính sách trợ giúp của Nhà nước đối với hộ nghèo	Số lượng (người)	1	2	15	31	22	71
	Tỉ lệ (%)	1,4	2,8	21,1	43,7	31,0	100,0

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra chuyên gia.*

Thứ năm, đối với chính sách hỗ trợ hưởng thụ văn hóa, thông tin

- Được tiếp cận các chính sách giảm nghèo: có 71,9% tỉ lệ cán bộ, chuyên gia được điều tra cho rằng chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến đến việc giảm nghèo của hộ gia đình; có 28,1% tỉ lệ chuyên gia,

cán bộ quản lý địa phương đánh giá chính sách này có tác động ít và rất ít đến đến việc giảm nghèo của hộ gia đình và 0% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý đánh giá chính sách này không có tác động đến giảm nghèo.

- Được phổ biến các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, gương thoát nghèo tại địa phương: có 69,1% tỉ lệ cán bộ, chuyên gia được điều tra cho rằng chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến đến việc giảm nghèo của hộ gia đình; có 29,6% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý địa phương đánh giá chính sách này có tác động ít và rất ít đến đến việc giảm nghèo của hộ gia đình và 1,4% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý đánh giá chính sách này không có tác động đến giảm nghèo.

**Bảng 4.12: Đánh giá của cán bộ quản lý địa phương, chuyên gia về chính sách hỗ trợ về hưởng thụ văn hóa, thông tin cho hộ gia đình đồng bào dân tộc nghèo tại khu vực Miền núi Khánh Hòa**

Hỗ trợ hưởng thụ văn hóa, thông tin		Không	Tác động	Tác động	Tác động	Tác động	Tổng
		tác động đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	rất ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	nhiều đến đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	
Được tiếp cận các chính sách giảm nghèo,	Số lượng (người)	0	4	16	33	18	71
	Tỉ lệ (%)	0	5,6	22,5	46,5	25,4	100,0
Được phổ biến các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, gương thoát nghèo tại địa phương,	Số lượng (người)	1	3	18	30	19	71
	Tỉ lệ (%)	1,4	4,2	25,4	42,3	26,8	100,0

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra chuyên gia.*

Thứ sáu, đối với chính sách trợ để nâng cao điều kiện sống

- Được hỗ trợ về nhà ở: có 74,6% tỉ lệ cán bộ, chuyên gia được điều tra cho rằng chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình; có 25,3% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý địa phương đánh giá chính sách này có tác động ít và rất ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình và 0% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý đánh giá chính sách này không có tác động đến giảm nghèo.

- Được hỗ trợ tiếp cận với nước sạch sinh hoạt: có 76,1% tỉ lệ cán bộ, chuyên gia được điều tra cho rằng chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình; có 21,1% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý địa phương đánh giá chính sách này có tác động ít và rất ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình và 2,8% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý đánh giá chính sách này không có tác động đến giảm nghèo.

- Được hỗ trợ trong việc cung cấp dinh dưỡng cho phụ nữ, trẻ em của gia đình: có 61,9% tỉ lệ cán bộ, chuyên gia được điều tra cho rằng chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình; có 36,6% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý địa phương đánh giá chính sách này có tác động ít và rất ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình và 1,4% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý đánh giá chính sách này không có tác động đến giảm nghèo.

- Được tặng quà bằng tiền, hiện vật nhân dịp lễ, tết: có 56,4% tỉ lệ cán bộ, chuyên gia được điều tra cho rằng chính sách này có tác động nhiều và rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình; có 36,7% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý địa phương đánh giá chính sách này có tác động ít và rất ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình và 7% tỉ lệ chuyên gia, cán bộ quản lý đánh giá chính sách này không có tác động đến giảm nghèo.

**Bảng 4.13: Đánh giá của cán bộ quản lý địa phương, chuyên gia về chính sách hỗ trợ để nâng cao điều kiện sống cho hộ gia đình đồng bào dân tộc nghèo tại khu vực Miền núi Khánh Hòa**

Hỗ trợ để nâng cao điều kiện sống		Không tác động đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tác động rất ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tác động ít đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tác động nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tác động rất nhiều đến việc giảm nghèo của hộ gia đình	Tổng
Được hỗ trợ về nhà ở	Số lượng (người)	0	2	16	27	26	71
	Tỉ lệ (%)	0	2,8	22,5	38,0	36,6	100,0
Được hỗ trợ tiếp cận với nước sạch sinh hoạt	Số lượng (người)	2	2	13	30	24	71
	Tỉ lệ (%)	2,8	2,8	18,3	42,3	33,8	100,0
Được hỗ trợ trong việc cung cấp dinh dưỡng cho phụ nữ, trẻ em của gia đình	Số lượng (người)	1	5	21	27	17	71
	Tỉ lệ (%)	1,4	7,0	29,6	38,0	23,9	100,0
Được tặng quà bằng tiền, hiện vật nhân dịp lễ, tết	Số lượng (người)	5	7	19	22	18	71
	Tỉ lệ (%)	7,0	9,9	26,8	31,0	25,4	100,0

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra chuyên gia.*

#### **4.2.2. Kết quả đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo từ phân tích các mô hình định lượng**

##### **4.2.2.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo**

Phương pháp kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's

alpha cho phép đánh giá về mối quan hệ giữa các biến quan sát (mục hỏi) với nhau, loại bỏ những biến quan sát không phù hợp và hạn chế các biến quan sát rác trong thang đo.

Trong phân tích Cronbach's alpha, các biến quan sát có hệ số tương quan biến - biến tổng (item-total correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại. Thang đo được cho là có độ tin cậy khi hệ số Cronbach's alpha  $> 0,6$  (Nunnally & Burnstein, 1994). Tuy nhiên, nếu Cronbach's alpha quá cao ( $> 0,95$ ) thì có khả năng xuất hiện hiện tượng thừa biến trong thang đo. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's alpha cho các thang đo được thể hiện như sau:

• **Thang đo “Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội”**

Thang đo “Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội” bao gồm 6 biến quan sát có hệ số Cronbach's alpha = 0,748 ( $> 0,6$ ), tuy nhiên hệ số tương quan biến - biến tổng của biến DKXH5 = 0,275 ( $< 0,3$ ), đồng thời nếu loại biến này thì hệ số Cronbach's alpha sẽ tăng lên 0,765. Do đó, cần loại biến DKXH5 và thực hiện lại phân tích hệ số Cronbach's alpha (Bảng 4.13a và 4.13b).

**Bảng 4.13a: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo “Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội” (lần 1)**

Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến - Tổng	Cronbach's alpha nếu loại biến
DKXH1	18,60	19,614	0,613	0,675
DKXH2	18,58	20,386	0,536	0,698
DKXH3	18,16	21,049	0,572	0,690
DKXH4	18,67	21,003	0,500	0,708
DKXH5	18,66	24,265	0,275	0,765
DKXH6	19,24	21,988	0,432	0,727
Cronbach's alpha:	<b>0,748</b>			

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra*

**Bảng 4.13b: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo “Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội” (lần 2)**

Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến - Tổng	Cronbach's alpha nếu loại biến
DKXH1	14,88	15,213	0,637	0,683
DKXH2	14,85	15,618	0,587	0,702
DKXH3	14,44	16,650	0,581	0,707
DKXH4	14,95	17,305	0,434	0,756
DKXH6	15,52	17,432	0,441	0,753
Cronbach's alpha:	<b>0,765</b>			

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra*

• **Thang đo “Ý chí vươn lên thoát nghèo”**

Bảng 4.14 dưới đây trình bày kết quả kiểm định thang đo “Ý chí vươn lên thoát nghèo” của hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Kết quả cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo biến này đều lớn hơn 0,6, và Cronbach's Alpha củ biến là 0,875, lớn hơn 0,6. Do vậy đo lường biến số “Ý chí vươn lên thoát nghèo” có độ tin cậy.

**Bảng 4.14: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo “Ý chí vươn lên thoát nghèo”**

Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến - Tổng	Cronbach's alpha nếu loại biến
YCTN1	14,3	20.430	0,716	0,846
YCTN2	14,17	19.905	0,726	0,844
YCTN3	13,98	20.058	0,763	0,834
YCTN4	14,01	21.139	0,733	0,843
YCTN5	14,05	21.886	0,592	0,875
Cronbach's alpha:	<b>0,875</b>			

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra*

- **Thang đo “Điều kiện sống của hộ gia đình ”**

Điều kiện sống của hộ gia đình được đo lường bởi 5 thang đo như trong Bảng 4.15. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo cho thấy tất cả các giá trị Cronbach’s Alpha của các thang đo đều lớn hơn 0,6 và Cronbach’s Alpha của biến là 0,734 cũng lớn hơn 0,6. Do vậy, đo lường biến “Điều kiện sống của hộ gia đình” có độ tin cậy.

**Bảng 4.15: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo  
“Điều kiện sống của hộ gia đình ”**

<b>Biến quan sát</b>	<b>TB thang đo nếu loại biến</b>	<b>Phương sai thang đo nếu loại biến</b>	<b>Tương quan biến - Tổng</b>	<b>Cronbach’s alpha nếu loại biến</b>
DDCD1	15,48	13,209	0,543	0,669
DDCD2	15,75	12,157	0,654	0,621
DDCD3	14,93	15,762	0,411	0,718
DDCD4	16,09	14,161	0,445	0,708
DDCD5	15,38	14,271	0,434	0,712
Cronbach's alpha:	<b>0,734</b>			

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra.*

- **Thang đo “Chất lượng giáo dục tại địa phương”**

Bảng 4.16 trình bày kết quả độ tin cậy của việc đo lường biến “Chất lượng giáo dục tại địa phương”. Theo đó, các giá trị Cronbach’s Alpha của từng thang đo và của biến độc lập này đều lớn hơn 0,6. Do vậy, việc đo lường biến số “ Chất lượng giáo dục tại địa phương” đảm bảo độ tin cậy.

**Bảng 4.16: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo “Chất lượng giáo dục tại địa phương”**

Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến - Tổng	Cronbach's alpha nếu loại biến
CLGD1	13,29	14,665	0,495	0,743
CLGD2	13,14	13,537	0,636	0,691
CLGD3	13,32	14,649	0,535	0,729
CLGD4	12,97	13,804	0,594	0,707
CLGD5	12,54	16,491	0,444	0,757
Cronbach's alpha:	<b>0,769</b>			

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra.*

- **Thang đo “Chính sách của Nhà nước đối với hộ nghèo”**

Đo lường “ Chính sách của Nhà nước đối với hộ nghèo” có độ tin cậy cao, thể hiện qua kết quả hệ số Cronbach’s Alpha của từng thang đo và của biến số này đều lớn hơn 0,6 (Bảng 4.17).

**Bảng 4.17: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo “Chính sách của Nhà nước đối với hộ nghèo”**

Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến - Tổng	Cronbach's alpha nếu loại biến
CSNN1	69,21	346,148	0,799	0,975
CSNN2	69,21	346,646	0,800	0,975
CSNN3	69,11	346,799	0,812	0,975
CSNN4	68,98	346,825	0,844	0,974
CSNN5	68,98	345,501	0,871	0,974
CSNN6	69,13	347,035	0,813	0,975
CSNN7	68,98	345,037	0,882	0,974
CSNN8	69,13	347,764	0,775	0,975
CSNN9	68,92	345,433	0,879	0,974
CSNN10	69,03	345,459	0,852	0,974



Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến - Tổng	Cronbach's alpha nếu loại biến
CSNN11	69,12	345,820	0,817	0,975
CSNN12	69,08	350,726	0,735	0,976
CSNN13	68,92	345,832	0,890	0,974
CSNN14	68,92	346,601	0,878	0,974
CSNN15	68,98	347,141	0,833	0,975
CSNN16	68,98	348,009	0,820	0,975
CSNN17	69,05	348,298	0,777	0,975
CSNN18	69,03	350,111	0,745	0,976
Cronbach's alpha:	<b>0,976</b>			

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra.*

• **Thang đo nhận thức về “Nghèo đa chiều”**

Biến số Nghèo đa chiều được dùng để đo lường nghèo chủ quan trong đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà.

Quá trình thực hiện phân tích độ tin cậy thang đo cảm nhận về “Nghèo đa chiều” bằng hệ số Cronbach's alpha, các mục hỏi lần lượt bị loại là NDC6, NDC4 và NDC5 do hệ số tương quan biến - biến tổng nhỏ hơn 0,3 đồng thời khi loại biến hệ số Cronbach's alpha đã tăng lên 0,750 (Bảng 4.18) thỏa mãn điều kiện thang đo có độ tin cậy tốt (Peterson, 1994).

**Bảng 4.18: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo “Nghèo đa chiều”**

Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến - Tổng	Cronbach's alpha nếu loại biến
NDC1	8,07	5,604	0,492	0,773
NDC2	8,64	3,165	0,744	0,445
NDC3	8,57	3,831	0,562	0,694
Cronbach's alpha:	<b>0,750</b>			

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra.*

### **Kiểm định độ giá trị thang đo**

Để phân tích nhân tố khám phá, nghiên cứu này thực hiện phân tích qua 2 giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất, mỗi thang đo lường ở biến độc lập có các biến quan sát đạt yêu cầu của bước kiểm định Cronbach Alpha sẽ là đối tượng của phân tích EFA để chọn ra các chỉ báo có trọng số hội tụ trên nhân tố thứ nhất được rút ra. Ở bước này sử dụng thủ tục Principal Component Analysis và phép xoay nhân tố Promax.

Ở bước thứ hai, đưa thang đo biến phụ thuộc với tất cả các mục hỏi được lựa chọn đưa vào phân tích, thủ tục Principle Axis Factoring với phép xoay nhân tố Promax được sử dụng. Để đánh giá sự phù hợp của phân tích nhân tố khám phá, chỉ số Kaiser - Mayer - Olkin sẽ được báo cáo, mà theo đề nghị phải thuộc phạm vi từ 0,5 đến 1 được xem là phù hợp (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

Phân tích EFA đã sử dụng phương pháp trích nhân tố Principal Axis Factoring với phép quay Promax cho đối tượng áp dụng là các thang đo lường đa hướng (các biến tác động) vì theo Gerbing & Anderson (1988), phương pháp trích Principal Axis Factoring với phép xoay Promax (Oblique) phản ánh cấu trúc dữ liệu chính xác hơn phương pháp trích Principal Components với phép xoay Varimax (Orthogonal). Kết quả cụ thể được thể hiện như sau:

#### **Kết quả phân tích EFA đối với các biến thuộc nhân tố độc lập**

Các biến quan sát CLGD1 (hệ số tải nhân tố bằng 0,309), DKXH4 (hệ số tải nhân tố bằng 0,338), DKXH6 (hệ số tải nhân tố bằng 0,367), CLGD5 (hệ số tải nhân tố bằng 0,357) bị loại do hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,4.

**Bảng 4.19: Kết quả phân tích nhân tố đối với các biến thuộc nhân tố độc lập**

<b>KMO and Bartlett's Test</b>		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		0,941
Bartlett's Test of Sphericity	Approx, Chi-Square	14913,782
	df	561
	Sig,	0,000

<b>Tổng phương sai trích</b>							
<b>Factor</b>	<b>Initial Eigenvalues</b>			<b>Extraction Sums of Squared Loadings</b>			<b>Rotation Sums of Squared Loadings<sup>a</sup></b>
	<b>Total</b>	<b>% of Variance</b>	<b>Cumulative %</b>	<b>Total</b>	<b>% of Variance</b>	<b>Cumulative %</b>	<b>Total</b>
1	13,982	41,124	41,124	13,694	40,275	40,275	13,435
2	3,624	10,659	51,783	3,182	9,359	49,634	5,805
3	2,653	7,803	59,586	2,262	6,652	56,286	3,905
4	1,825	5,369	64,954	1,417	4,167	60,453	2,942
5	1,488	4,376	69,331	1,125	3,309	63,762	2,121
6	0,997	2,932	72,263				
7	0,888	2,613	74,876				
...	...	...	...				
...	...	...	...				
33	0,105	0,308	99,765				
34	0,080	0,235	100,000				

<b>Ma trận xoay nhân tố</b>						
	<b>Nhân tố</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
CSNN7 Trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập cho con em đi học		0,949				
CSNN9 Chính sách học bổng cho con em hộ nghèo		0,949				

<b>Ma trận xoay nhân tố</b>					
<b>Nhân tố</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
CSNN14 Được tiếp cận các chính sách trợ giúp của Nhà nước đối với hộ nghèo	0,930				
CSNN5 Miễn, giảm học phí cho con em đi học	0,923				
CSNN13 Tạo điều kiện để hiểu biết quyền, nghĩa vụ của công dân, đồng bào dân tộc.	0,909				
CSNN10 Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo	0,859				
CSNN15 Được tiếp cận các chính sách giảm nghèo;	0,850				
CSNN4 Hướng dẫn cách làm ăn	0,832				
CSNN16 Được phổ biến các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, gương thoát nghèo tại địa phương	0,831				
CSNN11 Hỗ trợ tiền ăn, phí khám chữa bệnh...	0,805				
CSNN12 Miễn phí các dịch vụ pháp lý (công chứng,.....)	0,802				
CSNN17 Hỗ trợ về nhà ở	0,798				
CSNN8 Con em được cử tuyển đi học tại các trường cao đẳng, đại học	0,779				
CSNN3 Hỗ trợ tạo việc làm để tăng thu nhập	0,772				
CSNN18 Hỗ trợ tiếp cận với nước sạch sinh hoạt	0,765				
CSNN6 Hỗ trợ học bổng cho con em đi học	0,753				
CSNN1 Hỗ trợ sản xuất (con, cây giống; giao thêm đất sản xuất....)	0,715				
CSNN2 Chính sách dạy nghề và đào tạo nghề cho lao động nông thôn	0,713				
YCTN3 Chi tiêu cho những hàng hóa chưa cần thiết		0,886			
YCTN2 Chưa cố gắng vươn lên		0,814			
YCTN1 Chưa chăm chỉ làm ăn		0,781			
YCTN4 Chưa tích cực tìm cách cải thiện cuộc sống của mình		0,770			
YCTN5 Việc quản lý tài chính chưa tốt		0,598			
DDCD2 Gia đình thuộc hộ có nhiều người ăn theo			0,881		
DDCD5 Làm các nghề có thu nhập thấp			0,619		
DDCD1 Gia đình thuộc hộ đông con			0,566		

Ma trận xoay nhân tố					
Nhân tố	1	2	3	4	5
DDCD3 Lao động trong hộ không học hành đầy đủ			0,404		
DDCD4 Gia đình có nhiều thế hệ sinh sống			0,370		
DKXH2 Giao thông đi lại khó khăn				0,951	
DKXH3 Hộ nghèo thường xa chợ và các trung tâm mua sắm				0,695	
DKXH1 Hộ nghèo thường ở cách biệt so với trung tâm của xã				0,582	
CLGD3 Không được học tiếng phổ thông					0,828
CLGD4 Thiếu giáo viên dạy học bằng tiếng dân tộc					0,815
CLGD2 Thiếu trường học có chất lượng tốt					0,421

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra.*

Kết quả của Ma trận xoay nhân tố cho thấy có 5 yếu tố được hình thành. Các yếu tố này cũng giống như các yếu tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu, cụ thể như sau:

**Yếu tố 1 (CSNN): Chính sách của Nhà nước đối với hộ nghèo**, gồm 18 biến quan sát (CSNN1 - CSNN18) với hệ số tải yếu tố dao động từ 0,949 (CSNN7) đến 0,713 (CSNN2).

**Yếu tố 2 (YCTN): Ý chí vươn lên thoát nghèo**, gồm 5 biến quan sát, với hệ số tải yếu tố dao động từ 0,886 (YCTN3) đến 0,598 (YCTN5).

**Yếu tố 3 (DDCD): Điều kiện sống của hộ gia đình**, gồm 5 biến quan sát, với hệ số tải yếu tố dao động từ 0,881 (DDCD2) đến 0,370 (DDCD4).

**Yếu tố 4 (DKXH): Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội**, gồm 3 biến quan sát, với hệ số tải yếu tố lần lượt là 0,951 (DKXH2), 0,695 (DKXH3), và 0,582 (DKXH1).

**Yếu tố 5 (CLGD): Chất lượng giáo dục tại địa phương**, gồm 3 biến quan sát, với hệ số tải yếu tố lần lượt là 0,828 (CLGD3), 0,815 (CLGD4), và 0,421 (CLGD2)

### Kết quả phân tích EFA đối với các biến thuộc yếu tố phụ thuộc

Kết quả phân tích EFA đối với các biến thuộc yếu tố phụ thuộc được thực hiện bằng phương pháp rút trích các thành phần chính (Principal Component Analysis) với phép xoay vuông góc (Varimax) thể hiện trong Bảng 4.20. Hệ số KMO có giá trị bằng 0,5739 thỏa mãn điều kiện  $0,5 \leq \text{KMO} \leq 1$  (Dodge Y., 2008). Kiểm định Bartlett' nhằm kiểm định tương quan giữa các biến quan sát. Đại lượng thống kê Bartlett's Test có mức ý nghĩa thống kê ở mức 1% (Sig.= 0,000) khẳng định các biến quan sát trong yếu tố tương quan với nhau (Snedecor G.W. & W.G. Cochran, 1989).

**Bảng 4.20: Kết quả phân tích yếu tố đối với các biến thuộc yếu tố phụ thuộc**

<b>KMO and Bartlett's Test</b>		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		0,5739
Bartlett's Test of Sphericity	Approx, Chi-Square	466,9560
	df	3
	Sig,	0,000

<b>Tổng phương sai trích</b>						
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2,022	67,407	67,407	2,022	67,407	67,407
2	0,692	23,076	90,484			
3	0,285	9,516	100,000			

<b>Ma trận xoay yếu tố</b>	
<b>Yếu tố</b>	<b>1</b>
NDC2 Gia đình tôi thường xuyên thiếu việc làm	0,912
NDC3 Khi đau ốm, gia đình không đủ tiền để điều trị	0,789
NDC1 Thu nhập của gia đình tôi không đủ chi tiêu	0,754

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra.*

Kết quả của Ma trận xoay yếu tố cho thấy có 1 yếu tố được hình thành. Tên yếu tố được giữ nguyên như ban đầu.

**4.2.2.2. Kết quả phân tích mô hình xác định những yếu tố ảnh hưởng đến xác suất rơi vào tình trạng nghèo của hộ đồng bào dân tộc thiểu số**

Từ kết quả phân tích cho thấy, trong các biến đưa vào mô hình phân tích có 4 biến số không có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%, bao gồm: Giới tính chủ hộ, Tình trạng sức khỏe của chủ hộ, Gia đình có vay vốn, Hoạt động kinh tế của gia đình. Ngoài ra biến độ tuổi chỉ có ý nghĩa thống kê tại mức từ 31 đến 40 tuổi.

+ **Độ tuổi của chủ hộ:** Tuoichuho2 (1 nếu tuổi chủ hộ từ 31 đến 40 tuổi; 0 các trường hợp khác) có giá trị  $B = +1,094$ . Giá trị dương của hệ số B nói lên quan hệ cùng chiều giữa biến này và xác suất nghèo. Giá trị  $\text{Exp}(B) = 2,985$ , điều này có nghĩa là trong trường hợp tuổi chủ hộ từ 31 đến 40 tuổi, xác suất nghèo tăng lên 2,985 lần với mức ý nghĩa thống kê bằng 1%.

+ **Dân tộc chủ hộ:** Biến DanToc (0: Raclay; 1: Khác) có giá trị  $B = +1,782$ . Giá trị dương của hệ số B nói lên quan hệ cùng chiều giữa biến này và xác suất nghèo. Giá trị  $\text{Exp}(B) = 5,944$ , điều này có nghĩa là khi chủ hộ thuộc dân tộc khác Raclay, xác suất nghèo tăng lên 5,944 lần với mức ý nghĩa thống kê bằng 1%.

+ **Tôn giáo chủ hộ:** Biến TonGiao (0: Tin lành; 1: Khác) có giá trị  $B = -1,402$ . Giá trị âm của hệ số B nói lên quan hệ ngược chiều giữa biến này và xác suất nghèo. Giá trị  $\text{Exp}(B) = 0,246$ , điều này có nghĩa là đối với chủ hộ có tôn giáo khác Tin Lành xác suất nghèo giảm đi 0,246 lần với mức ý nghĩa thống kê bằng 1%.

**Bảng 4.21: Kết quả mô hình hồi quy Binary logistic**

	<b>Biến số</b>	<b>B</b>	<b>S.E.</b>	<b>Wald</b>	<b>df</b>	<b>Sig.</b>	<b>Exp(B)</b>
Giới tính	GioiTinh	0,203	0,247	0,678	1	0,410	1,225
Tuổi chủ hộ	Tuoichuho1	0,179	0,659	0,074	1	0,786	1,196
	Tuoichuho2	1,094	0,557	3,860	1	0,049	2,985
	Tuoichuho3	0,784	0,524	2,237	1	0,135	2,191
	Tuoichuho4	0,270	0,550	0,240	1	0,624	1,310
	Tuoichuho5	0,622	0,588	1,119	1	0,290	1,863
Dân tộc	DanToc	1,782	0,441	16,334	1	0,000	5,944
Tôn giáo	TonGiao	-1,402	0,346	16,367	1	0,000	0,246
Tình trạng sức khỏe	TinhTrangSucK hoe	-0,318	0,359	0,786	1	0,375	0,727
Thời gian đi học	ThoiGianHoc	-0,239	0,038	40,251	1	0,000	0,787
Số người phụ thuộc	PhuThuoc	0,474	0,105	20,308	1	0,000	1,606
Có đất	CoDat	-1,032	0,292	12,465	1	0,000	0,356
Có vay vốn	GiaDinhCoVay Von	-0,225	0,261	0,745	1	0,388	0,798
Nghề chính	Nghe	0,387	0,261	2,195	1	0,138	1,473
Nghề khác	NgheKhac	-1,603	0,288	30,875	1	0,000	0,201
Hệ số	Constant	1,133	0,527	4,614	1	0,032	3,104
Số quan sát: 512							
-2 Log likelihood: 432,038							
Cox & Snell R Square: 0,419; Nagelkerke R Square: 0,558							

**Ghi chú:** Biến phụ thuộc: Nghèo (1: Hộ nghèo) Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra.

+ **Thời gian đi học của chủ hộ:** Biến ThoiGianHoc có giá trị B= -0,239. Giá trị âm của hệ số B nói lên quan hệ ngược chiều giữa biến ThoiGianHoc và xác suất nghèo. Giá trị Exp(B)= 0,787, điều này có nghĩa là khi thời gian đi học của chủ hộ tăng thêm 1 năm thì xác suất nghèo giảm đi 0,787 lần với mức ý nghĩa thống kê bằng 1%.



+ **Số người phụ thuộc trong gia đình:** Biến PhuThuoc có giá trị  $B = +0,474$ . Giá trị dương của hệ số B nói lên quan hệ cùng chiều giữa biến PhuThuoc và xác suất nghèo. Giá trị  $\text{Exp}(B) = 1,606$ , điều này có nghĩa là khi Số người phụ thuộc trong gia đình tăng thêm 1 người thì xác suất nghèo tăng lên 1,606 lần với mức ý nghĩa thống kê bằng 1%.

+ **Đất sản xuất được chính quyền địa phương giao:** Biến CoDat (0: Không được giao; 1: Được giao) có giá trị  $B = -1,032$ . Giá trị âm của hệ số B nói lên quan hệ ngược chiều giữa biến này và xác suất nghèo. Giá trị  $\text{Exp}(B) = 0,356$ , điều này có nghĩa là khi hộ gia đình được chính quyền địa phương giao đất thì xác suất nghèo giảm đi 0,356 lần với mức ý nghĩa thống kê bằng 1%.

+ **Gia đình chủ hộ làm thêm nghề khác hoạt động sản xuất nông nghiệp:** Biến NgheKhac (0: Không làm thêm; 1: Có làm thêm) có giá trị  $B = -1,603$ . Giá trị âm của hệ số B nói lên quan hệ ngược chiều giữa biến NgheKhac và xác suất nghèo. Giá trị  $\text{Exp}(B) = 0,201$ , điều này có nghĩa là khi hộ gia đình làm thêm nghề khác thì xác suất nghèo giảm đi 0,201 lần với mức ý nghĩa thống kê bằng 1%.

#### 4.2.2.3. Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu bằng CFA

##### Kiểm định thang đo

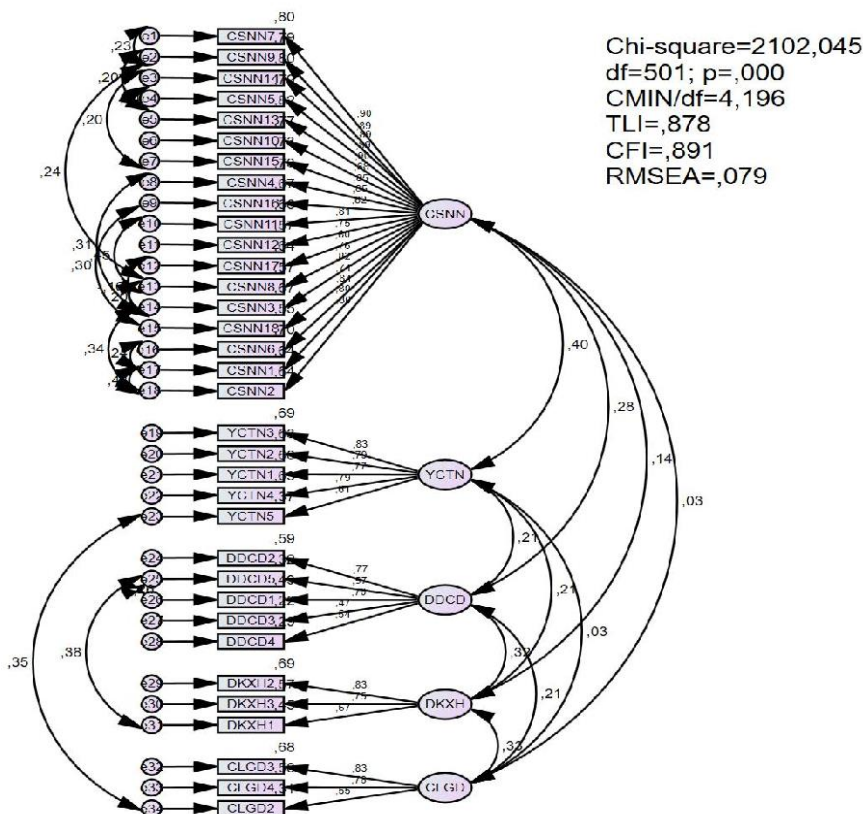
Kết quả kiểm định thang đo các khái niệm độc lập (1- Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội-DKXH, 2- Ý chí vươn lên thoát nghèo- YCTN, 3- Điều kiện sống của hộ gia đình- DDCD, 4- Chất lượng giáo dục tại địa phương- CLGD, 5- Chính sách của Nhà nước đối với hộ nghèo- CSNN) được trình bày ở Hình 4.4.

Các chỉ tiêu đánh giá bao gồm: i) Đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số độ tin cậy (Cronbach's alpha), độ tin cậy tổng hợp (composite reliability) và tổng phương sai trích được (variance extracted); ii) Tính đơn hướng (unidimensionality); iii) Giá trị hội tụ (Convergent validity); iv) Giá trị phân biệt (Discriminant validity); và v) Giá trị liên hệ lý thuyết (Nomological validity). Bốn chỉ tiêu ban đầu được đánh giá thông qua mô hình đo lường.

Chỉ tiêu giá trị liên hệ lý thuyết được đánh giá trong mô hình lý thuyết (Anderson & Gerbing, 1988).

Kết quả CFA cho thấy mô hình có 501 bậc tự do, Chi-square bằng 2102,045, giá trị  $p=0,000$ .  $CMIN/df= 4,196$  ( $\leq 5$  chấp nhận được),  $TLI=0,878$  ( $\geq 0,8$  chấp nhận được),  $CFI=0,891$  ( $\geq 0,8$  chấp nhận được) và  $RMSEA=0,079$  (từ 0,07 đến 0,1 tạm được). Mặc dù các chỉ số không quá tốt, tuy nhiên cũng đủ khẳng định sự phù hợp của dữ liệu qua đó khẳng định tính đơn hướng của các khái niệm nghiên cứu.

Các trọng số của các thang đo đều lớn hơn 0,5 do đó các thang đo đều đạt giá trị hội tụ (Phụ lục). Kết quả phân tích mô hình SEM cũng cho thấy mối quan hệ giữa các khái niệm đều khác với 1 (Phụ lục). Như vậy các khái niệm trong mô hình đều đạt giá trị phân biệt.



**Hình 4.2: Kết quả CFA của thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều (chuẩn hóa)**

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra.*

*Ghi chú: RMSEA: Root Mean Square of Approximation; TLI: Tucker-Lewis index; CFI: Comparative fit index.*

Độ tin cậy theo hệ số Cronbach's alpha, độ tin cậy tổng hợp và phương sai trích của các thang đo đều đạt yêu cầu do có hệ số tương ứng đều lớn hơn 0,5 hoặc 50% (Bảng 4.22).

**Bảng 4.22: Tóm tắt kết quả kiểm định thang đo**

Thang đo	Số biến quan sát	Độ tin cậy		Phương sai trích, %	Giá trị
		Cronbach's alpha	Tổng hợp		
Chính sách của Nhà nước đối với hộ nghèo	18	0,976	0,976	69,49	Đạt
Ý chí vươn lên thoát nghèo	5	0,875	0,874	58,39	Đạt
Điều kiện sống của hộ gia đình	5	0,734	0,873	59,24	Đạt
Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội	3	0,765	0,799	57,27	Đạt
Chất lượng giáo dục tại địa phương	3	0,769	0,762	52,26	Đạt
Nghèo đa chiều	3	0,750	0,80	59,89	Đạt

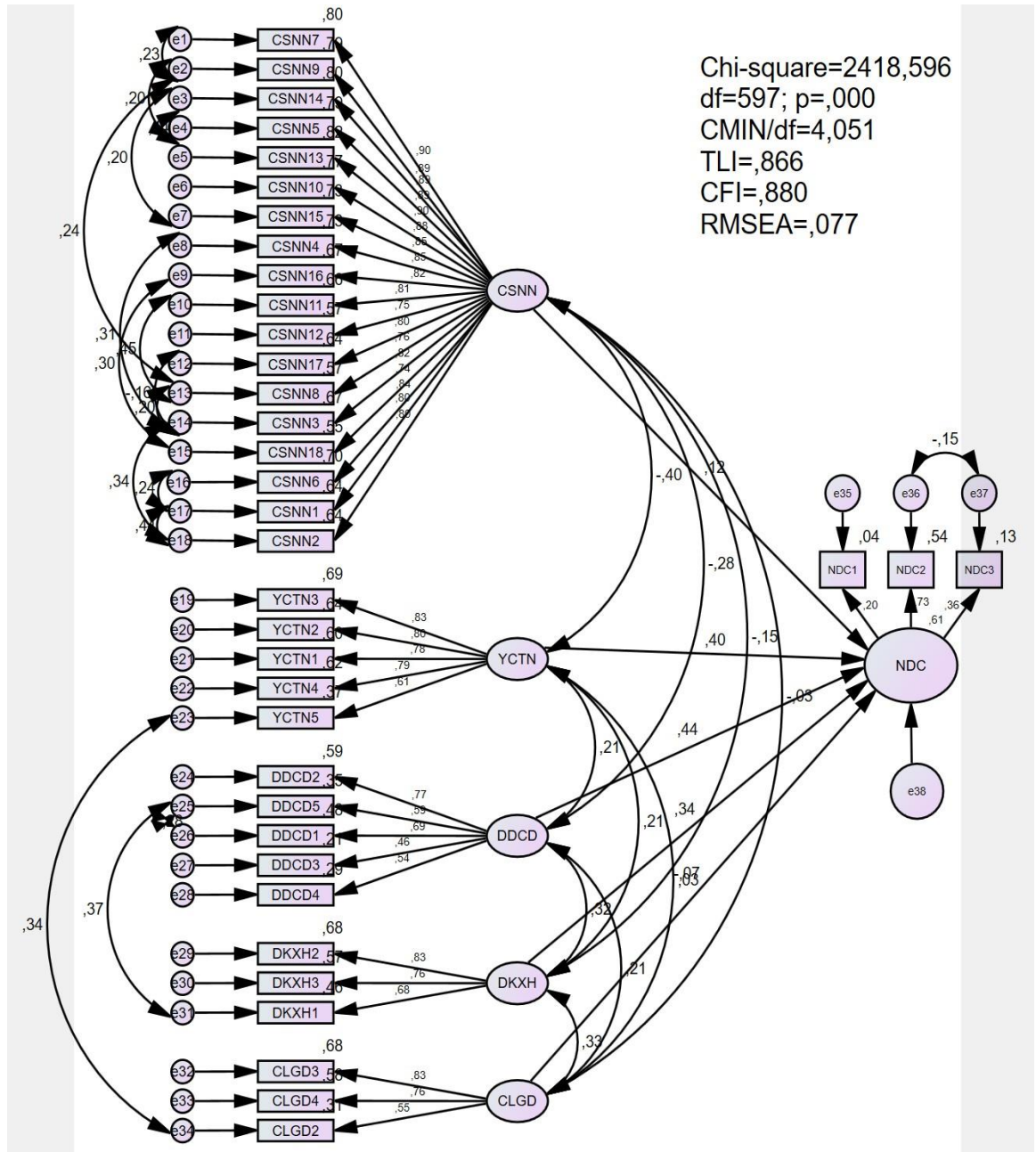
*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra.*

### **Kiểm định mô hình nghiên cứu**

Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu bằng phân tích phương trình cấu trúc tuyến tính SEM được trình bày ở Hình 4.3. Có sáu khái niệm nghiên cứu trong mô hình, trong đó bao gồm 5 khái niệm độc lập (1- Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội-DKXH, 2- Ý chí vươn lên thoát nghèo- YCTN, 3- Điều kiện sống của hộ gia đình- DDCD, 4- Chất lượng giáo dục tại địa phương- CLGD, 5- Chính sách của Nhà nước đối với hộ nghèo- CSNN) và một khái niệm phụ thuộc (Nghèo đa chiều- NDC).

Mô hình SEM này có 597 bậc tự do, Chi-square bằng 2418,596, giá trị  $p=0,000$ .  $CMIN/df= 4,051$  ( $\leq 5$  chấp nhận được),  $TLI=0,866$  ( $\geq 0,8$  chấp nhận được),  $CFI=0,880$  ( $\geq 0,8$  chấp nhận được) và  $RMSEA=0,077$  (nằm trong đoạn từ 0,07 đến 0,1 là tạm được). Tương tự như mô hình CFA, các chỉ số trong

mô hình SEM không quá tốt, tuy nhiên đều nằm trong giới hạn cho phép và chứng tỏ mô hình phù hợp với dữ liệu thu thập được.



**Hình 4.3: Kết quả mô hình SEM (chuẩn hóa)**

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra.*

Kết quả kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa các yếu tố độc lập với yếu tố phụ thuộc Nghèo đa chiều được trình bày trong Bảng 4.16. Theo đó, đa số các yếu tố độc lập đều có ảnh hưởng cùng chiều và có ý nghĩa thống kê (ở

mức 1%) đến yếu tố phụ thuộc. Bên cạnh đó, yếu tố “Chính sách của Nhà nước đối với hộ nghèo” có ảnh hưởng ở mức ý nghĩa thống kê 6,1%, và yếu tố “Chất lượng giáo dục tại địa phương” ảnh hưởng không có ý nghĩa thống kê ( $p > 10\%$ ) đến “Nghèo đa chiều”.

Dựa vào hệ số hồi quy chuẩn hóa, cho thấy ảnh hưởng của yếu tố “Điều kiện sống của hộ gia đình” (DDCD) lên “Nghèo đa chiều” là mạnh nhất ( $\beta = 0,443$ ), tiếp theo là ảnh hưởng của yếu tố “Ý chí vươn lên thoát nghèo” (YCTN) với  $\beta = 0,400$ , kế đến là yếu tố “Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội” (DKXH) với  $\beta = 0,345$ . Yếu tố “Chính sách của Nhà nước đối với hộ nghèo” (CSNN) có ảnh hưởng yếu nhất ( $\beta = 0,123$ ). Yếu tố “Chất lượng giáo dục tại địa phương” (CLGD) ảnh hưởng đến “Nghèo đa chiều” không có ý nghĩa thống kê ( $p = 0,286$ ), do đó hệ số hồi quy của yếu tố này bằng 0.

Các yếu tố độc lập trên đã giải thích được 61,10% biến thiên của yếu tố “Nghèo đa chiều”.

**Bảng 4.23: Kết quả kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa các yếu tố độc lập với Nghèo đa chiều (chuẩn hóa)**

Mối quan hệ	Ước lượng	S.E.	C.R.	p
NDC <--- CSNN	0,123	0,012	1,870	0,061
NDC <--- YCTN	0,400	0,024	3,069	0,002
NDC <--- DDCD	0,443	0,029	3,091	0,002
NDC <--- DKXH	0,345	0,021	2,918	0,004
NDC <--- CLGD	-0,066	0,012	-1,068	0,286

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra.*

**Ghi chú:** SE (Standardised residuals): sai lệch chuẩn; CR (Critical Ratios): giá trị tới hạn.

### Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở kết quả phân tích mô hình SEM, kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu được trình bày trong Bảng 4.24.

**Bảng 4.24: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu**

Các giả thuyết	Tác động kỳ vọng (+/-)	Kết quả kiểm định (ủng hộ/bác bỏ)
<i>Giả thuyết H1: Điều kiện sống của hộ gia đình dân tộc tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa có tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều tại khu vực này.</i>	+	Chấp nhận
<i>Giả thuyết H2: Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội của người dân tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa có tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều tại khu vực này.</i>	+	Chấp nhận
<i>Giả thuyết H3: Hạn chế về ý chí vươn lên thoát nghèo của người dân tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa có tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều tại khu vực này.</i>	+	Chấp nhận
<i>Giả thuyết H4: Hạn chế về chất lượng giáo dục tại khu vực miền núi Khánh Hòa tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều tại khu vực này.</i>	+	Bác bỏ
<i>Giả thuyết H5: Hạn chế trong tiếp cận chính sách của Nhà nước về giảm nghèo của đồng bào dân tộc tại khu vực miền núi Khánh Hòa tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều tại khu vực này.</i>	+	Chấp nhận

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra.*

Tóm lại, dựa vào hệ số hồi quy chuẩn hóa, ảnh hưởng của yếu tố được xếp từ tác động mạnh đến yếu bao gồm: “Điều kiện sống của hộ gia đình” (DDCD) tiếp đến là “Ý chí vươn lên thoát nghèo” (YCTN), yếu tố “Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội” (DKXH) đứng ở vị trí thứ 3 với  $\beta=0,345$ . Riêng yếu tố “Chính sách của Nhà nước đối với hộ nghèo” (CSNN) có ảnh hưởng yếu nhất. Yếu tố “Chất lượng giáo dục tại địa phương” (CLGD) ảnh hưởng đến “Nghèo đa chiều” không có ý nghĩa thống kê.

### **4.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH TRẠNG NGHÈO VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGHÈO CỦA HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ KHU VỰC MIỀN NÚI TỈNH KHÁNH HOÀ**

#### **4.3.1. Đánh giá chung về tình trạng nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà**

Thứ nhất, tỷ lệ hộ nghèo của đồng bào DTTS khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà chiếm đa số trong tổng hộ nghèo của Tỉnh. Tại Khánh Hoà, hai huyện miền núi Khánh Sơn và Khánh Vĩnh là hai địa phương có số hộ nghèo, cận nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ rất cao. Tỉnh Khánh Hoà có 35 DTTS, tập trung chủ yếu ở Khánh Sơn và Khánh Vĩnh. Đối với hai huyện này, Tỉnh Uỷ và UBND tỉnh Khánh Hoà cùng với cả hệ thống chính trị của địa phương đều quan tâm chú ý để giúp đồng bào DTTS tại đây thoát nghèo. Tuy nhiên, công tác giảm nghèo tại hai huyện này chưa bền vững, do điều kiện sống và sản xuất khó khăn, điều kiện tự nhiên và địa hình bị chia cắt nhiều gây khó khăn cho các hoạt động giao thông, đi lại, vận chuyển hàng hoá cũng như công tác hỗ trợ. Các hộ đồng bào DTTS thường sống trong điều kiện cơ sở hạ tầng còn hạn chế, đặc biệt là ở các vùng sâu, vùng xa. Đường giao thông, điện, nước sạch và vệ sinh môi trường đều chưa được đảm bảo. Nhiều hộ gia đình chưa có nhà ở hoặc sống trong những căn nhà tạm bợ, không đảm bảo an toàn khi thiên tai xảy ra. Các hộ dân thường xuyên phải đối mặt với thiên tai như lũ lụt, hạn hán và dịch bệnh, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống hàng ngày, khiến tình trạng nghèo vẫn quanh quẩn chưa chấm dứt. Đây cũng là đặc điểm quan trọng đối với Tỉnh trong xây dựng và thực hiện chiến lược giảm nghèo trên địa bàn Tỉnh. Việc tập trung nguồn lực vào giảm nghèo tại hai địa phương này sẽ tạo ra sự đột phá về giảm nghèo của Tỉnh. Tuy nhiên, đây cũng là thách thức đối với công tác giảm nghèo của Tỉnh, do đặc điểm về địa hình, và điều kiện khí hậu, nhận thức xã hội và phong tục tập quán của bà con DTTS khó điều chỉnh và thay đổi.

Thứ hai, các hộ nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số khu vực miền núi Khánh Hoà đa số làm thuê tự do, rất ít hộ làm nông nghiệp thuần túy. Điều này có sự khác biệt so đặc trưng chung về các hộ gia đình nghèo của Việt Nam được WB công bố năm 2024. Trong đó, Báo cáo của WB chỉ ra, nông nghiệp đặc biệt quan trọng đối với sinh kế của người nghèo đặc biệt là vùng DTTS. Những hộ gia đình thuộc diện nghèo tại các vùng DTTS khu vực miền núi thường gắn với làm nông nghiệp theo phương thức tự cung, tự cấp (World Bank, 2024). Tại các vùng miền núi của Khánh Hoà, từ kết quả khảo sát, hoạt động kinh tế của hộ gia đình đồng bào chủ yếu là làm thuê tự do hoặc hoạt động dựa vào rừng, như: làm rẫy, trồng các loại cây hoa màu, như rau, đậu, chuối, keo...đồng thời tham gia các hoạt động khác. Các hoạt động kinh tế khác như trồng lúa, trồng rừng, chăn nuôi, buôn bán... không đáng kể. Thu nhập từ làm thuê tự do chiếm đa số tổng thu nhập của hộ gia đình đồng bào DTTS thuộc diện hộ nghèo của Tỉnh. Một đặc điểm rõ nét của đồng bào DTTS ở hai huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh là thiếu đất sản xuất, và khả năng tiếp cận đất đai còn hạn chế để tự tạo việc làm và tạo động lực phát triển. Thiếu vốn đầu tư phát triển, do điều kiện tự nhiên, địa hình, hạ tầng cơ sở kém phát triển, khó thu hút được các nhà đầu tư tư nhân. Tỉnh Khánh Hoà cần nghiên cứu, quán triệt sâu sắc chính sách dân tộc trong tình hình mới, tích hợp vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội của địa phương; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phi nông nghiệp, tăng tính liên kết, tạo sinh kế, thu nhập ổn định cho đồng bào. Thiếu đất sản xuất nông nghiệp, nhưng phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch cũng hạn chế. Số doanh nghiệp trên địa bàn hai huyện ít, quy mô nhỏ nên số việc làm tạo ra cũng rất khiêm tốn. Chính vì vậy các hộ nghèo rất khó tìm được các việc làm thêm để tăng thu nhập và thoát nghèo, nhiều hộ nghèo vẫn phải sống dựa vào bảo trợ xã hội mà Nhà nước hỗ trợ hàng tháng (Hồ Văn Mừng, 2023).

Thứ ba, trình độ học vấn của chủ hộ là khá thấp. Kết quả khảo sát cho



thấy, trong mẫu khảo sát các hộ nghèo thì chủ hộ không đi học chiếm 38,5%; bậc tiểu học chiếm 32,7%; trung học cơ sở chiếm 20,7%; trung học phổ thông chiếm 7,4% và có trình độ cao đẳng, đại học chiếm 0,6%. Đồng bào DTTS tại Khánh Hoà, đặc biệt là tại hai huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh do nhiều nguyên nhân có cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Khoảng cách địa lý từ nơi cư trú đến trường của nhiều học sinh DTTS khá xa. Nhiều học sinh DTTS phải di chuyển một quãng đường dài để đến trường, có thể từ 9 km đến 70 km. Điều này không chỉ gây khó khăn về mặt thời gian mà còn ảnh hưởng đến sức khỏe và động lực học tập của các em. Thêm nữa, hệ thống giao thông, đường xá không thuận lợi cũng là một yếu tố cản trở việc đi lại của học sinh, đặc biệt trong mùa mưa bão. Hệ thống trường học ở các khu vực miền núi còn thiếu thốn, nhiều nơi không có đủ lớp học hoặc cơ sở vật chất không đảm bảo chất lượng, cũng làm giảm khả năng tiếp cận giáo dục cho trẻ em DTTS khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà. Tình trạng thiếu giáo viên, chương trình học chưa phù hợp, sách giáo khoa chủ yếu bằng tiếng phổ thông( tiếng Kinh), trong khi nhiều học sinh DTTS gặp khó khăn trong việc hiểu và tiếp thu kiến thức bằng tiếng Việt. Hơn nữa, Nhiều hộ gia đình DTTS có thu nhập thấp, không đủ khả năng chi trả cho các khoản phí liên quan đến học tập như sách vở, trang thiết bị và đồng phục. Mặc dù có chính sách miễn giảm học phí, nhưng việc tiếp cận các khoản hỗ trợ này vẫn còn hạn chế. Bên cạnh các nguyên nhân khách quan này, một nguyên nhân quan trọng nữa là một số hộ gia đình vẫn giữ quan niệm truyền thống về việc cho con cái đi học, dẫn đến tình trạng trẻ em không được khuyến khích tham gia giáo dục. Hủ tục và phong tục tập quán lạc hậu cũng ảnh hưởng đến quyết định cho con em đi học. Tất cả những nguyên nhân trên cùng nhau tác động khiến tình trạng thiếu hụt về giáo dục và đào tạo nghề của đồng bào dân tộc tỉnh Khánh Hoà càng nghiêm trọng, khiến nhiều người không có đủ kỹ năng để tìm kiếm việc làm ổn định. Điều này dẫn đến chu kỳ nghèo đói kéo dài trong cộng đồng.

Thứ tư, quy mô hộ gia đình lớn. Kết quả khảo sát cho thấy, quy mô hộ gia đình tại khu vực này lớn hơn quy mô bình quân một hộ trong cả nước (khoảng 3,6 người/hộ), từ 4-10 người trong một hộ, chiếm khoảng 70% tổng số hộ điều tra. Các hộ gia đình lớn thường có nhiều thành viên, dẫn đến chi phí sinh hoạt tăng lên vượt qua khả năng chi trả của hộ gia đình, khiến các cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, giáo dục, y tế cũng bị hạn chế theo. Hộ gia đình lớn thường phải chi trả cho nhiều con cái đi học, có thể dẫn đến việc không đủ nguồn lực tài chính để đảm bảo chất lượng giáo dục cho từng em. Kết quả là, trẻ em trong các hộ lớn có thể không được tiếp cận giáo dục đầy đủ và chất lượng như mong muốn. Hộ gia đình lớn cũng thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội như y tế và vệ sinh môi trường do nguồn lực hạn chế, ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe và năng lực làm việc của các chủ gia đình. Chính vì vậy, quy mô gia đình lớn sẽ khiến các hộ gia đình đồng bào thiếu số dễ bị rơi vào tình trạng tái nghèo hơn khi gặp phải các cú sốc kinh tế hoặc thiên tai. Khi một hoặc nhiều thành viên trong gia đình mất khả năng lao động, thu nhập của toàn bộ hộ sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng, khiến tình trạng nghèo càng trở nên trầm trọng hơn. Đây cũng là một thách thức đối với công tác giảm nghèo của Tỉnh. Tỉnh cần có những chính sách hỗ trợ cụ thể hơn nhằm cải thiện điều kiện sống, nâng cao chất lượng giáo dục và tạo ra cơ hội việc làm cho tất cả các thành viên trong hộ gia đình.

#### **4.3.2. Nguyên nhân tình trạng nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà**

##### ***4.3.2.1. Nguyên nhân từ điều kiện tự nhiên, hạ tầng kinh tế, xã hội của địa phương***

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy yếu tố “Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội” (DKXH) với  $\beta=0,345$  có ý nghĩa thống kê trong giải thích tình trạng nghèo của đồng bào DTTS khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà. Hơn nữa, kết quả khảo sát từ các chuyên gia cho thấy “phong tục sinh sống lâu đời với

trình độ nhận thức, dân trí còn thấp” cũng là những nguyên nhân của tình trạng nghèo tại các địa bàn khảo sát. Đồng thời, từ kết quả khảo sát cho thấy hộ nghèo người đồng bào DTTS khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa còn cho rằng tình trạng nghèo là do các lực lượng kinh tế và xã hội bên ngoài hoặc nghèo có thể được giải thích như một hệ quả của kinh tế, chính trị và các yếu tố văn hóa trong xã hội trên địa bàn.

Kết quả này cũng đồng nhất với nhiều nghiên cứu nhận định về nguyên nhân khách quan ảnh hưởng đến nghèo của vùng đồng bào dân tộc miền núi tỉnh Khánh Hòa. Quan Tuyen và cộng sự (2014) đã chỉ rõ bằng chứng trong mô hình kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến nghèo của đồng bào DTTS khu vực miền Bắc Việt Nam rằng, một số yếu tố thuộc về điều kiện hạ tầng kinh tế như phương tiện giao thông và hệ thống bưu điện, sự hiện diện của các công trình thủy lợi làm giảm khoảng cách nghèo đói, đóng vai trò quan trọng trong việc giảm cả tỷ lệ nghèo đói và cường độ nghèo đói. Ngoài ra, nghiên cứu hiện tại phát hiện ra rằng. Điều này cho thấy có khả năng giảm nghèo cho hộ đồng bào DTTS bằng cách đầu tư vào cơ sở hạ tầng vật chất (cứng) tại địa phương dưới hình thức xây dựng các bưu điện và công trình thủy lợi, và thúc đẩy sự hiện diện của các phương tiện giao thông.

#### ***4.3.2.2. Nguyên nhân thuộc về hộ gia đình***

Cụ thể: yếu tố “Điều kiện sống của hộ gia đình” ảnh hưởng lên “Nghèo đa chiều” là mạnh nhất ( $\beta=0,443$ ); tiếp theo là ảnh hưởng của yếu tố “Ý chí vươn lên thoát nghèo” (YCTN) với  $\beta=0,400$ . Các yếu tố khác như độ tuổi của chủ hộ, Dân tộc của chủ hộ (khi chủ hộ thuộc dân tộc khác Raclay, xác suất nghèo tăng lên 5,944 lần với mức ý nghĩa thống kê bằng 1%), Tôn giáo, thời gian đi học, số người phụ thuộc trong gia đình đều ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ gia đình đồng bào DTTS khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa.

Đặc thù công việc của lao động chính trong hộ cũng có tác động đến tình trạng nghèo của hộ đó. Nếu khi hộ gia đình có làm thêm nghề khác thì xác suất nghèo giảm đi 0,201 lần với mức ý nghĩa thống kê bằng 1%.

Đồng thời, kết quả khảo sát đối với cán bộ quản lý địa phương, chuyên gia trong công tác giảm nghèo, như Sở lao động thương binh và xã hội, cán bộ các phòng chuyên môn liên quan tại 2 huyện Khánh Vĩnh và Khánh Sơn của tỉnh Khánh Hòa cũng cho thấy, ý chí vươn lên thoát nghèo có ảnh hưởng lớn đến tình trạng nghèo của hộ gia đình đồng bào DTTS. Khảo sát về yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo cho kết quả: nguyên nhân ỷ lại vào nhà nước, chưa có ý chí vươn lên thoát nghèo chiếm 98.57% số người được hỏi.

#### ***4.3.2.3. Nguyên nhân thuộc về quản lý nhà nước***

Kết quả ước lượng từ Mô hình 2 cho thấy, hạn chế trong tiếp cận chính sách của Nhà nước về giảm nghèo của đồng bào dân tộc tại khu vực miền núi Khánh Hòa tác động cùng chiều đến nghèo đa chiều tại khu vực này. Đồng thời trong Mô hình 1 cũng cho thấy, khi hộ gia đình được chính quyền địa phương giao đất thì xác suất nghèo giảm đi 0,356 lần với mức ý nghĩa thống kê bằng 1%. Hay nói cách khác, các chính sách của nhà nước có tác động đến tình trạng nghèo của hộ gia đình đồng bào DTTS khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà.

Kết quả từ nghiên cứu định lượng của Luận án cũng đồng nhất với tình hình thực tiễn đang diễn ra tại địa phương. Hiện nay, có nhiều chính sách về giảm nghèo do Quốc hội, Chính phủ ban hành. Bên cạnh đó, tỉnh Khánh Hoà cũng đã ban hành nhiều chính sách giảm nghèo đối với hộ đồng bào DTTS miền núi, trong đó có chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi. Ngoài ra, các chương trình kinh tế trọng điểm của tỉnh như chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, chương trình phát triển nguồn nhân lực cũng đã hỗ trợ tích cực cho công tác giảm nghèo ở vùng đồng bào DTTS miền núi.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện các chính sách giảm nghèo của Tỉnh cũng còn nhiều hạn chế, do đó sẽ tác động tiêu cực đến mục tiêu giảm nghèo của địa phương. Kết quả nghiên cứu dữ liệu thứ cấp đã cho thấy, các hộ đồng

bào dân tộc nghèo chưa được chính quyền và các tổ chức nông dân hỗ trợ nhiều về sản xuất (con, cây giống...) và việc tiếp cận các chính sách trong đào tạo nghề, tạo việc làm còn hạn chế, chưa có hiệu quả...

Đồng thời, các chính sách giảm nghèo đối với khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa chủ yếu tập trung “cho” nên chưa có tính bền vững. Các chính sách giảm nghèo được thực hiện thời gian qua quá chú trọng các chính sách theo kiểu “cho con cá”, nghĩa là chính sách đầu tư trực tiếp thông qua việc thăm hỏi, tặng quà, cho dụng cụ sinh hoạt, cho thực phẩm... Chính điều này đã tạo tư tưởng trông chờ ỷ lại cho hộ đồng bào DTTS. Do vậy, cần chuyển từ hình thức đầu tư trực tiếp sang hình thức đầu tư gián tiếp, nghĩa là “cho cái cần câu”, trong đó tập trung hỗ trợ, tạo sinh kế cho người dân...

Hạn chế khác về mặt thực hiện chính sách giảm nghèo của địa phương làm ảnh hưởng đến công tác giảm nghèo là thiếu nguồn lực đầu tư cho công tác giảm nghèo đối với hộ đồng bào DTTS khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa. Khánh Hòa là tỉnh tự cân đối ngân sách, nguồn lực bố trí cho chương trình còn hạn chế, chưa đáp ứng đủ nhu cầu cần có của chương trình. Việc huy động nguồn lực tại chỗ để giảm nghèo của các địa phương trên địa bàn tỉnh còn khó khăn, chưa đáp ứng được nhu cầu cần hỗ trợ của người nghèo, dẫn đến việc giúp người nghèo thoát nghèo nhưng tính bền vững chưa cao, nhất là các xã có đồng bào DTTS. Mặc dù tỉnh Khánh Hòa ban hành nhiều chính sách về giảm nghèo có liên quan đến hộ đồng bào DTTS miền núi. Tuy nhiên, nguồn lực để thực hiện ở hầu hết các chính sách đều thực hiện lồng ghép. Do vậy, tỉnh Khánh Hòa cần có cơ chế để có nguồn lực riêng cho công tác giảm nghèo đối với hộ đồng bào DTTS khu vực miền núi.

Mặc dù có nhiều chính sách cụ thể được thực hiện để giảm nghèo cho đồng bào DTTS trên địa bàn Tỉnh, song các chính sách này nằm rải rác ở các chương trình khác nhau như Chương trình 135, Chương trình xây dựng nông thôn mới..., chưa có các Nghị quyết, văn bản chuyên đề và chưa có Đề án

tổng thể về công tác giảm nghèo đối với hộ đồng bào DTTS khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa.

Trở ngại lâu dài nhất về công tác quản lý của nhà nước có tác động tiêu cực đến giảm nghèo cho đồng bào DTTS của Tỉnh là nhận thức của người dân, cộng đồng và các cấp chính quyền về cách thức giảm nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều còn chưa rõ, dẫn đến khó khăn trong việc triển khai thực hiện. Nhân lực làm công tác giảm nghèo thiếu, cấp tỉnh 01 người, cấp huyện và cấp xã cán bộ làm công tác giảm nghèo phải kiêm nhiệm nhiều công tác khác; đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã thiếu ổn định đã ảnh hưởng đến kết quả triển khai công tác giảm nghèo ở cơ sở.

## **Chương 5**

# **PHƯƠNG HƯỚNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO ĐỐI VỚI CÁC HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI KHU VỰC MIỀN NÚI TỈNH KHÁNH HOÀ**

### **5.1. BỐI CẢNH MỚI ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÌNH TRẠNG NGHÈO CỦA CÁC HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI CÁC KHU VỰC MIỀN NÚI TỈNH KHÁNH HOÀ**

#### **5.1.1. Bối cảnh quốc tế**

Phát triển bền vững đang và sẽ là xu hướng tất yếu của các nền kinh tế trên thế giới, đặc biệt là từ sau đại dịch COVID-19, các quốc gia trên thế giới nhận thức rất rõ vai trò của phát triển bền vững: phát triển kinh tế đi liền với đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường, phát triển bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên. Chiến lược này được cụ thể hoá trong nhiều văn bản quốc tế, trong đó nổi bật là Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển Bền vững của Liên hiệp quốc, được Việt Nam cam kết thực hiện. Trong giai đoạn tới, các tổ chức quốc tế sẽ thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa các quốc gia đã cam kết thực hiện các mục tiêu mà Chương trình đã đề ra. Trong các mục tiêu này, Mục tiêu 1.3 về đảm bảo quyền bình đẳng đối với tiếp cận các nguồn lực kinh tế và tiếp cận các dịch vụ cơ bản, quyền sử dụng đất đai và tài nguyên thiên nhiên, công nghệ mới; Mục tiêu 5.7: Đảm bảo tất cả phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người DTTS có quyền bình đẳng với các nguồn lực kinh tế, được tiếp cận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu các tài sản khác, các dịch vụ tài chính, quyền thừa kế và tài nguyên thiên nhiên, phù hợp với pháp luật quốc gia có liên quan mật thiết đến giảm nghèo và thực hiện các chính sách giảm nghèo ở Việt Nam nói chung và Khánh Hoà nói riêng. Trong điều kiện còn nhiều khó khăn và hạn chế về nguồn lực, hạ tầng cũng như nhận thức của đồng bào DTTS khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà hiện nay, để thực

hiện được những mục tiêu này sẽ là những thách thức đối với công tác quản lý của chính quyền Tỉnh.

Khoa học công nghệ phát triển nhanh chóng dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng là thách thức nhưng cũng là thời cơ để tỉnh Khánh Hoà vận dụng giải quyết các vấn đề nghèo của đồng bào DTTS khu vực miền núi của Tỉnh. Cách mạng 4.0 với các nền tảng công nghệ số ứng dụng trong các lĩnh vực từ sản xuất đến chế biến và tiêu dùng tạo ra nhiều cơ hội cho đồng bào DTTS khu vực miền núi nâng cao trình độ, nhận thức, năng lực sản xuất và tiếp cận thị trường. Việc áp dụng công nghệ thông tin và các công nghệ mới trong sản xuất giúp cải thiện năng suất và chất lượng sản phẩm. Các hợp tác xã và tổ nhóm sản xuất ở những vùng địa hình xa trung tâm đô thị đã có thể mở rộng quy mô sản xuất và tiếp cận thị trường hiệu quả hơn nhờ vào việc áp dụng công nghệ 4.0. Các sàn thương mại điện tử như Shopee, Sendo, Voso.vn, giúp tăng khả năng tiếp cận khách hàng và nâng cao thu nhập mở ra cơ hội cho người nghèo và đồng bào DTTS tham gia vào thị trường trực tuyến, vượt qua các rào cản truyền thống. Công nghệ giúp tạo ra các mạng lưới hỗ trợ giữa các hộ nghèo, cho phép họ chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức và hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Tuy nhiên, để tận dụng tối đa lợi ích của cách mạng 4.0, các chính sách giảm nghèo cần được điều chỉnh để phù hợp với sự thay đổi nhanh chóng trong công nghệ và thị trường lao động, trong đó việc phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin tại các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi là những đòi hỏi cấp bách. Nếu không có hạ tầng số tốt, bà con không được hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực thích nghi với công nghệ hiện đại, thì xác suất bị rơi lại phía sau là rất cao.

### **5.1.2. Bối cảnh trong nước và trong tỉnh**

Năm 2024 và 2025 là hai năm cuối để thực hiện thành công mục tiêu giảm nghèo đề ra cho giai đoạn 1 của Chương trình mục tiêu Quốc gia phát



triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025. Chính vì vậy, các địa phương đều phải nỗ lực tập trung thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra cho giai đoạn 1 của Chương trình. Đồng thời, phải tích cực nghiên cứu, đánh giá và đề xuất các kiến nghị mới về điều chỉnh mục tiêu, chỉ tiêu mới cần hướng đến của công tác giảm nghèo và phát triển kinh tế, xã hội cho đồng bào các DTTS ở nước ta giai đoạn 2026-2030. Giai đoạn 1 của Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi đi sâu vào giải quyết hầu hết các vấn đề kinh tế-xã hội cấp thiết hiện nay của đồng bào DTTS, gồm nhà ở, cơ sở hạ tầng điện, đường, trường, trạm, giáo dục, đào tạo, cung cấp nước sạch, hỗ trợ phát triển sản xuất, tự tạo việc làm và tăng thu nhập... để đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của bà con.

Bối cảnh nước ta trong những năm tới sẽ có nhiều thay đổi ảnh hưởng đến tình trạng nghèo và vấn đề giảm nghèo của các hộ đồng bào DTTS tại các khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà. Trước hết, ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 những năm qua làm khoảng cách về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản giữa đồng bào DTTS ở những vùng sâu, xã, miền núi trở nên xa hơn so với trước đây, là một thách thức lớn đối với giảm nghèo cho đồng bào DTTS trong những năm tới.

Các chuẩn nghèo sẽ tiếp tục được rà soát và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội của quốc gia và của thế giới theo hướng ngày càng nâng cao hơn. Với những chuẩn nghèo và cách tiếp cận đánh giá nghèo ngày càng toàn diện hơn, thì công tác giảm nghèo cho bà con DTTS sẽ khó khăn và thách thức hơn. Do, đồng bào DTTS đa số sinh sống tại các khu vực miền núi, trình độ phát triển kinh tế còn nhiều hạn chế, địa hình, hạ tầng cơ sở kém phát triển, cơ hội tiếp cận tiến bộ khoa học, công nghệ hạn chế hơn nhiều so với các vùng đồng bằng, hiện nay các hộ thuộc diện nghèo và cận nghèo vẫn chiếm tỷ lệ lớn và chủ yếu trong nhóm nghèo và cận nghèo của cả nước. Vì vậy, khi chuẩn nghèo được điều chỉnh tăng lên, cơ hội thoát nghèo

thực sự của bà con cũng gặp nhiều thách thức.

Đối với tỉnh Khánh Hoà, kể từ khi triển khai thực hiện Nghị quyết 09 của Bộ Chính trị về "xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn 2045", kinh tế, xã hội của địa phương đã đạt được nhiều thành tựu. Đến hết năm 2023, một số chỉ tiêu quan trọng của tỉnh Khánh Hòa đạt kết quả cao so với mục tiêu Nghị quyết số 09 đã đề ra đến năm 2025 như: Tăng trưởng GRDP bình quân đạt 7,7%/năm, trong khi đó mục tiêu đặt ra là 7,1%/năm; Thu ngân sách hàng năm đạt và vượt dự toán ngân sách Trung ương giao; Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm 1,77%/năm. Đến năm 2030, tỉnh Khánh Hòa sẽ trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Cụ thể đến năm 2025, tỉnh dự kiến có 7/15 chỉ tiêu sẽ vượt, 8/15 chỉ tiêu còn lại cũng sẽ đạt mức đề ra. Với những thành tựu đã đạt được và xu hướng phát triển trong những năm tới, để đảm bảo sự phát triển chung của cả Tỉnh, không chỉ tập trung vào các vùng thành phố, các vùng có điều kiện phát triển thuận lợi, Tỉnh sẽ phải chú trọng nhiều hơn nữa vào phát triển kinh tế-xã hội cho đồng bào DTTS khu vực miền núi của Tỉnh, để đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau theo đúng mục tiêu phát triển chung của quốc gia.

## **5.2. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO ĐỐI VỚI CÁC HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI KHU VỰC MIỀN NÚI TỈNH KHÁNH HÒA**

### **5.2.1. Quan điểm định hướng và mục tiêu của Chính phủ về công tác giảm nghèo đối với vùng dân tộc thiểu số**

Giảm nghèo, đặc biệt là nghèo đối với vùng đồng bào DTTS luôn là mục tiêu và cũng là nhiệm vụ trọng tâm trong các Chương trình mục tiêu quốc gia của Việt Nam. Hiện nay chúng ta đang ở những năm cuối cùng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, căn cứ trên những thành công và tồn tại đã được chính phủ tổng kết kết quả thực hiện Chương trình này hàng năm, Chính phủ xác định trong những năm tới, cần tiếp tục:

- Thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững nói chung và công tác giảm nghèo đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi.

- Giảm nghèo là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, thường xuyên, lâu dài của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, góp phần thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Thực hiện giảm nghèo bền vững gắn với tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả, khắc phục những khó khăn, phát huy tiềm năng, thế mạnh, tính sáng tạo của từng địa phương trong quá trình thực hiện. Lấy người dân, đặc biệt là hộ nghèo, hộ cận nghèo là trung tâm, là chủ thể trong thực hiện công tác giảm nghèo của hai huyện; cùng với sự đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước và giúp đỡ của cộng đồng xã hội thì tinh thần trách nhiệm, tính chủ động trong học tập, nâng cao trình độ, nâng cao kỹ năng lao động, kiến thức tổ chức sản xuất, tổ chức cuộc sống và ý thức tự vươn lên của bản thân các hộ nghèo, hộ cận nghèo là yếu tố quyết định thành công của công tác giảm nghèo.

- Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2022 - 2025, gắn với thực hiện các chương trình, đề án, dự án, cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đang triển khai thực hiện trên địa bàn hai huyện, theo phương châm đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững nhằm tạo điều kiện cho hai huyện vươn lên thoát khỏi tình trạng nghèo, thu hẹp khoảng cách phát triển với các địa phương khác; xác định đào tạo nghề, hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm, tạo sinh kế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo là nhiệm vụ trọng tâm, nhằm giúp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo có cơ hội phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập.

- Đa dạng hóa nguồn lực để thực hiện công tác giảm nghèo, chú trọng tăng cường huy động nguồn lực xã hội hóa, đặc biệt là nguồn lực của từng địa phương, các doanh nghiệp, vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, đối ứng của đối tượng hưởng lợi cùng với hỗ trợ từ ngân

sách nhà nước để đầu tư tăng cường sự kết nối về hạ tầng, đào tạo nghề, tạo việc làm, hỗ trợ sinh kế, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo.

- Tiếp tục phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị

- xã hội trong việc phối hợp với các cấp chính quyền triển khai thực hiện công tác giảm nghèo, đặc biệt là trong việc vận động, huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân và cộng đồng tham gia hỗ trợ, giúp đỡ người nghèo, cận nghèo và các đối tượng yếu thế; tuyên truyền vận động và cổ vũ, động viên, khuyến khích các hộ nghèo, hộ cận nghèo nỗ lực vượt qua khó khăn, khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, tích cực, chủ động phát triển kinh tế, tham gia học nghề, tìm kiếm việc làm, nâng cao thu nhập và thoát nghèo bền vững.

### **5.2.2. Mục tiêu của chính quyền của tỉnh Khánh Hòa về công tác giảm nghèo**

#### **5.2.2.1. Mục tiêu chung**

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống, thu nhập; hỗ trợ cho hai huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh thoát nghèo bền vững.

#### **5.2.2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Trung bình hàng năm, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (gồm tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo đa chiều) của huyện Khánh Sơn, huyện Khánh Vĩnh giảm từ 7% trở lên/huyện. Đến cuối năm 2025, huyện Khánh Sơn và huyện Khánh Vĩnh đáp ứng tiêu chí thoát khỏi huyện nghèo.

- Thu nhập của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện Khánh Sơn, huyện Khánh Vĩnh phân đầu tăng 1,8 lần so với năm 2020.

- Đến cuối năm 2023, huyện Khánh Sơn và huyện Khánh Vĩnh không còn hộ nghèo có thành viên là người có công.

- Phần đầu huyện Khánh Sơn và huyện Khánh Vĩnh không còn hộ tái nghèo trong giai đoạn 2026 - 2030.

### **5.2.2.3. Các nhiệm vụ, chỉ tiêu chủ yếu**

- Hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng, phục vụ dân sinh, sản xuất, thương mại, lưu thông hàng hóa và cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản; ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, gồm: đường giao thông, trường học, cơ sở y tế, cầu, hạ tầng điện, công trình thủy lợi.

- Hỗ trợ xây dựng, nhân rộng nhiều mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo sinh kế, việc làm, thu nhập bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân sinh sống trên địa bàn huyện.

- Phần đầu 80% người có khả năng lao động, có nhu cầu thuộc hộ nghèo, hộ trên địa bàn huyện được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất nông, lâm nghiệp nhằm đổi mới phương thức, kỹ thuật sản xuất, bảo đảm an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng, tăng thu nhập.

- Phần đầu hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong độ tuổi lao động có việc làm bền vững.

- 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo của huyện, xã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, lập kế hoạch sự tham gia, xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng và nghiệp vụ giảm nghèo.

- Lãnh đạo thực hiện có hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững là điều kiện để hoàn thành mục tiêu phần đầu đưa hai huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh thoát khỏi huyện nghèo, phát triển nhanh, toàn diện, bền vững so với mặt bằng chung toàn tỉnh. Định hướng chung phát triển huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh là các tiểu đô thị sinh thái núi rừng theo Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

#### 5.2.2.4. Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản

- **Chiều thiếu hụt về việc làm**

- 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm.

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được giới thiệu và hỗ trợ kết nối việc làm thành công.

- Người lao động được hỗ trợ đào tạo, trong đó: lao động thuộc hộ nghèo được đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (*ít nhất 80% hộ gia đình có người đi làm việc ở nước ngoài sẽ thoát nghèo*) và được hỗ trợ tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi.

- **Chiều thiếu hụt về y tế**

100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 16 tuổi xuống dưới 20%.

- **Chiều thiếu hụt về giáo dục**

- Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi đạt trên 90%.

- Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo đạt trên 70%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 25%; 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp.

- **Chiều thiếu hụt về nhà ở**

Hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nếu đủ điều kiện sẽ được hỗ trợ nhà ở, đảm bảo có nhà ở an toàn, ổn định, có khả năng chống chịu tác động của thiên tai, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm nghèo bền vững.

- **Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh**

100% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; ít nhất 60% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.

- **Chiều thiếu hụt về tiếp cận thông tin**

90% hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet; 95% các hộ gia đình sinh sống địa bàn huyện được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững thông qua các hình thức xuất bản phẩm, sản phẩm truyền thông.

### **5.2.3. Nhiệm vụ trong công tác giảm nghèo tại khu vực Miền núi tỉnh Khánh Hòa**

#### **5.2.3.1. Nhiệm vụ trọng tâm**

Triển khai thực hiện các giải pháp hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân ở hai huyện nghèo (Khánh Sơn, Khánh Vĩnh) phát triển kinh tế gia đình, nâng cao thu nhập; trọng tâm là thực hiện các dự án, tiểu dự án hỗ trợ tạo sinh kế, phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo, hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 90/QĐ-TTg, ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gắn kết chặt chẽ với Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và đề án, chương trình, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn của hai huyện đảm bảo đạt hiệu quả cao nhất, góp phần thay đổi diện mạo hạ tầng, kinh tế - xã hội nông thôn và giúp cho người dân, đặc biệt là hộ nghèo, hộ cận nghèo nâng cao trình độ, kỹ năng lao động, kỹ năng tổ chức sản xuất, tổ chức cuộc sống và có điều kiện tham gia các chương trình, dự án phát triển sản xuất, đào tạo nghề, tạo việc làm để tăng thu nhập, thoát nghèo bền vững.

Thực hiện các giải pháp hỗ trợ giảm nghèo theo nguyên nhân dẫn đến nghèo và mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo. Trong đó

quan tâm thực hiện hiệu quả các nhóm giải pháp hỗ trợ đào tạo nghề, việc làm; tín dụng ưu đãi; chuyển giao khoa học kỹ thuật; hỗ trợ hộ nghèo thiếu đất sản xuất; hỗ trợ về nhà ở, y tế, giáo dục, nâng cao dân trí, kiến thức cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác giảm nghèo; chú trọng các biện pháp tuyên truyền, vận động để các hộ nghèo nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm của bản thân, từ đó chủ động trong tham gia các chương trình hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp, chuyển giao khoa học kỹ thuật, cách thức tổ chức cuộc sống, nỗ lực vươn lên trong phát triển kinh tế, sử dụng có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, tranh thủ sự hướng dẫn, giúp đỡ của chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng để vươn lên thoát nghèo bền vững, không trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ, giúp đỡ từ bên ngoài. Nghiên cứu có cơ chế hoặc hình thức phù hợp để cổ vũ, động viên, khuyến khích các hộ nghèo, hộ cận nghèo nỗ lực vượt qua khó khăn, vươn lên thoát nghèo.

#### ***5.2.3.2. Một số nhiệm vụ cụ thể***

Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và các đề án, chương trình, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn hai huyện.

Đảm bảo hai huyện nghèo được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng, phục vụ dân sinh, sản xuất, thương mại, lưu thông hàng hóa và cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản; ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, gồm: Đường giao thông, trường học, cơ sở y tế, cầu, hạ tầng điện, công trình thủy lợi.



Tập trung hỗ trợ xây dựng, nhân rộng mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, hỗ trợ sinh kế và sản xuất đặc thù phù hợp với đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng địa phương nhằm tạo việc làm, thu nhập bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và tình hình dịch bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

Chú trọng đến công tác đào tạo nghề, chuyển đổi nghề cho hộ đồng bào DTTS phù hợp tập quán sản xuất canh tác, gắn với giải quyết việc làm tại chỗ, sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm, nhất là những sản phẩm mà địa phương đang tiến hành xây dựng sản phẩm chủ lực. Đồng thời thực hiện các chính sách khuyến nông, khuyến lâm, chuyển giao khoa học kỹ thuật. Xây dựng các mô hình sản xuất hiệu quả. Hình thành tư duy kinh tế trong sản xuất cho đồng bào DTTS, biết tính toán đến hiệu quả cây trồng, vật nuôi, biết sử dụng những biện pháp khoa học - kỹ thuật để tăng năng suất cây trồng.

Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực tại địa phương, nhất là người đồng bào DTTS; nâng cao hiệu quả công tác lãnh đạo, quản lý ngay tại cơ sở.

Hỗ trợ vốn; quản lý chặt chẽ việc vay vốn, đảm bảo đầu tư đúng đối tượng; thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng vốn đúng mục đích, mang lại hiệu quả.

Có chính sách khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn hai huyện, nhất là các doanh nghiệp chế biến sản phẩm nông - lâm nghiệp, tham gia đào tạo nghề và sử dụng lao động, ưu tiên lao động nghèo tại địa bàn huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh.

Xây dựng và có giải pháp duy trì thương hiệu nông sản đặc thù của các địa phương; phát triển du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm gắn với văn hóa đặc trưng của người đồng bào DTTS; duy trì, phát triển các làng nghề truyền thống để thu hút, tạo việc làm cho người lao động tại địa phương.

Rà soát lại quy hoạch và việc sử dụng đất sản xuất, đất rừng có hiệu quả, hỗ trợ đất sản xuất cho các hộ chưa có đất sản xuất, thiếu đất; có các biện pháp hạn chế, ngăn chặn và khắc phục tình trạng chuyển quyền sử dụng đất trong đồng bào DTTS không đúng quy định của pháp luật.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách về văn hóa, giáo dục, đào tạo nhằm nâng cao trình độ dân trí cho người đồng bào DTTS, qua đó tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, chính trị, xã hội ở vùng đồng bào các DTTS.

### **5.3. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ NHẪM GIẢM NGHÈO ĐỐI VỚI CÁC HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ KHU VỰC MIỀN NÚI TỈNH KHÁNH HÒA**

Từ kết quả nghiên cứu và tình hình thực tế, tác giả đề xuất một số giải pháp đối với chính quyền tỉnh Khánh Hoà trong thực hiện các chính sách giảm nghèo của hộ đồng bào DTTS khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà.

#### **5.3.1. Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế và tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn Tỉnh**

##### ***5.3.1.1. Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm giảm sự cách biệt của khu vực miền núi***

Phần lớn các hộ nghèo đồng bào DTTS đều sống tại khu vực miền núi Khánh Hoà, hạ tầng còn nhiều hạn chế, nhất là hạ tầng giao thông, trong khi đó điều kiện tự nhiên đất đai khô cằn, thường xuyên xảy ra hạn hán, lũ lụt trong năm. Cơ sở hạ tầng đóng một vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương khu vực miền núi, tạo động lực cho sự phát triển. Hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, hiện đại sẽ thúc đẩy tăng trưởng nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế và góp phần giải quyết các vấn đề xã hội. Ngược lại, một hệ thống cơ sở hạ tầng kém phát triển là một trở lực lớn đối với sự phát triển. Thực trạng hiện nay cho thấy, mặc dù đã được quan tâm đầu tư, nhưng cơ sở hạ tầng của các địa phương miền núi tỉnh Khánh Hoà vẫn còn rất khó khăn, làm cản trở đến quá trình phát triển

kinh tế xã hội ở khu vực này. Chính vì cơ sở hạ tầng còn yếu kém nên khó khăn trong việc giao thương, buôn bán, tiêu thụ nông sản cho người dân nhất là vào mùa mưa lũ. Bên cạnh đó, với đặc điểm điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng đã gây khó khăn trong việc thu hút các nhà đầu tư đến đầu tư tại các khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà. Kết quả nghiên cứu cho thấy: có tới 95,71% số chuyên gia, cán bộ quản lý địa phương đánh giá rằng điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội không thuận lợi chiếm ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa. Vì vậy, trong giai đoạn tới tỉnh Khánh Hòa cần quan tâm đầu tư hạ tầng cho khu vực miền núi, đó là:

- Cần tăng cường đầu tư và xây dựng các chính sách thu hút hấp dẫn các nhà đầu tư vào đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng tại khu vực miền núi, đặc biệt là những cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sinh kế của người dân, như: giao thông miền núi tại các thôn, bản; xây dựng chợ, các trung tâm thương mại...

- Cần xác định ưu tiên: Nhu cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội đối với các địa bàn vùng sâu, vùng xa của Tỉnh là rất lớn, UBND tỉnh cần nghiên cứu và đưa ra các quyết định ưu tiên đầu tư vào các vùng tạo ra cực tăng trưởng và phát triển cho các vùng đồng bào DTTS đang sinh sống hiện nay. Có như vậy mới tạo được cú hích giúp đồng bào phát triển kinh tế và thoát nghèo. Dựa trên điều kiện hiện tại của các địa bàn có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, hai huyện huyện miền núi Khánh Sơn và Khánh Vĩnh là hai địa phương có nhiều đồng bào DTTS sinh sống và có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao nhất của Tỉnh. Do vậy cần ưu tiên đầu tư vào hạ tầng kinh tế xã hội của hai huyện này trước hết phục vụ nhu cầu thiết yếu cho bà con, đồng thời tạo ra sự kết nối hai huyện này với các địa phương lân cận, hình thành các vùng liên kết để thúc đẩy giao lưu kinh tế, xã hội giữa các vùng với nhau.

Các hoạt động đầu tư nên tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng giao thông và hạ tầng sản xuất mới, đồng thời thực hiện hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn hai huyện này. Đầu tư hệ thống giao thông vào các khu sản xuất; đầu tư hệ thống thủy

lợi phục vụ cho sản xuất. Một khi hạ tầng cơ sở ở miền núi được đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ thì sẽ thu hút được các doanh nghiệp đến đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương, tiêu thụ nông sản của nông dân. Tỉnh Khánh Hoà cần có kế hoạch đầu tư công trung hạn riêng cho hai huyện miền núi Khánh Sơn và Khánh Vĩnh. Bên cạnh đó, cần chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng đặc biệt là các điều kiện sinh hoạt là vấn đề hết sức quan trọng đối với hộ đồng bào DTTS miền núi nhằm giúp họ nâng cao chất lượng cuộc sống, vươn lên thoát nghèo. Trong đó, vấn đề về nhà ở, nước sạch, vệ sinh môi trường phải được quan tâm đúng mức. Qua thực tế và số liệu điều tra cho thấy, điều kiện sống (nhất là nhà ở và nước sạch) hiện nay ở hai huyện miền núi Khánh Hoà còn nhiều khó khăn, nhất là sau những đợt thiên tai. Điều này đã ảnh hưởng đến sức khoẻ, sinh hoạt của người đồng bào DTTS và làm cản trở quá trình thoát nghèo của người dân.

- Tìm kiếm nguồn lực: Để tìm nguồn lực thực hiện các hoạt động đầu tư này, UBND tỉnh có thể kết hợp nhiều nguồn lực từ các Chương trình quốc gia, Chương trình xoá đói giảm nghèo, các Chương trình hỗ trợ của các tổ chức quốc tế cho phát triển kinh tế, xã hội tại các vùng đồng bào DTTS và vùng núi. Sở Lao động-Thương binh và xã hội, sở Kế hoạch- Đầu tư, Sở giao thông vận tải, Sở Tài chính phải là những đầu mối quan trọng cùng tham gia xây dựng kế hoạch đầu tư, tổ chức triển khai thực hiện và kiểm tra giám sát việc thực hiện các hoạt động đầu tư này. Đồng thời cần phát huy mạnh mẽ vai trò giám sát của người dân tại các địa bàn được đầu tư, thông qua tổ chức đại diện của mình tại địa phương, để đảm bảo nguồn vốn đầu tư được thực hiện đúng mục tiêu, hiệu quả.

#### ***5.3.1.2. Triển khai có hiệu quả, đầy đủ các chính sách của Nhà nước đối với hộ nghèo***

Hiện nay, có nhiều chính sách về giảm nghèo do Quốc hội, Chính phủ ban hành. Bên cạnh đó, tỉnh Khánh Hoà cũng đã ban hành nhiều chính sách giảm nghèo đối với hộ đồng bào DTTS miền núi, trong đó có chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi. Ngoài ra, các chương trình

kinh tế trọng điểm của tỉnh như chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, chương trình phát triển nguồn nhân lực cũng đã hỗ trợ tích cực cho công tác giảm nghèo ở vùng đồng bào DTTS miền núi. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, thời gian qua chúng ta quá chú trọng các chính sách theo kiểu “cho con cá”, nghĩa là chính sách đầu tư trực tiếp thông qua việc thăm hỏi, tặng quà, cho dụng cụ sinh hoạt, cho thực phẩm... Chính điều này đã tạo tư tưởng trông chờ ỷ lại cho hộ đồng bào DTTS. Do vậy, cần chuyển từ hình thức đầu tư trực tiếp sang hình thức đầu tư gián tiếp, nghĩa là “cho cái cần câu”, trong đó tập trung hỗ trợ, tạo sinh kế cho người dân. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc triển khai đầy đủ các chính sách có tác động tích cực đến việc giảm nghèo của hộ đồng bào DTTS khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa.

Trong đó cần quan tâm một số chính sách như:

\* ***Chính sách giao đất sản xuất cho hộ đồng bào DTTS:*** các địa phương cần đẩy mạnh giao đất và quản lý đất được giao cho hộ đồng bào DTTS, đây là phương tiện sản xuất chính của hộ đồng bào DTTS nên cần có các giải pháp hiệu quả. Đây là chính sách nhằm tăng chi thu nhập của hộ đồng bào DTTS. UBND tỉnh Khánh Hòa cần nghiên cứu và ban hành các quy định cụ thể về giao đất cho đồng bào DTTS căn cứ vào tình hình thực tế và quỹ đất của địa phương, trình Hội đồng nhân dân Tỉnh phê duyệt. Đồng thời UBND Tỉnh cần chỉ đạo UBND huyện tổ chức thực hiện các quy định cụ thể về giao đất trên địa bàn phụ trách cho đồng bào dân tộc miền núi sử dụng. Tuy nhiên để đảm bảo việc giao đất đúng mục đích và hiệu quả, các quy định ban hành phải rõ về quyền lợi và nghĩa vụ của người được giao đất. Chính sách này sẽ có tác động rất mạnh đến giảm nghèo cho các hộ đồng bào DTTS sinh sống tại các vùng đặc biệt khó khăn, chưa có đất ở hoặc đất sản xuất. Theo kết quả nghiên cứu của Luận án, xác suất rơi vào tình trạng nghèo của các gia đình có đất để sản xuất kinh doanh thấp hơn nhiều so với những gia đình không có đất sản xuất. Việc giao đất sản xuất cho hộ đồng bào DTTS là một chính sách quan trọng nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế và cải thiện đời sống

cho nhóm này. Để thực hiện hiệu quả chính sách này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng, tăng cường tuyên truyền giáo dục pháp luật về quyền sử dụng đất cho người dân, đồng thời cải thiện quy trình quản lý và thực thi chính sách. Việc áp dụng các giải pháp linh hoạt và phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương sẽ giúp nâng cao hiệu quả của công tác giảm nghèo cho đồng bào DTTS.

**\* Chính sách hỗ trợ nhà ở, nước sạch, vệ sinh môi trường:** UBND tỉnh cần tiếp tục triển khai các dự án đầu tư hệ thống cung cấp nước sạch nhằm đảm bảo sức khỏe cho người đồng bào DTTS. Bên cạnh đó, cần xây dựng các chương trình tuyên truyền, nâng cao nhận thức để người dân có ý thức trong việc bảo vệ môi trường nói chung và vệ sinh cá nhân nói riêng. Theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg, chính sách tín dụng cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn cho phép hộ gia đình vay vốn để đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp công trình cấp nước. Mức vay tối đa là 25 triệu đồng cho mỗi loại công trình, với lãi suất 9%/năm và thời hạn vay tối đa là 5 năm, do vậy, UBND Tỉnh cần nghiên cứu và cụ thể hoá các tiêu chí để xét các hộ thuộc diện thụ hưởng chính sách hỗ trợ của nhà nước, trên cơ sở đó chỉ đạo, giám sát các địa phương trong lập danh sách các hộ đồng bào DTTS cần được hỗ trợ về sửa chữa nhà ở. Bên cạnh nguồn tài chính thực hiện các chính sách hỗ trợ từ NSNN, UBND Tỉnh cũng cần thực hiện các chiến lược tuyên truyền, kêu gọi sự chung tay của cả cộng đồng cùng tham gia để tăng thêm nguồn lực thực hiện các chương trình, chính sách về hỗ trợ nhà ở, tiếp cận nước sạch và vệ sinh môi trường cho bà con đồng bào dân tộc.

**\* Chính sách hỗ trợ tiếp cận giáo dục, nâng cao dân trí cho bà con DTTS của Tỉnh**

UBND Tỉnh cần chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội rà soát đầy đủ các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ học phí trên địa bàn Tỉnh để thực hiện đầy đủ các chính sách trợ giúp về học phí, tạo điều kiện thuận lợi nhất để con em các hộ gia đình này

được đến trường. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì và cần thường xuyên phối hợp với sở Lao động, Thương binh và Xã hội bám sát đối tượng cần được hỗ trợ để lựa chọn phương thức hỗ trợ phù hợp, như thực hiện miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, cấp học bổng và khen thưởng cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo. Đồng thời, Tỉnh cũng cần sử dụng cả các biện pháp hỗ trợ các trường học tại các địa bàn có con em đồng bào DTTS tham gia học tập, cải thiện cơ sở vật chất, hỗ trợ tiền ăn, bữa ăn cho học sinh để thu hút gia đình đồng bào gửi con em mình đi học.

Kết quả nghiên cứu cho thấy: là khi thời gian đi học của chủ hộ tăng thêm 1 năm thì xác suất nghèo giảm đi 0,787 lần với mức ý nghĩa thống kê bằng 1%. Còn các chuyên gia, cán bộ quản lý thì cho rằng: nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng nghèo của đồng bào dân tộc tại khu vực này được cán bộ quản lý địa phương và chuyên gia đánh giá, đó là: Còn ỷ lại vào nhà nước, chưa có ý chí vươn lên thoát nghèo (chiếm 98.57% số người được điều tra). Chính quyền địa phương cần đầu tư nhiều hơn hệ thống trường lớp nhằm tạo thuận lợi cho con em đồng bào DTTS đến trường. Ngoài việc giảng dạy chương trình giáo dục bằng tiếng phổ thông thì việc biên soạn chương trình cũng như đội ngũ giáo viên giảng dạy bằng tiếng dân tộc cũng cần được quan tâm để con em các hộ nghèo tiếp cận các nội dung chương trình giáo dục tốt hơn. Đây được xem là giải pháp quan trọng nhất nhằm thay đổi nhận thức, giúp hộ đồng bào DTTS vươn lên thoát nghèo.

UBND Tỉnh cần giao Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Tỉnh nghiên cứu và xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách ưu tiên hỗ trợ đào tạo nghề cho đồng bào DTTS, hướng đến đi xuất khẩu lao động, tạo nguồn thu nhập cũng như nâng cao năng lực, trình độ cho bà con thoát nghèo. Đa phần bà con đồng bào DTTS tại tỉnh Khánh Hòa có xuất phát điểm thấp, trình độ tay nghề, tổ chức sản xuất còn nhiều hạn chế. Lâu nay, bà con sống chủ yếu phụ thuộc vào nương rẫy, làm thuê, làm mướn giản đơn. Hiện nay, thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia, 2 huyện Khánh Sơn,

Khánh Vĩnh thuộc tỉnh Khánh Hòa đang tổ chức dạy nghề cho đồng bào tại các Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú. Chủ yếu là các nghề như thú y, làm vườn, nấu ăn, sửa xe máy, xây dựng, may... dựa vào năng lực của từng người và nhu cầu việc làm tại địa phương. Do vậy, mở rộng thêm kênh tìm việc thông qua xuất khẩu lao động sẽ đem đến thêm các cơ hội việc làm, tăng thu nhập đồng bào DTTS để thoát nghèo.

UBND Tỉnh cũng cần xây dựng chiến lược tăng cường tiếng Việt cho đồng bào DTTS, đặc biệt là trẻ em để tăng khả năng tiếp cận thông tin và nâng cao trình độ, khả năng tiếp thu các tri thức mới, từ đó thúc đẩy năng lực, ý chí tự vươn lên thoát nghèo của đồng bào. Từ năm học 2021 - 2022 đến 2023 - 2024, tỉnh Khánh Hòa đã thực hiện giai đoạn 2 của Đề án “Tăng cường chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học vùng DTTS giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025 trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ”. Tuy nhiên, quá trình triển khai còn gặp nhiều khó khăn nên kết quả còn hạn chế. Do vậy, trong thời gian tới UBND Tỉnh cần quan tâm hơn đến việc triển khai Đề án này, tăng cường hỗ trợ tài chính và kêu gọi, thu hút nguồn lực tài chính từ các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội xây dựng các chương trình phổ cập tiếng Việt đến tận thôn, bản. Cần có chế độ, chính sách phù hợp cho học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý của các trường có học sinh DTTS và các đối tượng tham gia hoạt động tăng cường tiếng Việt cho học sinh DTTS và đồng bào DTTS.

***\* Chính sách hỗ trợ tiếp cận y tế cho đồng bào DTTS của Tỉnh***

UBND Tỉnh cần chỉ đạo Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh phối hợp với Sở Y tế tiến hành rà soát các hộ gia đình đồng bào DTTS chưa tham gia BHYT và có chính sách hỗ trợ cụ thể với các hộ này. Hiện nay, theo Quyết định số 861/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, từ tháng 1-2022, Khánh Hòa có một số xã không còn nằm trong khu vực I. Vì vậy, người dân ở các xã này không được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng BHYT. Theo đó, toàn tỉnh có hơn 500 người ĐBDTTS không còn



được Nhà nước hỗ trợ về BHYT. Tuy nhiên, trong số này có nhiều trường hợp có hoàn cảnh rất khó khăn, không có khả năng tự mua BHYT cho cá nhân và hộ gia đình [10].

Đồng thời tích cực tuyên truyền, đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền nâng cao nhận thức của đồng bào DTTS về vai trò quan trọng của BHYT. Lấy lực lượng tuyên truyền nòng cốt là các tổ chức chính trị xã hội tại thôn, bản, những người thường xuyên tiếp xúc với đồng bào để thực hiện công tác tuyên truyền, vận động tham gia BHYT cho đồng bào. Để làm được điều này, UBND Tỉnh cũng cần xây dựng các chính sách hỗ trợ, ưu đãi cụ thể không chỉ đối với đồng bào dân tộc mà còn cả đối với đội ngũ tuyên truyền viên tại cơ sở.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường cán bộ y tế cho các cơ sở y tế cơ sở cũng là giải pháp quan trọng để nâng cao cơ hội tiếp cận chăm sóc y tế tốt cho đồng bào dân tộc miền núi. Chính quyền Tỉnh có thể lập kế hoạch và lồng ghép các nhiệm vụ đầu tư nâng cao chất lượng các cơ sở khám chữa bệnh và tăng cường đội ngũ cán bộ y tế cơ sở vào các chương trình, đề án xây dựng nông thôn mới của địa phương, kêu gọi các nguồn đầu tư ngoài NSNN.

### ***5.3.1.3. Thiết kế và thực hiện các chính sách nhằm hỗ trợ sinh kế cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số đảm bảo thiết thực, hiệu quả***

Thực trạng cho thấy, các hộ đồng bào dân tộc nghèo chưa được chính quyền và các tổ chức nông dân hỗ trợ nhiều về sản xuất (con, cây giống...) và việc tiếp cận các chính sách trong đào tạo nghề, tạo việc làm còn hạn chế, chưa có hiệu quả... Kết quả nghiên cứu cho thấy: các chính sách về hỗ trợ sản xuất, sinh kế, việc làm... được các chuyên gia, cán bộ quản lý đánh giá có tác động lớn đến việc giảm nghèo. Vì vậy để cải thiện tình trạng nghèo của hộ hiện nay, ngoài việc cần có chính sách riêng về hỗ trợ đất và nhà ở phù hợp cho hộ đồng bào DTTS để họ yên tâm sinh sống và sản xuất thì chính quyền cần quan tâm:

Thứ nhất, UBND tỉnh cần chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các cơ quan nghiên cứu về nông nghiệp và thị trường trên địa bàn hoặc trong cả nước, xác định các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế, phù hợp với thổ nhưỡng và tập quán canh tác của đồng bào. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của Tỉnh cần tập trung vào các nhiệm vụ hỗ trợ cho đồng bào DTTS tìm hiểu và khai thác tiềm năng, thế mạnh trong sản xuất các loại sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp của cộng đồng dân cư, từ đó xây dựng các Chương trình hỗ trợ cụ thể, gắn với các Chương trình mỗi xã một sản phẩm, và Chương trình xây dựng nông thôn mới để có thể huy động nguồn lực hỗ trợ bà con.

Thứ hai, bên cạnh việc xác định sản phẩm thế mạnh, sản phẩm chủ lực, UBND Tỉnh cũng cần tập trung vào việc hướng dẫn cách làm ăn, phương pháp sản xuất đối với nông hộ nói chung, đặc biệt là đối với hộ đồng bào DTTS. Nhiều hộ gia đình được cấp vốn và phương tiện sản xuất nhưng làm ăn không có hiệu quả, không thể thoát nghèo. Do vậy, đối với địa bàn miền núi thì công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư là hết sức quan trọng. Muốn thực hiện tốt nhiệm vụ này thì cần xây dựng đội ngũ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư giỏi, nhất là lực lượng tại chỗ để hướng dẫn cho hộ đồng bào DTTS, thậm chí là “cầm tay chỉ việc”. Việc tổ chức các lớp tập huấn khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư phải phù hợp với thực tiễn và nhu cầu của người dân. Sở Lao động - Thương binh và xã hội phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ của Tỉnh cùng triển khai các chương trình đào tạo, tập huấn kỹ thuật, nghiệp vụ về quản lý sản xuất, phát triển thị trường, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, sử dụng vật tư, nguyên liệu, trang thiết bị phục vụ sản xuất,... quảng bá và xúc tiến thương mại cho các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ của bà con, hoặc trực tiếp hỗ trợ kỹ thuật cho bà con đến khi các dự án được thực hiện có kết quả.

Thứ ba, xây dựng các mô hình sản xuất phù hợp với đồng bào DTTS. Thực tế cho thấy, ngoại trừ những người đồng bào DTTS phó mặc cho số

phận, thì những người chịu khó làm ăn cũng khó làm ăn có hiệu quả vì họ thừa “sức” nhưng thiếu về kiến thức và mô hình làm kinh tế. Vì vậy để cải thiện tình trạng nghèo của hộ hiện nay, ngoài việc cần có chính sách riêng về hỗ trợ đất và nhà ở phù hợp cho hộ đồng bào DTTS để họ yên tâm sinh sống và sản xuất thì chính quyền cần quan tâm, hỗ trợ đồng bào xây dựng các mô hình sản xuất phù hợp với đặc điểm về điều kiện tự nhiên, văn hoá của đồng bào. Thực tế cho thấy, ngoại trừ những người đồng bào DTTS phó mặc cho số phận, thì những người chịu khó làm ăn cũng khó làm ăn có hiệu quả vì họ thừa “sức” nhưng thiếu về kiến thức và mô hình làm kinh tế. Tỉnh có thể nhân rộng các mô hình, như các mô hình kinh tế mẫu phù hợp để hướng dẫn và tuyên truyền (Như mô hình 1+5: một người Kinh sản xuất giỏi và 5 người đồng bào DTTS); Giao đất và quản lý đất được giao cho hộ đồng bào DTTS, đây là phương tiện sản xuất chính của hộ đồng bào DTTS nên cần có các giải pháp hiệu quả.

Bên cạnh việc tuyên truyền, giới thiệu, thậm trí hỗ trợ vận hành các mô hình làm kinh tế phù hợp, cần có chính sách riêng về tín dụng đối với hộ đồng bào DTTS theo hướng hỗ trợ lãi suất vay phát triển sản xuất 100%, đồng thời kéo dài thời gian cho vay nhằm phát triển kinh tế và giảm nghèo bền vững. Ngoài ra, các điều kiện cho vay cũng cần nói lỏng nhằm tạo điều kiện để các hộ đồng bào DTTS tiếp cận với các nguồn vốn vay. Bên cạnh đó, các tổ chức tín dụng, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể cần quản lý chặt các nguồn vốn vay, hướng dẫn hộ đồng bào DTTS sử dụng nguồn vốn vay hiệu quả. Hạn chế tối đại việc cho hộ đồng bào DTTS vay tiêu dùng.

Thứ tư, tỉnh Khánh Hoà cần có chính sách riêng về tín dụng đối với hộ đồng bào DTTS theo hướng hỗ trợ lãi suất vay phát triển sản xuất 100%, đồng thời kéo dài thời gian cho vay nhằm phát triển kinh tế và giảm nghèo bền vững. Ngoài ra, các điều kiện cho vay cũng cần nói lỏng nhằm tạo điều kiện để các hộ đồng bào DTTS tiếp cận với các nguồn vốn vay. Bên cạnh đó, các tổ chức tín dụng, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể cần quản lý chặt các nguồn vốn

vay, hướng dẫn hộ đồng bào DTTS sử dụng nguồn vốn vay hiệu quả. Hạn chế tối đại việc cho hộ đồng bào DTTS vay tiêu dùng.

### **5.3.2. Tiếp tục xây dựng các chương trình tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số để thay đổi các phong tục lạc hậu, cản trở các hoạt động phát triển kinh tế, giảm nghèo, thoát nghèo của cộng đồng**

Do phong tục sinh sống lâu đời với trình độ nhận thức, dân trí còn thấp (chiếm 97.14%). Vì vậy, điều trước tiên là chính quyền cơ sở cần có nhiều hình thức tuyên truyền để nâng cao nhận thức của cộng đồng trong việc xóa bỏ những tập tục lạc hậu, như: thực hiện tốt kế hoạch hóa gia đình (hạn chế sinh con từ thứ ba trở lên), không phá rừng làm rẫy, giữ gìn và phát huy bản sắc của mỗi dân tộc để cùng nhau phát triển kinh tế gia đình, cần từng bước xóa bỏ các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan. Vì các hủ tục lạc hậu này làm cản trở quá trình giảm nghèo, cản trở sự phát triển của kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc miền núi tỉnh Khánh Hoà thời gian qua. Trong bộ phận không nhỏ đồng bào DTTS vẫn còn tư duy sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, tự phát, tự cấp, tự túc, chủ yếu sống dựa vào tài nguyên thiên nhiên có sẵn để sinh sống. Nhiều hủ tục, tập tục lạc hậu, rườm rà như các hủ tục về cưới hỏi, đám tang... Dẫn đến gây lãng phí thời gian và tiền bạc của đồng bào. Đa số đồng bào dân tộc không có thói quen tích lũy, tái đầu tư, nên khi được hỗ trợ vay vốn sản xuất lại sử dụng để tiêu dùng, dẫn đến không có khả năng trả nợ... Rất nhiều thói quen, hủ tục, tập tục lạc hậu đang cản trở sự phát triển kinh tế-xã hội của đồng bào DTTS vùng miền núi tỉnh Khánh Hoà cần được gỡ bỏ để giúp đồng bào thoát nghèo, phát triển kinh tế-xã hội.

Tăng cường các biện pháp tuyên truyền kết hợp với giáo dục để nâng cao nhận thức của đồng bào DTTS trên địa bàn Tỉnh là giải pháp quan trọng cho vấn đề này. Chính quyền Tỉnh cần phát huy tối đa vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong việc nắm bắt tâm lý, thói quen của đồng bào và thực hiện công tác tuyên truyền trực tiếp đến đồng bào, tác động thay đổi

nhận thức, thói quen của đồng bào. Các cán bộ đoàn thể trở thành những tấm gương về thay đổi tư duy, nhận thức để đồng bào quan sát, rồi tin tưởng và thay đổi theo. Tích cực tuyên truyền các tấm gương điển hình trong cộng đồng để đồng bào học tập lẫn nhau và cùng thay đổi.

Đồng thời, UBND tỉnh cần giao nhiệm vụ trực tiếp cho Sở Thông tin và Truyền thông Tỉnh phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ địa phương trực tiếp thực hiện công tác tuyên truyền tại cơ sở để phát triển đội ngũ cán bộ làm công tác thông tin, truyền thông ở cơ sở một cách chuyên nghiệp và hiệu quả. Đây sẽ là đội ngũ cán bộ nòng cốt trong công tác tuyên truyền vận động đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh thay đổi thói quen, nhận thức để tự nỗ lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo.

Bên cạnh tuyên truyền để đồng bào dân tộc chủ động xoá bỏ các thủ tục, hủ tục của cộng đồng, chính quyền Tỉnh cũng cần đẩy mạnh tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về pháp luật để người dân không vi phạm pháp luật do thiếu hiểu biết. UBND Tỉnh giao cho Sở Tư pháp tỉnh tổ chức xây dựng các tổ giúp trợ giúp pháp lý tại các xã và đa dạng hóa các hình thức trợ giúp pháp lý phù hợp với điều kiện của các địa phương khác nhau phù hợp phong tục, văn hóa của người DTTS.

Bên cạnh đó, chính quyền và các tổ chức đoàn thể địa phương cần tuyên truyền, tạo các điều kiện để đồng bào DTTS tại khu vực này hiểu biết được các chính sách trợ giúp của Nhà nước đối với hộ nghèo để họ chủ động tiếp cận và hưởng thụ; phổ biến các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, gương thoát nghèo tại địa phương để các hộ đồng bào có thể học tập phục vụ cho quá trình thoát nghèo của hộ gia đình.

Các hình thức tuyên truyền phải được đổi mới, sinh động, phong phú thu hút sự chú ý của đồng bào DTTS. UBND Tỉnh giao cho Sở Thông tin và Truyền thông Tỉnh xây dựng chương trình tuyên truyền lồng ghép trong các lễ hội truyền thống, các buổi sinh hoạt tín ngưỡng của đồng bào dân tộc, các sự kiện văn hoá của cộng đồng sẽ dễ được đồng bào dân tộc chấp nhận. Duy trì các hoạt động

đối thoại chính sách với đồng bào dân tộc thông qua các cuộc sinh hoạt tại bàn làng, xóm ấp,... để lan toả nhanh chóng và phổ biến rộng rãi các chính sách của nhà nước đến đồng bào DTTS các khu vực miền núi của Tỉnh.

### **5.3.3. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực giảm nghèo**

- Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo ở các cấp nhằm hỗ trợ người nghèo vươn lên thoát nghèo, phòng ngừa, hạn chế người dân rơi vào tình trạng nghèo; bảo đảm thực hiện Đề án đúng mục tiêu, đúng đối tượng, hiệu quả, bền vững. Cần quan tâm đào tạo, bồi dưỡng và bố trí cán bộ ở những khu vực này. Một mặt, tập trung đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tại chỗ, nhất là đối với cán bộ là người đồng bào DTTS. Mặt khác, cần có kế hoạch, chính sách để đưa cán bộ giỏi về công tác tại các địa phương miền núi. Với kiến thức có được, chính những cán bộ này sẽ giúp cho các địa phương miền núi phát triển và giúp cho hộ đồng bào DTTS miền núi vươn lên thoát nghèo. Thiết lập quy trình, hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý công tác giảm nghèo; thực hiện giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện công tác giảm nghèo đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu, đúng đối tượng và quy định của pháp luật. Thực hiện chuyển đổi số, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong rà soát, quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Quán triệt, thực hiện tốt công tác xây dựng kế hoạch thực hiện công tác giảm nghèo ở địa phương, đơn vị; việc xây dựng kế hoạch thực hiện công tác giảm nghèo phải cụ thể theo nguyên nhân dẫn đến nghèo, gắn với thực hiện các nhiệm vụ của Đề án và phù hợp với địa phương, đơn vị.

- Tăng cường đổi mới cơ chế thực hiện các chính sách giảm nghèo, đảm bảo các chương trình, chính sách giảm nghèo được thực hiện một cách đồng bộ, hiệu quả, không trùng lặp giữa các hoạt động, nội dung hỗ trợ đầu tư của các dự án, chương trình trên cùng một địa bàn, cùng một đối tượng thụ hưởng. Phối hợp chặt chẽ giữa UBND huyện với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong quản lý các chương trình, chính sách giảm

nghèo nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với công tác giảm nghèo;

- Thực hiện rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định, đảm bảo tính kịp thời, chính xác, công bằng trong xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo, mới thoát nghèo. Xây dựng kế hoạch cụ thể, phân công cho các cơ quan, tổ chức, cán bộ, đảng viên hỗ trợ, theo dõi, giúp đỡ các hộ nghèo, cận nghèo phát triển kinh tế, thoát nghèo bền vững.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác tổ chức thực hiện các chính sách, giải pháp giảm nghèo để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc từ cơ sở; tạo điều kiện thuận lợi nhất để Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội tham gia giám sát việc thực hiện. Xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có hành vi tiêu cực, để xảy ra thất thoát lãng phí trong quản lý và thực hiện các chính sách giảm nghèo.

- Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện các chương trình, đề án về giảm nghèo và các chương trình hỗ trợ khác; thực hiện tốt công tác thi đua, khen thưởng trong thực hiện các chính sách, công tác giảm nghèo.

#### **5.3.4. Kiến nghị với Chính phủ và Quốc hội**

\* **Kiến nghị với Chính phủ:** Đề nghị Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành liên quan rà soát và đề xuất các chính sách, pháp luật trong triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2025, cụ thể:

- Chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì đề xuất xây dựng, điều chỉnh và hoàn thiện các quy định thống nhất về hỗ trợ phát triển sản xuất cho đồng bào DTTS trong tổ chức thực hiện từ trung ương đến địa phương. Đồng thời xây dựng hệ thống dữ liệu hỗ trợ giảm nghèo kết nối, liên thông giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia và với các chương trình giảm nghèo khác, tránh được tình trạng có nhiều vùng có nhiều chương trình hướng đến hỗ trợ, trong khi có những vùng khác cần hỗ trợ thì nguồn lực lại không đến nơi.

- Chỉ đạo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội tiếp tục thực hiện

đầy đủ các chương trình hỗ trợ đối với đồng bào DTTS như hỗ trợ dạy nghề, hỗ trợ pháp lý, hỗ trợ tiếp cận nhà ở, hỗ trợ tiếp cận nước sạch, hỗ trợ tiếp cận chăm sóc y tế. Rà soát lại các quy định về đối tượng hỗ trợ, không nên xác định đối tượng hỗ trợ phân loại theo xếp loại vùng, mà phải dựa vào điều kiện sinh sống thực tế của đồng bào DTTS để đánh giá.

- Chỉ đạo Bộ Tài chính sửa đổi các quy định về quản lý và sử dụng, quyết toán nguồn kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cho giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc, trong đó cần bổ sung nội dung về hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo và cận nghèo đối với đồng bào DTTS và hỗ trợ về cải thiện dinh dưỡng cho đồng bào.

\* **Kiến nghị với Quốc hội:** Hiện nay, chúng ta có rất nhiều các văn bản dưới luật để điều chỉnh các hoạt động quản lý nhà nước nhằm giảm nghèo nói riêng và thực hiện các chính sách đối với đồng bào DTTS nói chung, tuy nhiên chúng ta lại thiếu các văn bản có tính quy phạm pháp luật ở tầm đạo luật, có khả năng thống nhất điều chỉnh các chính sách đối với đồng bào DTTS, làm căn cứ pháp lý cho công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Chính vì vậy việc xây dựng và ban hành một đạo luật chuyên về công tác dân tộc là rất cần thiết, nhằm tạo hành lang pháp lý để thực hiện các chương trình, chính sách phát triển kinh tế-xã hội cho đồng bào các dân tộc và vùng đồng bào DTTS và miền núi, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn hiện nay.



## KẾT LUẬN

Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ đồng bào DTTS tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa đã được Luận án làm rõ thông qua các nội dung của Luận án. Dựa trên cơ sở tiếp cận nghiên cứu nghèo đa chiều ở cả khía cạnh khách quan và chủ quan, Luận án đã xây dựng khung lý luận, từ cách tiếp cận của ngành quản lý kinh tế, để tìm hiểu và làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của đồng bào DTTS tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa. Hai mô hình định lượng đã được xây dựng để làm rõ các nhân tố có định của cá nhân chủ hộ và hộ gia đình đồng bào DTTS ảnh hưởng đến xác suất rơi vào tình trạng nghèo của hộ gia đình DTTS trên địa bàn Tỉnh; đồng thời xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo chủ quan của hộ gia đình đồng bào DTTS. Hai mô hình định lượng này cung cấp thông tin quan trọng để làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất các khuyến nghị về chính sách đối với chính quyền tỉnh Khánh Hòa nhằm tác động vào cả các nhân tố thuộc về cá nhân chủ hộ và đặc điểm hộ gia đình của đồng bào, cũng như tác động đến điều kiện môi trường thể chế, điều kiện hạ tầng cơ sở kinh tế, xã hội, cũng cấp các hỗ trợ cần thiết đảm bảo cuộc sống ổn định cho đồng bào, cũng như hỗ trợ đồng bào thoát nghèo.

Kết quả nghiên cứu đã làm rõ 03 nhóm nguyên nhân chính tác động đến tình trạng nghèo của đồng bào DTTS vùng miền núi tỉnh Khánh Hòa đó là: nguyên nhân từ điều kiện tự nhiên, hạ tầng kinh tế, xã hội của địa phương; nguyên nhân thuộc về hộ gia đình như độ tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn, quy mô hộ gia đình...; và các nguyên nhân từ phía quản lý nhà nước. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu này, Luận án tập trung đề xuất các giải pháp đối với chính quyền tỉnh Khánh Hòa và kiến nghị với các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương để kịp thời tháo gỡ các nguyên nhân này, thực hiện tốt công tác giảm nghèo của địa phương cho đồng bào DTTS đang sinh sống trên

địa bàn Tỉnh. Các giải pháp được đề xuất gồm các giải pháp của chính quyền tỉnh tác động vào cải thiện các yếu tố thuộc về hộ gia đình, nhằm góp phần giảm tình trạng nghèo của hộ gia đình đồng bào DTTS, ví dụ tăng cường hỗ trợ tiếp cận giáo dục để nâng cao trình độ văn hoá của đồng bào; tăng cường các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của đồng bào về giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội, nâng cao ý chí thoát nghèo của đồng bào DTTS; Luận án cũng đề xuất các nhóm giải pháp đối với chính quyền Tỉnh để cải thiện các yếu tố về điều kiện cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội để phục vụ trực tiếp cho phát triển kinh tế xã hội của đồng bào và đảm bảo an sinh xã hội, đảm bảo bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu cho đồng bào; cuối cùng, Luận án đề xuất các nhóm giải pháp để hoàn thiện chính hoạt động quản lý của chính quyền tỉnh Khánh Hoà nhằm nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả của QLNN tỉnh Khánh Hoà đối với giảm nghèo cho đồng bào DTTS của tỉnh.

Luận án có đóng góp mới về lý thuyết, đó là xây dựng khung nghiên cứu dựa trên cả hai cách tiếp cận đo lường tình trạng nghèo của đồng bào DTTS vùng núi của tỉnh Khánh Hoà, đó là kết hợp cả đo lường tình trạng nghèo chủ quan và nghèo khách quan trên cùng một khách thể nghiên cứu là nghèo của cộng đồng dân tộc khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà. Cách tiếp cận này giúp người đọc có cái nhìn đa chiều và chuẩn xác về tình trạng nghèo, khắc phục được tình trạng quá chú ý đến các yếu tố cố định (chi tiêu, thu nhập, tiếp cận dịch vụ xã hội... đối với người nghèo) mà quên mất cảm nhận của người nghèo về tình trạng nghèo của mình. Dựa trên những kết quả nghiên cứu này, luận án đã làm phong phú thêm các cách thức đánh giá nghèo ở Việt Nam hiện nay nói chung và nghèo đối với đồng bào DTTS nói riêng. Kết quả nghiên cứu của Luận án cũng khẳng định hơn các kết luận của các nhà nghiên cứu trước đây, đó là giảm nghèo không chỉ thuần túy là tăng các điều kiện hưởng thụ vật chất và điều kiện chăm sóc sức khoẻ, ý tế, giáo dục cho người dân mà còn phải chú ý

đến cả cảm nhận của người dân về nghèo trong quá trình xây dựng và thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về nghèo và giảm nghèo ở Việt Nam.

Trong quá trình nghiên cứu, luận án đã sử dụng và kế thừa các nghiên cứu quốc tế mới trong việc tiếp cận phân tích bản chất nghèo của hộ gia đình dựa trên đánh giá nhận thức thông qua dữ liệu điều tra hộ nghèo tại địa bàn hai huyện miền núi của tỉnh Khánh Hòa. Mặc dù đã có rất nhiều cố gắng trong việc thu thập và điều tra dữ liệu về đặc điểm của các hộ DTTS nghèo. Tuy nhiên, do sự giới hạn về địa bàn điều tra là vùng núi nên rất khó khăn có thể điều tra quy mô mẫu lớn hơn. Bên cạnh đó nhận thức của hộ đồng bào DTTS hạn chế nên kết quả điều tra (đối với đối tượng điều tra là hộ đồng bào DTTS) có thể chưa hoàn toàn phản ánh hiện trạng về nghèo ở khu vực miền núi tỉnh Khánh Hoà. Đó cũng chính là những hạn chế của luận án và mở ra các chủ đề cho các nghiên cứu tiếp theo.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Ho Van Mung, Bui Van Huyen (2023), “State management of poverty reduction for ethnic minorities in the mountainous area in Khanh Hoa”. *Journal of finance & accounting research*. no 03 (22)-2023, 16-22.
2. Ho Van Mung, Pham Hong Manh, Dinh Van Dung (2023), “Factors affecting incomes of ethnic minority households: a case study in Khanh Vinh district, Khanh Hoa province”, *Journal of International Economics and Management*, Vol 23 (2), 17-33.
3. Hồ Văn Mừng (2023), “Giải pháp giảm nghèo đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa”, tại trang <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/thuc-tien-kinh-nghiem1/-/2018/827683/giai-phap-giam-ngheo-doi-voi-ho-dong-bao-dan-toc-thieu-so-khu-vuc-mien-nui-tinh-khanh-hoa.aspx>

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Ban Bí thư (2021), *Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 23/6/2021 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030*, Hà Nội.
2. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa (2021), *Nghị quyết số 08 - NQ/TU, ngày 11/01/2021 về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 - 2025*, Khánh Hòa.
3. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa (2022), *Chương trình hành động số 30-CTr/TU, ngày 23/02/2022 về thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW, ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Khánh Hòa.
4. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Khánh Hòa (2022), *Nghị quyết số 24-NQ/TU, ngày 11/7/2022 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh đến năm 2030*, Khánh Hòa.
5. Bộ Chính trị (2021), *Nghị quyết số 09-NQ/TW, ngày 28/01/2021 về xây dựng và phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2015), *Đề án tổng thể chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều dựa vào thu nhập*, Hà Nội.
7. Chính phủ (2003), *Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và giảm nghèo giai đoạn 2001 - 2010*, Hà Nội.
8. Chính phủ (2011), *Nghị định số 05/2011/NĐ-CP Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về công tác dân tộc; xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách dân tộc, chính sách đặc thù cho dân tộc*, Hà Nội.
9. Tiêu Dao-Vĩnh Sơn (2023), “ĐỂ người nghèo không bị bỏ lại phía sau: Khơi dậy ý chí tự lực, tự cường và khát vọng vươn lên thoát nghèo bền

- vững”, *Dân tộc và Phát triển*, tại trang <https://baodantoc.vn/de-nguoi-ngheo-khong-bi-bo-lai-phia-sau-khoi-day-y-chi-tu-luc-tu-cuong-va-khat-vong-vuon-len-thoat-ngheo-ben-vung-bai-4-1703675450171.htm>, [ngày 24/1/2024].
10. Vũ Thị Thuỳ Dung và cộng sự (2020), *Giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên: một số vấn đề lý luận và thực tiễn: sách chuyên khảo*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
  11. Ly Vân Dung (2024), “Bảo hiểm y tế - điểm tựa cho người yếu thế - Kỳ cuối: Phát huy hiệu quả các chính sách hỗ trợ đặc thù, Khánh Hoà”, tại trang: <https://baokhanhhoa.vn/xa-hoi/202408/bao-hiem-y-te-diem-tua-cho-nguoi-yeu-the-ky-cuoi-phat-huy-hieu-qua-cac-chinh-sach-ho-tro-dac-thu-ec17372>, [truy cập ngày 6/4/2024].
  12. Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa (2020), *Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVIII nhiệm kỳ 2020 - 2025*, Khánh Hòa.
  13. Vũ Thị Như Hoa (2022), “Vai trò của hệ thống chính trị trong thực hiện giảm nghèo đa chiều ở vùng dân tộc thiểu số”, tại trang <https://tapchimattran.vn/thuc-tien/vai-tro-cua-he-thong-chinh-tri-trong-thuc-hien-giam-ngheo-da-chieu-o-vung-dan-toc-thieu-so-48782.htm> [truy cập ngày 15/2/2024].
  14. Phạm Thu Hằng (2024), “Thực trạng và giải pháp cho giảm nghèo nhóm dân tộc thiểu số ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (01).
  15. Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh (2010), “Các yếu tố ảnh hưởng tới sự nghèo của đồng bào dân tộc Raglai ở tỉnh Ninh Thuận”, *Tạp chí Kinh doanh và quản lý*, (4).
  16. Ngô Thắng Lợi (2014), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
  17. Phạm Hồng Mạnh (2011), *Lượng hóa ảnh hưởng của yếu tố gián tiếp tới tình trạng nghèo của hộ gia đình: Một phương pháp tiếp cận mới*

*trong phân tích nghèo hiện nay (Hội thảo khoa học: Tư duy kinh tế Việt Nam trong đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế)*, Nxb Đại học Quốc Gia TP Hồ Chí Minh.

18. Phạm Hồng Mạnh (2012), *Yếu tố ảnh hưởng đến nghèo của hộ ngư dân nghề khai thác hải sản ven bờ khu vực Nam Trung Bộ*. Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
19. Phạm Hồng Mạnh, Hồ Văn Mừng, Lưu Hồng Vân (2020), “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, Số 4 (503), 72-79.
20. Hồ Văn Mừng, Phạm Hồng Mạnh (2019), “Tác động của chính sách giảm nghèo đối với hộ gia đình dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, Số 5 (492), tr. 85-96.
21. Trương Văn Món (Sakaya), “Vấn đề giáo dục của người Raglai hiện nay”, *Tạp chí Văn hóa giáo dục*, (7).
22. Ngân hàng Thế giới (2012), *Báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam 2012 (Khởi đầu tốt, nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới)*, Hà Nội.
23. Nguyễn Văn Nhật (2018), “Cộng đồng các dân tộc thiểu số trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam”, tại trang <https://tapchimattran.vn/dai-doan-ket/cong-dong-cac-dan-toc-thieu-so-trong-khoi-dai-doan-ket-toan-dan-toc-viet-nam-11081.html>, [truy cập ngày 22/5/2024].
24. T. Nhân (2024), “Khánh Hoà: Tập trung đầu tư hạ tầng cho địa bàn đặc biệt khó khăn”, tại trang <https://baodantoc.vn/khanh-hoa-tap-trung-dau-tu-ha-tang-cho-dia-ban-dac-biet-kho-khan-1711076174478.htm>, [truy cập ngày 26/2/2024].

25. Phong Nguyễn (2024), “Khánh Hòa nỗ lực giảm nghèo ở miền núi”, tại trang <https://nhandan.vn/khanh-hoa-no-luc-giam-ngheo-o-mien-nui-post823184.html>, [truy cập ngày 7/1/2024].
26. Nguyễn Anh Phong (2013), *Tăng cường tiếp cận thị trường và khuyến khích phụ nữ Raglai làm chủ kinh tế tỉnh Ninh Thuận* (Dự án nghiên cứu được tài trợ bởi Oxfam), Hà Nội.
27. Đào Nguyễn Phúc (2023), “Phát triển giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số”, tại trang <https://tuyengiao.vn/phan-trien-giao-duc-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-151004>, [truy cập ngày 22/1/2024].
28. Quốc hội (2019), *Nghị quyết số 88/2019/QH14, ngày 18/11/2019 về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030*, Hà Nội.
29. Quốc hội (2022), *Nghị quyết số 55/2022/QH15, ngày 16/6/2022 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa*, Hà Nội.
30. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa (2020), *Báo cáo đánh giá tổng kết chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020*, Khánh Hòa.
31. Nguyễn Khánh Tuệ (2022), Nâng cao hiệu quả giảm nghèo bền vững từ giáo dục nghề nghiệp, Tạp chí Tài chính online, ngày 10/12/2022.
32. Nguyễn Đình Thọ (2014), *Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nxb Tài chính, Hà Nội .
33. Hoàng Thanh (2022), “Khánh Hòa: Thúc đẩy giảm nghèo bền vững vùng đồng bào DTTS và miền núi”, tại trang <https://baodantoc.vn/khanh-hoa-thuc-day-giam-ngheo-ben-vung-vung-dong-bao-dtts-va-mien-nui-1671185744383.htm>, truy cập ngày 22/12/2023]
34. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 90/QĐ-TTg, ngày 18/01/2022*



về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, Hà Nội

35. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 353/QĐ-TTg, ngày 15/3/2022 về việc phê duyệt Danh sách các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025*, Hà Nội.
36. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 880/QĐ-TTg, ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt một số nội dung hỗ trợ 22 huyện nghèo thuộc 17 tỉnh thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 (trong đó có huyện Khánh Sơn)*, Hà Nội.
37. Bùi Loan Thùy và đồng nghiệp (2018), *Một số giải pháp nâng cao năng lực thoát nghèo bền vững cho đồng bào Raglai huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh Ninh Thuận, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Khánh Hòa.
38. UNESCO (2017), *Giảm nghèo đói toàn cầu thông qua giáo dục tiểu học và trung học phổ thông*, Báo cáo của UNESCO
39. Ủy ban Nhân dân huyện Khánh Sơn (2020), *Báo cáo đánh giá tổng kết chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020*, Khánh Hòa.
40. Ủy ban Nhân dân huyện Khánh Vĩnh (2020), *Báo cáo đánh giá tổng kết chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020*, Khánh Hòa.
41. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS) (2011), *Giảm nghèo ở Việt Nam: thành tựu và thách thức*, Hà Nội.
42. Hải Vân (2021), *Khánh Hòa: Đẩy mạnh các giải pháp giảm nghèo bền vững*, Công thông tin điện tử Tỉnh uỷ Khánh Hoà, ngày 15/9/2021.
43. World Bank (2022), *Từ chặng đường cuối đến chặng đường kế tiếp, Đánh giá thực trạng nghèo và bình đẳng của Việt Nam năm 2022*, Hà Nội.

## Tiếng Anh

44. Abdel-Ghany, M. (2001), “The Evolution of Research in Consumer Science: A 200-Year Perspective”. *Family and Consumer Sciences Research Journal*, 30(2). pp. 223-239.
45. Alkire, S. & Foster, J. (2011) “Counting and Multidimensional Poverty Measurement”, *Journal of Public Economics*, 95(7-8). pp. 476-487.
46. Awuse, N. & Tandoh-Offin, P. (2014) “Using factor analysis to determine poverty reduction variables, internal migration and development in Ghana”. *Global Journal of interdisciplinary Social Sciences*. 3(3). pp. 216 - 220.
47. Antarjeeta Nayak (2016), *Understanding the Perceived Causes of Poverty and Quality of Life: A Study of Rourkela City*, Doctor of Philosophy in Humanities and Social Sciences at National Institute of Technology Rourkela.
48. Berkman, L. F., & Macintyre, S.(1997), *The measurement of social class in health studies: old measures and new formulations* (In: Kogevinas, M., Pearce, N., Susser,
49. Bollen, K. A. (1989), *Structural equations with latent variables*, New York: Wiley.
50. Berger, P. S (1984), “Home management research: State of the art 1909-1984”, *Home Economics Research Journal*, 12(3), pp. 252-264.
51. Becker, & Gary, S. (1991), *A Treatise on the Family*, Cambridge, MA. Harvard U Press.
52. Beeton, I. (1961), *The book of household management*, Retrieved May 2009, truy cập từ <http://www.mrsbeeton.com>
53. Blackorby, C., and D. Donaldson. (1987), "Welfare Ratios and Distributionally Sensitive Cost- Benefit Analysis", *Journal of Public Economics* 34, pp. 265-290.

54. Buttler, F. (2013). "What determines subjective poverty. An Evaluation of the Link between Relative Income Poverty Measures and Subjective Economic Stress within the EU, Horizontal Europeanization, Oldenburg": DFG Research Unit, www. horizontal-europeanization. eu/downloads/preprints/PP\_HoEu\_2013- 01\_ buttler\_subjective\_ poverty\_0. pdf.
55. Calandrino, M. (2003). *Low-Income and Deprivation in British families: An exploratory analysis of the 'consistent poverty' approach to poverty measurement using data for Great Britain drawn from the families and children study* (A study carried out on behalf of the Department for Work and Pensions). Published with permission of the Department for Work and Pensions on behalf of the Controller of Her Majesty's Stationery Office.
56. Chuma, J., & Molyneux, C. (2009), "Estimating inequalities in ownership of insecticide treated nets: does the choice of socio-economic status measure matter?", *Health Policy & Planning*, 24(2). pp. 83-86.
57. Deacon, R. E., & Firebaugh, F. M. (1988), *Family resource management: Principles and applications (2nd ed)*, Boston, MA: Allyn and Bacon.
58. Deacon, R. E., & Firebaugh, F. M. (1988), *Family resource management: Principles and applications (2nd ed)*, Boston, MA: Allyn and Bacon.
59. Dodge Y. (2008), *The concise encyclopedia of statistics*, Springer Science & Business Media.
60. De, L. (2017), *Poverty and its measurement*. Instituto Nacional De Estadística, 1-34
61. Deaton, A. (2010), *Price indexes, inequality, and the measurement of world poverty*, *American Economic Review*, 100, 5-34
62. Deaton, A., & Dupriez, O. (2011), "Purchasing power parity exchange rates for the global poor", *American Economic Journal: Applied Economics*, 3, 137-166.

63. Deaton, A., & Drèze, J. (2009), “Food and nutrition in India: Facts and interpretations”, *Economic and Political Weekly*, 44, 42-65
64. Deaton, A., & Heston, A. (2010), “Understanding PPPs and PPP-based national accounts”, *American Economic Journal: Macroeconomics*, 2, 1-35.
65. E. Hooper, S. Peters, P.A. Pintus (2018), *To what extent can long-term investments in infrastructure reduce inequality?* J. Infrastruct. Policy Dev., 2 (2), pp. 1-37
66. Foster, J., Greer, J. & Thorbecke, E. (1984) “A Class of Decomposable Poverty Measures”, *Econometrica* 52, No 3. pp. 761-766.
67. Foster, J., Greer, J. & Thorbecke, E. (1984), “A Class of Decomposable Poverty Measures”, *Econometrica* 52. (3). pp. 761-766.
68. Ferreira, F. & Lugo, M. A. (2012), *Multidimensional poverty analysis: Looking for a middle ground*. Working Paper Series. Social for study of Economic Iniquality. World Bank.
69. Feagin, J. (1972), “Poverty: We still believe that God helps those that help themselves, *Psychology Today*”. (6). pp.101-129.
70. Grobler, J. C. W (2016), “Perceptions of Poverty: A Study of Food Secure and Food Insecure Households in an Urban Area in South Africa. *Procedia Economics and Finance* 35”: 224 - 231.
71. Gordon, D. (2005), *Indicators of Poverty & Hunger* (Expert Group Meeting on Youth Development Indicators, United Nations Headquarters, New York 12th - 14th December 2005), New York.
72. Halman, L. C. J. M., & van Oorschot, W. J. H. (1999), *Popular perceptions of poverty in Dutch society*. (WORC paper; Vol. 99.11.01). Tilburg: WORC, Work and Organization Research Centre.
73. Hair, J. F. J., Anderson, R. E., Tatham, R.L., Black, W.C. (1998),

- Multivariate Data Analysis*. 5th Edition. Prentice Hall. Upper Saddle River. New Jersey.
74. Israelsen, C. L. (1991), *Family resource management (In S. J. Bahr (Ed.), Family research: A sixty-year review, 1930-1990)*, Vol. 1. Lexington, MA: Lexington Books.
75. Jamieson, N. L., Lê Trọng Cúc và Rambo, T. A. (1998), *The Development Crisis in Vietnam's Mountains*, East West Center Special Issue No. 6. Honolulu, Hawaii.
76. John, D., & MacArthur, C. T. (2002), *Research Network on Socioeconomic Status and Health*, Retrieved 13 April 2009, truy cập từ: <http://www.macses.ucsf.edu/Research/Social%20Environment/notebook/economic.html>
77. Klasen, S., Krivobokova, T., Greb, F., et al. (2016), “International income poverty measurement: Which way now?” *The Journal of Economic Inequality*, 14(2), 199-225.
78. Lundberg, S., & Pollak, R. A. (2007), *The American family and family economics*, National Bureau of Economic Research, Cambridge
79. Mehdi Yadollahi, Laily Hj Paim, Mumtazah Othman & Turiman Suandi. (2009), “Factors Affecting Family Economic Status”, *European Journal of Scientific Research*, 37(1), pp.94-109
80. Maasoumi, E. & Lugo, M. A. (2008), *The information basis of multivariate poverty assessments, in 'Quantitative Approaches to Multidimensional Poverty Measurement'*, Palgrave-MacMillan.
81. Maseko, N., Viljoen, D., Muzindutsi, F. P. (2014) “Differences in Perceived Causes of Poverty between First and Third Year Economics Students in a Higher Education Institution”. *Mediterranean Journal of Social Sciences*. 5(21): pp. 245 - 250. MCSER Publishing, Rome-Italy.

82. Mehdi Yadollahi, Laily Hj Paim, Mumtazah Othman & Turiman Suandi. 2009. Factors Affecting Family Economic Status, *European Journal of Scientific Research*, 37(1), pp.94-109.
83. M. & offetta, P. (eds) *Social Inequalities and Cancer*. Lyo), IARC Scientific Publications No. 138, International Agency for Research on Cancer.
84. Olivier Donni. (2007), *Household Behavior and Family Economics, Contribution '6.154.9. Household Behavior and Family Economics' to the The Encyclopedia of Life Support Systems (EOLSS)*, Université de Cergy- Pontoise & THEMA, France.
85. OPHI (2011), *Multidimensional Poverty Index 2011: Brief Methodological Note*, truy cập từ [http://www.ophi.org.uk/wp-content/uploads/MPI\\_2011\\_Methodology\\_Note\\_4-11-2011\\_1500.pdf](http://www.ophi.org.uk/wp-content/uploads/MPI_2011_Methodology_Note_4-11-2011_1500.pdf) .
86. OPHI. (2011), *Multidimensional poverty measures using the Alkire Foster Method*, Truy cập từ <http://www.ophi.org.uk/wp-content/uploads/Multidimensional-poverty-measures-using-the-Alkire-Foster-method.pdf?18be84>.
87. Oxfam & AAV. (2012) *Participatory monitoring of urban poverty in Viet Nam*. Truy cập từ [oxfamblogs.org/vietnam/wp-content/uploads/.../Urban-poverty-reduction-report-E.pdf](http://oxfamblogs.org/vietnam/wp-content/uploads/.../Urban-poverty-reduction-report-E.pdf).
88. Oxfam & ActionAid. (2010), *Participatory Monitoring of Urban Poverty in Vietnam. Third round Synthesis Report*. Truy cập từ [http://oxfamblogs.org/vietnam/wp-content/uploads/2012/05/urban-poverty-monitoring\\_round-3\\_en.pdf](http://oxfamblogs.org/vietnam/wp-content/uploads/2012/05/urban-poverty-monitoring_round-3_en.pdf).
89. O. Kodongo, K. Ojah (2016), *Does infrastructure really explain economic growth in Sub-Saharan Africa ?* *Rev. Dev. Financ.*, 6 (2) , pp. 105-125

90. Peterson R.A. (1994), *A meta-analysis of Cronbach's coefficient alpha*. *Journal of consumer research*, 21(2) 381-391.
91. Pindyck, R.S., Rubinfeld, D.L. (1999), *Kinh tế học vi mô*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
92. Quang Tran, T., Hong Nguyen, S., Van Vu, H., & Quoc Nguyen, V. (2014), *Determinants of poverty among ethnic minorities in the Northwest region, Vietnam*.
93. Ravallion, M. (2011), “On Multidimensional Indices of Poverty”. *Journal of Economic Inequality*, (2): pp. 235-248.
94. Ravallion, M. 1998. “Poverty Lines in Theory and Practice”, *Manufactured in the United States of America*, The World Bank, Washington, D.C.
95. Ravallion, M. (2015), *On testing the scale sensitivity of poverty measures*. *Economics Letters*, 137, 88-90
96. Roche, M. J. (2010), *Principal Component Analysis & Factor Analysis* (Summer School on Capability and Multidimensional poverty). Oxford Poverty & Human. University of Oxford.
97. Roche, M. J. & Morgan, J. (2012), *Towards an Autonomy Scale for Poverty Analysis: Validity and reliability evaluation with psychometric techniques for scale construction*.  
 Truy cập từ [http://www.chronicpoverty.org/uploads/assets/files/ten\\_years\\_ppts/roche-morgan-empowerment.pdf](http://www.chronicpoverty.org/uploads/assets/files/ten_years_ppts/roche-morgan-empowerment.pdf).
98. Rowntree, S. B. (1910), *Poverty: A Study of Town Life*. Macmillan.
99. Ritchey, S. J. (1978), *Home economics research assessment, planning, and projections*, Blacksburg, VA: Virginia Polytechnic Institute and State University Press.
100. Sricharoena, T. & Buchenrieder, G. (2006), *Principal component*

*analysis of poverty in northern Thailand* (International Symposium towards Sustainable Livelihoods and Ecosystems in Mountainous Regions 7-9 March 2006, Chiang Mai). Thailand.

101. Samuel, A. Y. (2012), "Attributions for Poverty: A Survey of Student's Perception", *International Review of Management and Marketing* 2(2): pp.83-9.
102. Snedecor G.W. & W.G. Cochran (1989), *Statistical Methods*, eight ed., Iowa state University press, Ames, Iowa.
103. Shek, D. T. L. (2002), *Chinese adolescents' explanations of poverty: the perceived causes of poverty scale*. *Adolescence*, 37 (148), 789-803.
104. Shek, D. T. L. (2002), *Chinese adolescents' explanations of poverty: the perceived causes of poverty scale*. *Adolescence*, 37 (148), 789-803.
105. Saputra, G. R. (2024), "Analyzing the Impact of Government Policy on Poverty Alleviation: Evaluating Social Protection Programs, Healthcare Access, and Economic Reforms. Inspirasi & Strategi (INSPIRAT)", *Jurnal Kebijakan Publik & Bisnis*, 15(1), 27-36.
106. Tabachnick, B.G. & Fidell, L.S. (1991), *Using Multivariate Statistics*. 3ed, NY: Harper Collin.
107. Tho N.D. & Trang N.T.M. (2009), *Scientific research in business*, Statistics Publishers.
108. Townsend, P. (1979). "Poverty in the United Kingdom: A survey of household resources and standards of living". *Berkeley: University of California Press*
109. UNDP. (1997), *Human Development Report 1997. Published for the United Nations Development Programme*. Oxford University Press.
110. Viljoen, J. D. & Maseko, N. (2013), "Perceived Causes of Poverty of the Post- Apartheid Generation". *International Journal of Social Sciences and Humanity Studies*. 5 (1): pp.73-80.



111. Van Oorschot, W. and Halman, L. (2000), ‘Blame or Fate, Individual or Social? An International Comparison of Popular Explanations of Poverty’, *European Societies* 2(1): 1-28.
112. Van Praag, B. M. (1968), *Individual welfare functions and consumer behavior: A theory of rational irrationality*. Amsterdam: North-Holland Pub. Co
113. Veenhoven, R. (2002), *Why social policy needs subjective indicators*, *Social Indicators Research*, 58, 33-46.
114. Veit-Wilson, J. (1987), “Consensual approaches to poverty lines and social security”, *Journal of Social Policy*, 16(2), 183-212.
115. Wang, H., Zhao, Q., Bai, Y., Zhang, L., & Yu, X. (2020), *Poverty and subjective poverty in rural China*, *Social Indicators Research*, 150, 219-242.
116. Walker, R. (1987), “Consensual approaches to the definition of poverty: Towards the alternative methodology”, *Journal of Social Policy*, 16(2), 213-226.
117. World Bank. (2001), *World Development Report 2001: Attacking Poverty: Opportunity, Empowerment, and Security*. World Bank, Washington, D.C.
118. World Bank. (2005), *Introduction to poverty analysis*. World Bank, Washington D.C.
119. World Bank. (2009), *Introduction to poverty analysis*. World Bank, Washington D.C.
120. World Bank. (2010), *World Development Report 2010*. Washington, D.C.
121. World Bank. (2013), *World development report 2013* (Jobs and living standards, Chapter 2). Washington, D.C: pp.76 - 97.
122. World Bank (2020), *Understanding poverty/topic: infrastructure*. *The World Bank: Washington DC 20433*, tại trang

<https://www.worldbank.org/en/topic/infrastructure>

123. Yakışık, H., Dölarslan, EŞ., Zülfikar, BŞ. (2017), *A New Scale of Poverty: How the Officially Recorded Poor People in Turkey Perceive Themselves*. *Dev Policy Rev* (35), O322-O337. <https://doi.org/10.1111/dpr.12225>
124. Yul Derek, D. (2009), “Impact of perceptions of poverty on the well-being of South Africans”. Truy cập từ <http://www.hsrc.ac.za/en/research-outputs/mtree-doc/3097>.

## PHỤ LỤC

### PHỤ LỤC 1

#### PHIẾU ĐIỀU TRA VỀ NGHÈO

(Dành cho hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số)

-----

1. Họ và tên: .....,  
Giới tính:  Nam,  Nữ
2. Năm sinh:....., Dân tộc: ..... Tôn giáo:.....
3. Tình trạng sức khỏe của chủ hộ:.....
4. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn :.....Xã: .....
5. Chỗ ở hiện tại: Thôn..... Xã .....
6. Thời gian sinh sống tại địa phương của hộ: .....năm
7. Gia đình ông/bà thuộc diện nào?  
       Hộ nghèo      Hộ cận nghèo      Hộ không nghèo
8. Trình độ học vấn của ông/bà (Chủ hộ):

Trình độ văn hóa		Thời gian đi học (năm)
Không đi học	<input type="checkbox"/>	
Tiểu học	<input type="checkbox"/>	
Trung học cơ sở	<input type="checkbox"/>	
Trung học phổ thông	<input type="checkbox"/>	
Học nghề ngắn hạn	<input type="checkbox"/>	
Trung cấp	<input type="checkbox"/>	
Cao đẳng, đại học	<input type="checkbox"/>	
Sau đại học	<input type="checkbox"/>	

9. Số thành viên của gia đình: ..... người.

Trong đó:

- Số người trong độ tuổi lao động..... người
- Số lao động có việc làm thường xuyên:..... người.
- Số lao động chưa có việc làm: ..... người.

- Số người phụ thuộc:..... người

10. Diện tích đất sản xuất hiện nay của gia đình được chính quyền giao là:..... m<sup>2</sup>

11. Gia đình có vay vốn (từ ngân hàng/tổ chức tín dụng, người thân...) không?

Có

Không

Nếu có vay thì gia đình vay bao nhiêu tiền?..... đồng.

Nơi vay:..... Thời hạn vay.....

12. Thu nhập trung bình trong tháng hiện tại của gia đình ông/ bà ..... đồng.

13. Hoạt động kinh tế của gia đình ông/bà bao gồm:

a. Trồng lúa  b. Làm rẫy (hoa màu)  c. Trồng rừng  d. Buôn

bán

e. Chăn nuôi  f. Làm thuê  g. Hoạt động khác (ghi cụ thể): .....

14. Thu nhập chính của gia đình ông/bà từ nguồn nào?

a. Trồng lúa  b. Làm rẫy (hoa màu)  c. Trồng rừng  d. Buôn

bán

e. Chăn nuôi  f. Làm thuê  g. Hoạt động khác (ghi cụ thể): .....

15. Thu nhập trung bình trong một năm qua của cả gia đình là ông/bà là: ..... đồng.

Trong đó:

STT	Thu nhập từ hoạt động	Thu nhập bình quân trong năm
1	Trồng lúa	
2	Làm rẫy (hoa màu)	
3	Trồng rừng	
4	Chăn nuôi	
5	Buôn bán	
6	Làm thuê	
7	Thu nhập khác	
Tổng		

16. Ngoài hoạt động sản xuất nông nghiệp, gia đình có làm thêm nghề gì khác không?

Có

Không

Nếu làm thêm thì gia đình làm thêm nghề gì (xin nêu cụ thể).....

Thu nhập từ nghề làm thêm là: .....triệu đồng/ tháng

17. Ông/bà hãy cho biết chi tiêu thường xuyên của gia đình trong tháng:

STT	Chi tiêu trung bình trong tháng	Số tiền (triệu đồng)
1	Ăn uống	
2	Mặc	
3	Chi phí (điện, nước, tiền thuê nhà)	
4	Học hành	
5	Đi lại	
6	Khám chữa bệnh	
7	Chi phí cho điện thoại, Internet	
8	Chi khác	

18. Theo ông/ bà thu nhập hiện nay của gia đình có đủ chi tiêu không?

Có

Không

Nếu không, mức thiếu hụt bình quân của gia đình là: .....  
đồng/tháng

19. Xin ông/ bà đánh giá về đặc điểm và nguyên nhân gây ra nghèo cho hộ gia đình tại địa phương. (Đồng ý mức nào thì đánh dấu vào ô của mức đó ở bảng dưới đây)

Ghi chú: 1. Hoàn toàn không đồng ý; 2. Không đồng ý; 3 Không ý kiến; 4. Đồng ý; 5. Hoàn toàn đồng ý

Các tiêu chí	Mức độ đồng ý				
	1	2	3	4	5
<b>1. Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội</b>					
- Hộ nghèo thường ở cách biệt so với trung tâm của xã					
- Giao thông đi lại khó khăn					
- Hộ nghèo thường xa chợ và các trung tâm mua sắm					

Các tiêu chí	Mức độ đồng ý				
	1	2	3	4	5
- Đất đai khô cằn					
- Thường xuyên xảy ra hạn hán trong năm					
- Hệ thống thông tin (điện thoại, internet...) chưa phát triển					
<b>2. Ý chí vươn nên thoát nghèo của hộ</b>					
- Chưa chăm chỉ làm ăn					
- Chưa cố gắng vươn lên					
- Chi tiêu cho những hàng hóa chưa cần thiết					
- Chưa tích cực tìm cách cải thiện cuộc sống của mình					
- Việc quản lý tài chính					
<b>3. Điều kiện sống của hộ gia đình</b>					
- Gia đình thuộc hộ đông con					
- Gia đình thuộc hộ có nhiều người ăn theo					
- Lao động trong hộ không học hành đầy đủ					
- Gia đình có nhiều thế hệ sinh sống					
- Làm các nghề có thu nhập thấp					
<b>4. Chất lượng giáo dục tại địa phương</b>					
- Trường học xa nơi ở của gia đình					
- Thiếu trường học có chất lượng tốt					
- Không được học tiếng phổ thông					
- Thiếu giáo viên dạy học bằng tiếng dân tộc					
- Thiếu sách giáo khoa bằng tiếng dân tộc					
<b>5. Chính sách của nhà nước đối với hộ nghèo</b>					
- Hỗ trợ sản xuất (con, cây giống; giao thêm đất sản xuất...)					
- Chính sách dạy nghề và đào tạo nghề cho lao động nông thôn					
- Hỗ trợ tạo việc làm để tăng thu nhập					
- Hướng dẫn cách làm ăn					
- Miễn, giảm học phí cho con em đi học					
- Hỗ trợ học bổng cho con em đi học					
- Trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập cho					

Các tiêu chí	Mức độ đồng ý				
	1	2	3	4	5
con em đi học					
- Con em được cử tuyển đi học tại các trường cao đẳng, đại học					
- Chính sách học bổng cho con em hộ nghèo					
- Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo					
- Hỗ trợ tiền ăn, phí khám chữa bệnh...					
- Miễn phí các dịch vụ pháp lý (công chứng,.....)					
- Tạo điều kiện để hiểu biết quyền, nghĩa vụ của công dân, đồng bào dân tộc.					
- Được tiếp cận các chính sách trợ giúp của Nhà nước đối với hộ nghèo					
- Được tiếp cận các chính sách giảm nghèo;					
- Được phổ biến các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, gương thoát nghèo tại địa phương					
- Hỗ trợ về nhà ở					
- Hỗ trợ tiếp cận với nước sạch sinh hoạt					
- Hỗ trợ trong việc cung cấp dinh dưỡng cho phụ nữ, trẻ em của gia đình					
- Tặng quà bằng tiền, hiện vật					
<b>6. Đánh giá của hộ gia đình về tình trạng nghèo (đa chiều)</b>					
Thu nhập của gia đình tôi không đủ chi tiêu					
Gia đình thường xuyên thiếu việc làm					
Khi đau ốm, gia đình không đủ tiền để điều trị.					
Gia đình đang sống trong ngôi nhà không bền chắc					
Gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt					

20. Trong thời gian qua, gia đình ông bà được hưởng những chính sách gì dành cho hộ nghèo, mức độ tác động của các chính sách đó đến việc giảm nghèo của gia đình ông/bà như thế nào? (Đồng ý mức nào thì đánh dấu vào ô của mức đó ở bảng dưới đây)

STT	Các chính sách	Được hỗ trợ đánh dấu (X)	Mức độ tác động của chính sách được hỗ trợ		
			Tác động	Không tác động	Khó trả lời
1	<b>Hỗ trợ sản xuất, dạy nghề cho hộ nghèo</b>				
	- Được hỗ trợ sản xuất (con, cây giống; giao thêm đất sản xuất...)				
	- Được dạy nghề và đào tạo nghề cho lao động nông thôn				
	- Được hướng dẫn cách làm ăn thông qua chương trình khuyến nông, khuyến công và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất tại địa phương				
2	<b>Hỗ trợ tạo việc làm, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm</b>				
	Chính quyền hỗ trợ tạo việc làm thông qua các hoạt động sinh kế				
	giới thiệu đi xuất khẩu lao động				
	giới thiệu đến các doanh nghiệp tại địa phương				
	hỗ trợ bao tiêu sản phẩm				
3	<b>Hỗ trợ về giáo dục và đào tạo</b>				
	- Con em được miễn, giảm học phí				
	- Con em hỗ trợ học bổng				
	- Con em được hưởng trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập				
	- Con em được cử tuyển đi học tại các bậc học cao đẳng, đại học				
	- Con, em được hưởng chính sách học bổng đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số				
4	<b>Hỗ trợ về y tế</b>				
	- Được cấp thẻ bảo hiểm y tế cho				



	người nghèo				
	- Được hỗ trợ tiền ăn, phí khám chữa bệnh...				
<b>5</b>	<b>Hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý</b>				
	- Được miễn phí các dịch vụ pháp lý (công chứng, ....)				
	- Được tạo điều kiện để hiểu biết quyền, nghĩa vụ của công dân, đồng bào dân tộc.				
	- Được tiếp cận các chính sách trợ giúp của Nhà nước đối với hộ nghèo				
<b>6</b>	<b>Hỗ trợ người nghèo hưởng thụ văn hóa, thông tin</b>				
	- Được tiếp cận các chính sách giảm nghèo;				
	- Được phổ biến các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, gương thoát nghèo tại địa phương				
<b>7</b>	<b>Hỗ trợ về để nâng cao điều kiện sống</b>				
	- Được hỗ trợ về nhà ở				
	- Được hỗ trợ tiếp cận với nước sạch sinh hoạt				
	- Được hỗ trợ trong việc cung cấp dinh dưỡng cho phụ nữ, trẻ em của gia đình				
	- Được tặng quà bằng tiền, hiện vật nhân dịp lễ, tết				

21. Ông/bà vui lòng đánh giá về một số vấn đề trong gia đình như sau:

Các vấn đề của gia đình	Đồng ý	Không đồng ý
1. Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên đủ 15 tuổi trở lại không tốt nghiệp Trung học cơ sở và hiện không đi học		
2. Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học		

(5-dưới 15 tuổi) hiện không đi học		
3. Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh ( <i>ốm đau được xác định là bị bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học không tham gia được các hoạt động bình thường</i> )		
4. Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế		
5. Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ ( <i>Nhà ở chia thành 4 cấp độ: nhà kiên cố, bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ</i> )		
6. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8m <sup>2</sup>		
7. Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh		
8. Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh		
9. Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet		
10. Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản: Tivi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn		

22. Theo ông/bà cần làm những gì để có thể thoát nghèo? Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương cần thực hiện những vấn đề gì?

Các tiêu chí	Ý kiến đánh giá	
	Có	Không
1. Tiếp tục thực hiện các chính sách giảm nghèo		
2. Quản lý tốt và tăng cường kiểm tra việc thực thi các nguồn vốn giảm nghèo		
3. Đầu tư các công trình thiết yếu: Đường giao thông nông thôn; hệ thống thông tin, dịch vụ tiêu dùng và dịch vụ sản xuất nông nghiệp; nâng cấp hệ thống trường học cả cơ sở vật chất và chất lượng giảng dạy; nâng cấp trạm y tế, chất lượng khám chữa bệnh.		
4. Xây dựng các nhà máy sản xuất, chế biến ở nông thôn		

5. Mở rộng ngành nghề ở địa phương		
6. Tăng cường xuất khẩu lao động		
7. Hướng nghiệp, dạy nghề		

*Ý kiến khác:* .....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

*Xin cảm ơn ông bà! Chúc ông/bà và gia đình sức khỏe và ngày càng có điều kiện tốt hơn trong cuộc sống của mình.*



8. Theo ông/bà, mức độ tác động của những chính sách giảm nghèo cụ thể, đối với hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại 2 huyện miền núi Khánh Vĩnh, Khánh Sơn như thế nào? Trong đó:

1. **Không** tác động đến việc giảm nghèo của hộ gia đình
2. Tác động **rất ít** đến việc giảm nghèo của hộ gia đình
3. Tác động **ít** đến việc giảm nghèo của hộ gia đình
4. Tác động **nhiều** đến việc giảm nghèo của hộ gia đình
5. Tác động **rất nhiều** đến việc giảm nghèo của hộ gia đình

STT	Các chính sách	Dự kiến mức độ tác động của chính sách				
		1	2	3	4	5
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ sản xuất, dạy nghề cho hộ nghèo</b>					
	- Được hỗ trợ sản xuất (con, cây giống; giao thêm đất sản xuất...)					
	- Được dạy nghề và đào tạo nghề cho lao động nông thôn					
	- Được hướng dẫn cách làm ăn thông qua chương trình khuyến nông, khuyến công và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất tại địa phương					
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ tạo việc làm, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm</b>					
	hính quyền hỗ trợ tạo việc thông qua các hoạt động sinh kế					
	giới thiệu đi xuất khẩu lao động					
	giới thiệu đến các doanh nghiệp tại địa phương					
	hỗ trợ bao tiêu sản phẩm					
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ về giáo dục và đào tạo</b>					
	- Con em được miễn, giảm học phí					
	- Con em hỗ trợ học bổng					
	- Con em được hưởng trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập					
	- Con em được cử tuyển đi học tại các bậc học cao đẳng, đại học					
	- Con, em được hưởng chính sách học bổng đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số					
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ về y tế</b>					
	- Được cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo					
	- Được hỗ trợ tiền ăn, phí khám chữa bệnh...					
<b>5</b>	<b>Hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý</b>					
	- Được miễn phí các dịch vụ pháp lý (công chứng, ....)					
	- Được tạo điều kiện để hiểu biết quyền, nghĩa vụ của công dân, đồng bào dân tộc.					
	- Được tiếp cận các chính sách trợ giúp của Nhà nước đối với hộ nghèo					
<b>6</b>	<b>Hỗ trợ người nghèo hưởng thụ văn hóa, thông tin</b>					
	- Được tiếp cận các chính sách giảm nghèo;					
	- Được phổ biến các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, gương thoát nghèo tại địa phương					
<b>7</b>	<b>Hỗ trợ về để nâng cao điều kiện sống</b>					

- Được hỗ trợ về nhà ở					
- Được hỗ trợ tiếp cận với nước sạch sinh hoạt					
- Được hỗ trợ trong việc cung cấp dinh dưỡng cho phụ nữ, trẻ em của gia đình					
- Được tặng quà bằng tiền, hiện vật nhân dịp lễ, tết					

Những chính sách khác (xin nêu cụ thể):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

9. Theo ông/bà, một số chương trình, chính sách giảm nghèo của Trung ương, của tỉnh đã triển khai tác động như thế nào đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo tại khu vực huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn?

**Trong đó:**

1. **Không** tác động đến việc giảm nghèo của hộ gia đình
2. Tác động **rất ít** đến việc giảm nghèo của hộ gia đình
3. Tác động **ít** đến việc giảm nghèo của hộ gia đình
4. Tác động **nhiều** đến việc giảm nghèo của hộ gia đình
5. Tác động **rất nhiều** đến việc giảm nghèo của hộ gia đình

Chính sách					Mức độ tác động				
					1	2	3	4	5
TT	Số ký hiệu/ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung văn bản	Thời gian thực hiện					
1	Quyết định 971/QĐ-TTg, ngày 07/01/2015	Thủ tướng Chính phủ	Sửa đổi bổ sung Quyết định 1956/QĐ/TTg, ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”	2015-2020					
2	Quyết định số 28/2015/QĐ-	Thủ tướng	Quyết định về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo	2015 - 2020					

Chính sách					Mức độ tác động				
					1	2	3	4	5
TT	Số ký hiệu/ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung văn bản	Thời gian thực hiện					
	TTg, ngày 21/7/2015	Chính phủ							
3	Nghị định 39/2015/NĐ-CP, ngày 27/4/2015	Chính phủ	Nghị định quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số	Từ 16/5/2015					
4	Nghị định 75/2015/QĐ-CP, ngày 09/9/2015	Chính phủ	Nghị định về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020	2015 - 2020					
5	Nghị định 86/2015/NĐ-CP, ngày 02/10/2015	Chính phủ	Nghị định quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021	2015 - 2021					
6	Quyết định 33/2015/QĐ-CP, ngày 10/8/2015	Chính phủ	Quyết định về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015 (Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2)	2015 - 2020					
7	Nghị định 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016	Chính phủ	Nghị định quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường học phổ thông ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn	Từ 01/9/2016					
8	Quyết định 1722/QĐ-TTg, ngày 02/9/2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020	2016 - 2020					
9	Quyết định 2085/QĐ-TTg,	Thủ tướng	Quyết định phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển	2017 - 2020					

Chính sách					Mức độ tác động				
					1	2	3	4	5
TT	Số ký hiệu/ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung văn bản	Thời gian thực hiện					
	ngày 31/10/2016	Chính phủ	kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020						
10	Quyết định 2561/QĐ-TTg, ngày 31/12/2016	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Đề án “Tăng cường vai trò của người có uy tín trong vùng dân tộc thiểu số”	Từ năm 2017					
11	Quyết định 1163/QĐ-TTg, ngày 08/8/2017	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2021”	2017 - 2021					
12	Nghị quyết 71/NQ-CP, ngày 31/5/2018	Chính phủ	Nghị quyết về một số chính sách đối với hộ nghèo thiếu hụt đa chiều	Từ 31/5/2018					
1	Nghị quyết 06/2016/NQ-HĐND, ngày 11/8/2016	HĐND tỉnh	Nghị quyết ban hành Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020	2016 - 2020					
2	Nghị quyết 10/2016/NQ-HĐND, ngày 12/12/2016	HĐND tỉnh	Nghị quyết ban hành Chương trình phát triển nguồn nhân lực tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020	2016 - 2020					
3	Nghị quyết 37/NQ-HĐND, ngày 12/12/2016	HĐND tỉnh	Bổ sung các danh mục dự án thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình 135 đưa vào kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020	2016 - 2020					
4	Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND, ngày 13/12/2016	HĐND tỉnh	Nghị quyết về hỗ trợ kinh phí mua Bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh	2017 - 2020					



Chính sách					Mức độ tác động				
					1	2	3	4	5
TT	Số ký hiệu/ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung văn bản	Thời gian thực hiện					
5	Nghị quyết 32/2016/NQ-HĐND, ngày 13/12/2016	HĐND tỉnh	Nghị quyết về chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	2016 - 2020					
6	Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND, ngày 18/7/2018	HĐND tỉnh	Nghị quyết về các chính sách đặc thù hỗ trợ giảm nghèo tỉnh Khánh Hòa	Từ 01/9/2018					
7	Quyết định 3074/QĐ-UBND, ngày 29/11/2010	UBND tỉnh	Quyết định phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”	2011 - 2020					
8	Quyết định 3347/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	UBND tỉnh	Quyết định ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020	2016 - 2020					
9	Quyết định 2907/QĐ-UBND, ngày 28/9/2016	UBND tỉnh	Phân công các cơ quan, đơn vị hỗ trợ, giúp đỡ hộ gia đình khó khăn tại các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020	2016 - 2020					
10	Quyết định 3646/QĐ-UBND, ngày 28/11/2016	UBND tỉnh	Quyết định ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg, ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	2016 - 2020					
11	Quyết định 2553/QĐ-UBND, ngày 30/8/2017	UBND tỉnh	Quyết định phê duyệt Đề án hỗ trợ đất ở đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn trên	2017 - 2020					

Chính sách					Mức độ tác động				
					1	2	3	4	5
TT	Số ký hiệu/ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung văn bản	Thời gian thực hiện					
			địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2017 - 2020						
12	Quyết định 3039/QĐ-UBND, ngày 13/10/2017	UBND tỉnh	Ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1163/QĐ-TTG, ngày 08/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2021” trên địa bàn Khánh Hòa	2017 - 2021					
13	Quyết định 4063/QĐ-UBND, ngày 29/12/2017	UBND tỉnh	Quyết định ban hành Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh giai đoạn 2018 - 2020	2018 - 2020					
14	Quyết định 304/QĐ-UBND, ngày 26/01/2018	UBND tỉnh	Ban hành Kế hoạch triển khai Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2018 - 2025”	2018 - 2025					
15	Quyết định 3347/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018	UBND tỉnh	Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020	2016 - 2020					
16	Quyết định 2415/QĐ-UBND, ngày 24/7/2019	UBND tỉnh	Quyết định phê duyệt Đề án giảm nghèo bền vững huyện Khánh Sơn giai đoạn 2018 - 2020	2018 - 2020					
17	Quyết định 2416/QĐ-UBND, ngày 24/7/2019	UBND tỉnh	Quyết định phê duyệt Đề án giảm nghèo bền vững huyện Khánh Vĩnh giai đoạn 2018 - 2020	2018 - 2020					
18	Kế hoạch 1901/KH-UBND, ngày	UBND tỉnh	Triển khai thực hiện Quyết định số 2561/QĐ-TTg, ngày 31/12/2016 của Thủ tướng	Từ năm 2017					

Chính sách					Mức độ tác động				
					1	2	3	4	5
TT	Số ký hiệu/ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung văn bản	Thời gian thực hiện					
	10/3/2017		Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường vai trò của người có uy tín trong vùng dân tộc thiểu số						
19	Các văn bản: - 4862/UBND-KT ngày 20/5/2020; - 4864/UBND-KT ngày 20/5/2020	UBND tỉnh	Hoàn chỉnh thủ tục đầu tư đối với các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng huyện Khánh Vĩnh và Khánh Sơn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020	2016 - 2020					

10. Đề xuất của ông/bà về bổ sung những chính sách cụ thể để giảm nghèo tại 2 huyện miền núi Khánh Vĩnh, Khánh Sơn.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn chuyên gia!

### PHỤ LỤC 3

#### KẾT QUẢ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU

##### 1) Phân tích độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's alpha Thang đo Điều kiện sống của hộ gia đình

###### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.734	5

###### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DDCD1 Gia đình thuộc hộ đồng con	15.48	13.209	.543	.669
DDCD2 Gia đình thuộc hộ có nhiều người ăn theo	15.75	12.157	.654	.621
DDCD3 Lao động trong hộ không học hành đầy đủ	14.93	15.762	.411	.718
DDCD4 Gia đình có nhiều thế hệ sinh sống	16.09	14.161	.445	.708
DDCD5 Làm các nghề có thu nhập thấp	15.38	14.271	.434	.712

##### Thang đo Điều kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội

###### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.748	6

###### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DKHX1 Hộ nghèo thường ở cách biệt so với trung tâm của xã	18.60	19.614	.613	.675
DKHX2 Giao thông đi lại khó khăn	18.58	20.386	.536	.698
DKHX3 Hộ nghèo thường xa chợ và các trung tâm mua sắm	18.16	21.049	.572	.690
DKHX4 Đất đai khô cằn	18.67	21.003	.500	.708
DKHX5 Thường xuyên xảy ra hạn hán trong năm	18.66	24.265	.275	.765
DKHX6 Hệ thống thông tin (điện thoại, internet...) chưa phát triển	19.24	21.988	.432	.727

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.765	5

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DKHX1 Hộ nghèo thường ở cách biệt so với trung tâm của xã	14.88	15.213	.637	.683
DKHX2 Giao thông đi lại khó khăn	14.85	15.618	.587	.702
DKHX3 Hộ nghèo thường xa chợ và các trung tâm mua sắm	14.44	16.650	.581	.707
DKHX4 Đất đai khô cằn	14.95	17.305	.434	.756
DKHX6 Hệ thống thông tin (điện thoại, internet...) chưa phát triển	15.52	17.432	.441	.753

**Thang đo Hạn chế về ý chí vươn lên thoát nghèo****Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.875	5

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
YCTN1 Chưa chăm chỉ làm ăn	14.30	20.430	.716	.846
YCTN2 Chưa cố gắng vươn lên	14.17	19.905	.726	.844
YCTN3 Chi tiêu cho những hàng hóa chưa cần thiết	13.98	20.058	.763	.834
YCTN4 Chưa tích cực tìm cách cải thiện cuộc sống của mình	14.01	21.139	.733	.843
YCTN5 Việc quản lý tài chính chưa tốt	14.05	21.886	.592	.875

## Thang đo Hạn chế về chất lượng giáo dục

### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.769	5

### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CLGD1 Trường học xa nơi ở của gia đình	13.29	14.665	.495	.743
CLGD2 Thiếu trường học có chất lượng tốt	13.14	13.537	.636	.691
CLGD3 Không học được tiếng phổ thông	13.32	14.649	.535	.729
CLGD4 Thiếu giáo viên dạy học bằng tiếng dân tộc	12.97	13.804	.594	.707
CLGD5 Thiếu sách giáo khoa bằng tiếng dân tộc	12.54	16.491	.444	.757

## Thang đo Hạn chế trong tiếp cận chính sách của Nhà nước về giảm nghèo

### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.976	18

### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CSNN1 Hỗ trợ sản xuất (con, cây giống; giao thêm đất sản xuất...)	69.21	346.148	.799	.975
CSNN2 Chính sách dạy nghề và đào tạo nghề cho lao động nông thôn	69.21	346.646	.800	.975
CSNN3 Hỗ trợ tạo việc làm để tăng thu nhập	69.11	346.799	.812	.975
CSNN4 Hướng dẫn cách làm ăn	68.98	346.825	.844	.974
CSNN5 Miễn, giảm học phí cho con em đi học	68.98	345.501	.871	.974
CSNN6 Hỗ trợ học bổng cho con em đi học	69.13	347.035	.813	.975
CSNN7 Trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập cho con em đi học	68.98	345.037	.882	.974
CSNN8 Con em được cử tuyển đi học tại các trường cao đẳng, đại học	69.13	347.764	.775	.975
CSNN9 Chính sách học bổng cho con em hộ nghèo	68.92	345.433	.879	.974
CSNN10 Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo	69.03	345.459	.852	.974

CSNN11 Hỗ trợ tiền ăn, phí khám chữa bệnh...	69.12	345.820	.817	.975
CSNN12 Miễn phí các dịch vụ pháp lý (công chứng,.....)	69.08	350.726	.735	.976
CSNN13 Tạo điều kiện để hiểu biết quyền, nghĩa vụ của công dân, đồng bào dân tộc.	68.92	345.832	.890	.974
CSNN14 Được tiếp cận các chính sách trợ giúp của Nhà nước đối với hộ nghèo	68.92	346.601	.878	.974
CSNN15 Được tiếp cận các chính sách giảm nghèo;	68.98	347.141	.833	.975
CSNN16 Được phổ biến các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, gương thoát nghèo tại địa phương	68.98	348.009	.820	.975
CSNN17 Hỗ trợ về nhà ở	69.05	348.298	.777	.975
CSNN18 Hỗ trợ tiếp cận với nước sạch sinh hoạt	69.03	350.111	.745	.976

## Phân tích độ tin cậy thang đo nhận thức về nghèo đa chiều

### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.578	6

### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NDC1 Thu nhập của gia đình tôi không đủ chi tiêu	18.00	12.667	.373	.520
NDC2 Gia đình tôi thường xuyên thiếu việc làm	18.58	9.544	.548	.409
NDC3 Khi đau ốm, gia đình không đủ tiền để điều trị	18.50	10.254	.454	.462
NDC4 Gia đình tôi không đủ nước sạch để sử dụng	19.77	13.523	.145	.598
NDC5 Tôi gặp khó khăn khi tiếp cận thông tin trên internet	19.43	11.467	.266	.561
NDC6 Gia đình tôi không có điều kiện để con cái học hành đến nơi đến chốn	18.59	13.695	.139	.598

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.598	5

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NDC1 Thu nhập của gia đình tôi không đủ chi tiêu	14.01	10.514	.427	.524
NDC2 Gia đình tôi thường xuyên thiếu việc làm	14.59	7.597	.599	.384
NDC3 Khi đau ốm, gia đình không đủ tiền để điều trị	14.51	8.305	.491	.459
NDC4 Gia đình tôi không đủ nước sạch để sử dụng	15.78	11.927	.091	.658
NDC5 Tôi gặp khó khăn khi tiếp cận thông tin trên internet	15.45	9.887	.231	.618

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.658	4

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NDC1 Thu nhập của gia đình tôi không đủ chi tiêu	11.21	8.824	.451	.603
NDC2 Gia đình tôi thường xuyên thiếu việc làm	11.79	5.942	.660	.414
NDC3 Khi đau ốm, gia đình không đủ tiền để điều trị	11.71	6.730	.517	.533
NDC5 Tôi gặp khó khăn khi tiếp cận thông tin trên internet	12.64	8.398	.215	.750



**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.750	3

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NDC1 Thu nhập của gia đình tôi không đủ chi tiêu	8.07	5.604	.492	.773
NDC2 Gia đình tôi thường xuyên thiếu việc làm	8.64	3.165	.744	.445
NDC3 Khi đau ốm, gia đình không đủ tiền để điều trị	8.57	3.831	.562	.694

**2) Phân tích EFA**

**Phân tích EFA các biến số thuộc yếu tố độc lập**

**Factor Analysis****KMO and Bartlett's Test**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.941
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	14913.782
	df	561
	Sig.	.000

**Total Variance Explained**

Factor	Total	Initial Eigenvalues		Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings <sup>a</sup>
		% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	13.982	41.124	41.124	13.694	40.275	40.275	13.435
2	3.624	10.659	51.783	3.182	9.359	49.634	5.805
3	2.653	7.803	59.586	2.262	6.652	56.286	3.905
4	1.825	5.369	64.954	1.417	4.167	60.453	2.942
5	1.488	4.376	69.331	1.125	3.309	63.762	2.121
6	.997	2.932	72.263				
7	.888	2.613	74.876				
8	.764	2.249	77.125				
9	.661	1.945	79.070				
10	.603	1.773	80.843				
11	.567	1.668	82.511				
12	.532	1.564	84.074				
13	.496	1.459	85.533				
14	.428	1.259	86.792				
15	.376	1.107	87.899				
16	.371	1.092	88.991				
17	.352	1.036	90.027				
18	.325	.957	90.984				
19	.313	.920	91.904				
20	.288	.848	92.752				
21	.265	.779	93.531				
22	.257	.756	94.287				
23	.238	.701	94.987				

Pattern Matrix<sup>a</sup>

	Factor				
	1	2	3	4	5
CSNN7 Trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập cho con em đi học	.949				
CSNN9 Chính sách học bổng cho con em hộ nghèo	.949				
CSNN14 Được tiếp cận các chính sách trợ giúp của Nhà nước đối với hộ nghèo	.930				
CSNN5 Miễn, giảm học phí cho con em đi học	.923				
CSNN13 Tạo điều kiện để hiểu biết quyền, nghĩa vụ của công dân, đồng bào dân tộc.	.909				
CSNN10 Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo	.859				
CSNN15 Được tiếp cận các chính sách giảm nghèo;	.850				
CSNN4 Hướng dẫn cách làm ăn	.832				
CSNN16 Được phổ biến các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, gương thoát nghèo tại địa phương	.831				
CSNN11 Hỗ trợ tiền ăn, phí khám chữa bệnh...	.805				
CSNN12 Miễn phí các dịch vụ pháp lý (công chứng,.....)	.802				
CSNN17 Hỗ trợ về nhà ở	.798				
CSNN8 Con em được cử tuyển đi học tại các trường cao đẳng, đại học	.779				
CSNN3 Hỗ trợ tạo việc làm để tăng thu nhập	.772				
CSNN18 Hỗ trợ tiếp cận với nước sạch sinh hoạt	.765				
CSNN6 Hỗ trợ học bổng cho con em đi học	.753				
CSNN1 Hỗ trợ sản xuất (con, cây giống; giao thêm đất sản xuất...)	.715				
CSNN2 Chính sách dạy nghề và đào tạo nghề cho lao động nông thôn	.713				
YCTN3 Chi tiêu cho những hàng hóa chưa cần thiết		.886			
YCTN2 Chưa cố gắng vươn lên		.814			
YCTN1 Chưa chăm chỉ làm ăn		.781			
YCTN4 Chưa tích cực tìm cách cải thiện cuộc sống của mình		.770			
YCTN5 Việc quản lý tài chính chưa tốt		.598			

DCCD2 Gia đình thuộc hộ có nhiều người ăn theo			.881		
DCCD5 Làm các nghề có thu nhập thấp			.619		
DCCD1 Gia đình thuộc hộ đông con			.566		
DCCD3 Lao động trong hộ không học hành đầy đủ			.404		
DCCD4 Gia đình có nhiều thế hệ sinh sống			.370		
DKXH2 Giao thông đi lại khó khăn				.951	
DKXH3 Hộ nghèo thường xa chợ và các trung tâm mua sắm				.695	
DKXH1 Hộ nghèo thường ở cách biệt so với trung tâm của xã				.582	
CLGD3 Không học được tiếng phổ thông					.828
CLGD4 Thiếu giáo viên dạy học bằng tiếng dân tộc					.815
CLGD2 Thiếu trường học có chất lượng tốt					.421

Extraction Method: Principal Axis Factoring.  
Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization. <sup>a</sup>

## Phân tích EFA các biến số thuộc yếu tố phụ thuộc Factor Analysis

### KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.574
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	466.956
	df	3
	Sig.	.000

### Communalities

	Initial	Extraction
NDC1 Thu nhập của gia đình tôi không đủ chi tiêu	1.000	.568
NDC2 Gia đình tôi thường xuyên thiếu việc làm	1.000	.831
NDC3 Khi đau ốm, gia đình không đủ tiền để điều trị	1.000	.623

Extraction Method: Principal Component Analysis.

### Total Variance Explained

Component	Total	Initial Eigenvalues		Extraction Sums of Squared Loadings		
		% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.022	67.407	67.407	2.022	67.407	67.407
2	.692	23.076	90.484			
3	.285	9.516	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

### 3) Mô hình hồi quy Binary logistic

Model Summary			
Step	-2 Log likelihood	Cox & Snell R Square	Nagelkerke R Square
1	432.038 <sup>a</sup>	.419	.558

a. Estimation terminated at iteration number 6 because parameter estimates changed by less than ,001.

**Classification Table<sup>a</sup>**

Step 1	Observed Ngheo_CT	Predicted Ngheo_CT		Percentage Correct
		0 Hộ không nghèo	1 Hộ nghèo	
	0 Hộ không nghèo	210	48	81.4
	1 Hộ nghèo	56	198	78.0
Overall Percentage				79.7

a. The cut value is ,500

**Variables in the Equation**

		B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
Step 1 <sup>a</sup>	GioiTinh	.203	.247	.678	1	.410	1.225
	Tuoichuho1	.179	.659	.074	1	.786	1.196
	Tuoichuho2	1.094	.557	3.860	1	.049	2.985
	Tuoichuho3	.784	.524	2.237	1	.135	2.191
	Tuoichuho4	.270	.550	.240	1	.624	1.310
	Tuoichuho5	.622	.588	1.119	1	.290	1.863
	DanToc	1.782	.441	16.334	1	.000	5.944
	TonGiao	-1.402	.346	16.367	1	.000	.246
	TinhTrangSucKhoe	-.318	.359	.786	1	.375	.727
	ThoiGianHoc	-.239	.038	40.251	1	.000	.787
	PhuThuoc	.474	.105	20.308	1	.000	1.606
	CoDat	-1.032	.292	12.465	1	.000	.356
	GiaDinhCoVayVon	-.225	.261	.745	1	.388	.798
	Nghe	.387	.261	2.195	1	.138	1.473
	NgheKhac_16	-1.603	.288	30.875	1	.000	.201
	Constant	1.133	.527	4.614	1	.032	3.104

a. Variable(s) entered on step 1: GioiTinh, Tuoichuho1, Tuoichuho2, Tuoichuho3, Tuoichuho4, Tuoichuho5, DanToc, TonGiao, TinhTrangSucKhoe, ThoiGianHoc, PhuThuoc, CoDat, GiaDinhCoVayVon, Nghe, NgheKhac\_16.

### 4) Kiểm định thang đo, mô hình và giả thuyết nghiên cứu bằng Mô hình phương trình cấu trúc.

Estimates (Group number 1 - Default model)

Scalar Estimates (Group number 1 - Default model)

Maximum Likelihood Estimates

Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
CSNN14 <--- CSNN	,960	,031	31,248	***	
CSNN5 <--- CSNN	,991	,032	30,825	***	
CSNN13 <--- CSNN	,981	,030	32,321	***	
CSNN10 <--- CSNN	1,000	,033	29,937	***	
CSNN15 <--- CSNN	,954	,034	28,110	***	
CSNN4 <--- CSNN	,949	,034	28,081	***	
CSNN16 <--- CSNN	,909	,035	25,819	***	
CSNN11 <--- CSNN	,953	,038	25,342	***	
CSNN12 <--- CSNN	,860	,039	22,064	***	
CSNN17 <--- CSNN	,925	,038	24,582	***	
CSNN8 <--- CSNN	,889	,040	22,253	***	
CSNN3 <--- CSNN	,923	,036	25,827	***	
CSNN18 <--- CSNN	,852	,040	21,495	***	
CSNN6 <--- CSNN	,959	,035	27,049	***	
YCTN3 <--- YCTN	1,000				
YCTN2 <--- YCTN	1,000	,050	19,906	***	
YCTN1 <--- YCTN	,938	,049	19,251	***	
YCTN4 <--- YCTN	,883	,044	19,924	***	
YCTN5 <--- YCTN	,706	,048	14,834	***	
DDCD2 <--- DDCD	1,000				
DDCD5 <--- DDCD	,695	,066	10,589	***	
DDCD1 <--- DDCD	,894	,072	12,358	***	
DDCD3 <--- DDCD	,476	,050	9,576	***	
DDCD4 <--- DDCD	,673	,062	10,830	***	
DKXH2 <--- DKXH	1,000				
DKXH3 <--- DKXH	,807	,054	15,019	***	
DKXH1 <--- DKXH	,824	,058	14,283	***	
CLGD3 <--- CLGD	1,000				
CLGD4 <--- CLGD	,964	,075	12,805	***	
CLGD2 <--- CLGD	,693	,062	11,248	***	
CSNN2 <--- CSNN	,921	,037	24,759	***	
CSNN1 <--- CSNN	,949	,038	24,680	***	
CSNN7 <--- CSNN	1,000				
CSNN9 <--- CSNN	,980	,028	35,095	***	

**Standardized Regression Weights: (Group number 1 - Default model)**

	Estimate
CSNN14 <--- CSNN	,892
CSNN5 <--- CSNN	,887
CSNN13 <--- CSNN	,904
CSNN10 <--- CSNN	,876
CSNN15 <--- CSNN	,852
CSNN4 <--- CSNN	,852
CSNN16 <--- CSNN	,818

	Estimate
CSNN11 <--- CSNN	,810
CSNN12 <--- CSNN	,752
CSNN17 <--- CSNN	,798
CSNN8 <--- CSNN	,756
CSNN3 <--- CSNN	,819
CSNN18 <--- CSNN	,741
CSNN6 <--- CSNN	,837
YCTN3 <--- YCTN	,832
YCTN2 <--- YCTN	,792
YCTN1 <--- YCTN	,772
YCTN4 <--- YCTN	,793
YCTN5 <--- YCTN	,607
DDCD2 <--- DDCD	,765
DDCD5 <--- DDCD	,568
DDCD1 <--- DDCD	,700
DDCD3 <--- DDCD	,473
DDCD4 <--- DDCD	,536
DKXH2 <--- DKXH	,832
DKXH3 <--- DKXH	,755
DKXH1 <--- DKXH	,674
CLGD3 <--- CLGD	,826
CLGD4 <--- CLGD	,761
CLGD2 <--- CLGD	,554
CSNN2 <--- CSNN	,801
CSNN1 <--- CSNN	,800
CSNN7 <--- CSNN	,896
CSNN9 <--- CSNN	,887

**Covariances: (Group number 1 - Default model)**

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
CSNN <--> YCTN	,520	,069	7,566	***	
CSNN <--> DDCD	,335	,064	5,228	***	
CSNN <--> DKXH	,194	,068	2,850	,004	
CSNN <--> CLGD	,038	,061	,624	,533	
YCTN <--> DDCD	,251	,066	3,831	***	
YCTN <--> DKXH	,278	,072	3,850	***	
YCTN <--> CLGD	,038	,064	,591	,554	
DDCD <--> DKXH	,400	,073	5,438	***	
DDCD <--> CLGD	,241	,064	3,746	***	
DKXH <--> CLGD	,422	,074	5,714	***	
e17 <--> e18	,283	,029	9,639	***	

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
e3	<-->	e5	,128	,016	8,000	***	
e14	<-->	e18	,198	,024	8,410	***	
e10	<-->	e13	,314	,033	9,420	***	
e25	<-->	e31	,438	,062	7,086	***	
e12	<-->	e14	-,095	,023	-4,125	***	
e1	<-->	e2	,074	,016	4,653	***	
e9	<-->	e15	,191	,031	6,076	***	
e2	<-->	e13	,120	,020	6,076	***	
e23	<-->	e34	,406	,059	6,885	***	
e3	<-->	e7	,075	,016	4,600	***	
e25	<-->	e26	-,263	,059	-4,436	***	
e8	<-->	e14	,152	,022	6,873	***	
e16	<-->	e17	,139	,025	5,586	***	
e13	<-->	e14	,127	,022	5,745	***	
e2	<-->	e4	,067	,016	4,143	***	

**Correlations: (Group number 1 - Default model)**

		Estimate
CSNN	<--> YCTN	,399
CSNN	<--> DDCD	,278
CSNN	<--> DKXH	,143
CSNN	<--> CLGD	,031
YCTN	<--> DDCD	,208
YCTN	<--> DKXH	,205
YCTN	<--> CLGD	,031
DDCD	<--> DKXH	,319
DDCD	<--> CLGD	,214
DKXH	<--> CLGD	,334
e17	<--> e18	,443
e3	<--> e5	,436
e14	<--> e18	,341
e10	<--> e13	,454
e25	<--> e31	,385
e12	<--> e14	-,161
e1	<--> e2	,226
e9	<--> e15	,297
e2	<--> e13	,235
e23	<--> e34	,346
e3	<--> e7	,202
e25	<--> e26	-,256
e8	<--> e14	,308
e16	<--> e17	,239
e13	<--> e14	,195
e2	<--> e4	,196



**Variances: (Group number 1 - Default model)**

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
CSNN	1,301	,100	13,002	***	
YCTN	1,306	,118	11,076	***	
DDCD	1,120	,127	8,829	***	
DKXH	1,404	,141	9,974	***	
CLGD	1,138	,124	9,148	***	
e1	,321	,023	14,091	***	
e2	,338	,024	14,327	***	
e3	,308	,022	14,309	***	
e4	,347	,024	14,262	***	
e5	,281	,020	13,924	***	
e6	,395	,027	14,494	***	
e7	,447	,030	14,765	***	
e8	,444	,030	14,768	***	
e9	,531	,035	15,058	***	
e10	,618	,041	15,122	***	
e11	,741	,048	15,399	***	
e12	,636	,042	15,179	***	
e13	,772	,049	15,888	***	
e14	,546	,035	15,602	***	
e15	,777	,050	15,416	***	
e16	,513	,034	14,919	***	
e17	,662	,043	15,452	***	
e18	,618	,039	15,748	***	
e19	,579	,051	11,314	***	
e20	,774	,062	12,496	***	
e21	,776	,060	12,941	***	
e22	,601	,048	12,482	***	
e23	1,112	,075	14,803	***	
e24	,793	,082	9,702	***	
e25	1,134	,087	13,077	***	
e26	,931	,087	10,758	***	
e27	,882	,059	14,887	***	
e28	1,257	,087	14,427	***	
e29	,623	,082	7,565	***	
e30	,691	,065	10,694	***	
e31	1,144	,089	12,842	***	
e32	,530	,082	6,442	***	
e33	,770	,085	9,022	***	
e34	1,236	,087	14,155	***	

**Squared Multiple Correlations: (Group number 1 - Default model)**

	Estimate
CLGD2	,307
CLGD4	,579
CLGD3	,682
DKXH1	,455
DKXH3	,569
DKXH2	,693
DDCD4	,287
DDCD3	,223
DDCD1	,490
DDCD5	,323
DDCD2	,585
YCTN5	,369
YCTN4	,629
YCTN1	,596
YCTN2	,628
YCTN3	,693
CSNN2	,641
CSNN1	,639
CSNN6	,700
CSNN18	,548
CSNN3	,670
CSNN8	,571
CSNN17	,637
CSNN12	,565
CSNN11	,657
CSNN16	,669
CSNN4	,725
CSNN15	,726
CSNN10	,767
CSNN13	,817
CSNN5	,787
CSNN14	,796
CSNN9	,787
CSNN7	,802